

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI C



ĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16470/BTC-ĐCTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

V/v lấy ý kiến thẩm định về dự thảo Nghị
định của Chính phủ về chế độ tài chính
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 12/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (viết tắt là dự thảo Nghị định) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Trên cơ sở pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định và lấy ý kiến rộng rãi các bộ, ngành, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp. Sau khi tổng hợp ý kiến tham gia của các bộ, ngành, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, Bộ Tài chính đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định (bao gồm: (1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (2) Dự thảo Nghị định; (3) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (4) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước có liên quan đến dự thảo Nghị định; (5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội kèm Bản chụp ý kiến góp ý, phản biện xã hội).

Căn cứ quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định và gửi báo cáo thẩm định về Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ ban hành Nghị định theo đúng quy định của pháp luật (chi tiết liên hệ đ/c Hồ Thanh Thùy - Vụ Các định chế tài chính, email: hothanhthuy@mof.gov.vn, số điện thoại 0816628888 hoặc 02422202828 - máy lẻ 7055).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để b/c);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, Vụ ĐCTC (H.T.Thùy-3b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG


Nguyễn Đức Chi

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Kính gửi: Chính phủ.

(Tài liệu để phục vụ thẩm định của Bộ Tư pháp)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 12/9/2026 về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16¹) theo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV cho giai đoạn 2026-2030 đề ra định hướng đột phá chiến lược: "... Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách...".

- Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đề ra quan điểm "Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, ... bảo đảm tính hệ thống..." và đặt mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam có hệ thống pháp luật "công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi".

- Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp: "Từ năm 2021, áp dụng chế độ tiền lương mới thống nhất đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong toàn bộ hệ thống chính trị".

¹ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các tổ chức tín dụng.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã đặt ra nhiệm vụ: *"Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính gắn với chế độ tiền thưởng để khuyến khích những người làm việc tốt, hiệu quả"*.

- Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024 quy định: *"Thực hiện tiền lương và thu nhập của các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù: Giao Ban cán sự đảng Chính phủ, Chỉ đạo Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù"*.

1.2. Cơ sở pháp lý

- Tại Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16 quy định Chính phủ quy định mức vốn pháp định; nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính; việc xác định kết quả tài chính; mức trích lập và việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (viết tắt NHNN).

- Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 12/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, trong đó giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng 01 dự thảo Nghị định về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Từ các cơ sở pháp lý nêu trên, việc xây dựng Nghị định là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 (Điều 43), Thủ tướng Chính phủ quy định những nội dung thu, chi tài chính phù hợp với hoạt động nghiệp vụ đặc thù của NHNN. Triển khai Luật số 46/2010/QH12, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 về chế độ tài chính của NHNN (viết tắt là Quyết định số 07), trong đó quy định các nội dung về quản lý tài chính đối với NHNN, bao gồm quản lý vốn, các khoản thu, các khoản chi, cơ chế khoán kinh phí hoạt động, phân phối chênh lệch thu, chi,... Sau 13 năm thi hành, Quyết định số 07 đã tạo hành lang

pháp lý cho hoạt động quản lý tài chính của NHNN thực hiện theo quy định của Luật số 46/2010/QH12 và các quy định của pháp luật có liên quan. Bên cạnh những kết quả đạt được, Quyết định số 07 đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập, cụ thể:

- Về vốn pháp định: Tại Quyết định số 07 có quy định vốn pháp định được bổ sung từ khoản trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân hằng năm. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn pháp định của NHNN do ngân sách nhà nước cấp. Đồng thời, Quyết định số 07 chưa có quy định cụ thể về quy trình và các vấn đề quản lý vốn góp vào các doanh nghiệp đặc thù theo quy định tại Luật NHNN; chưa quy định rõ về pháp luật áp dụng đối với việc sử dụng vốn pháp định để đầu tư và mua sắm TSCĐ.

- Về các khoản thu, chi: Quyết định số 07 chưa có quy định cụ thể về nguyên tắc ghi nhận các khoản thu, chi để đảm bảo phản ánh đầy đủ và thận trọng các khoản thu, chi của NHNN.

- Về giao khoán kinh phí hoạt động đối với NHNN: Tại Quyết định số 07 và các văn bản hướng dẫn quy định về việc giao khoán kinh phí hoạt động cho NHNN ổn định trong 03 năm. Tuy nhiên, trên thực tế việc xác định các khoản thu, khoản chi và chênh lệch thu, chi của NHNN để giao khoán 03 năm có nhiều bất cập do thị trường quốc tế và trong nước có nhiều biến động, việc điều hành chính sách tiền tệ phải bám sát tình hình thực tế hằng năm; định biên cán bộ, công chức, nhân viên của NHNN được giao hằng năm. Ngoài ra, tại Nghị quyết số 104/2023/QH15 quy định: *Từ ngày 01/7/2024: Bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước, áp dụng chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập thống nhất. Không tiếp tục áp dụng cơ chế đặc thù hiện hành đối với phần kinh phí thường xuyên theo cơ chế quản lý tài chính đặc thù (chi hoạt động, tăng cường năng lực, hiện đại hóa, đảm bảo hoạt động chuyên môn...) của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp trước ngày 31/12/2024; thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.*

- Về trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro: Quyết định số 07 giao NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro. Quyết định số 07 chưa có quy định về trình tự, thủ tục xử lý tổn thất trong hoạt động của NHNN.

Luật số 23/2026/QH16 sửa đổi Luật số 46/2010/QH12 giao Chính phủ

quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN. Do đó cần bổ sung quy định về cơ chế trích lập dự phòng rủi ro.

- Về phân phối kết quả tài chính của NHNN và việc sử dụng các quỹ: Theo Quyết định số 07, chênh lệch thu, chi hằng năm của NHNN sau khi trừ kinh phí khoán được trích lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính, đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam, số còn lại nộp vào NSNN. Tuy nhiên, Luật số 23/2026/QH16 quy định kết quả tài chính của NHNN sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm (nếu có) được nộp vào ngân sách nhà nước; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định chênh lệch thu lớn hơn chi của NHNN là nguồn thu của ngân sách trung ương. Do đó, cần thiết phải rà soát lại quy định về phân phối kết quả tài chính của NHNN để có quy định cụ thể phù hợp với Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Ngân sách nhà nước. Ngoài ra, một số quy định về sử dụng các quỹ được trích lập từ chênh lệch thu chi của NHNN cũng cần được rà soát để phù hợp với thực tế.

Xuất phát từ các quy định pháp luật và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN (viết tắt là dự thảo Nghị định) là cần thiết để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong quy định pháp luật, đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch và khả thi trong triển khai thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường năng lực hoạt động của NHNN theo quy định pháp luật.

- Tạo khuôn khổ pháp lý về quản lý tài chính để NHNN thực hiện tốt chức năng vừa là Ngân hàng Trung ương (NHTW) vừa là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- *Thứ nhất*, đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; tuân thủ các quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật có liên quan để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ về pháp lý trong quy định về chế độ tài chính của NHNN. Theo đó, tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể các nội dung về chế độ tài chính của NHNN đảm bảo cho NHNN thực hiện chức năng vừa là NHTW vừa là cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

+ Đối với vai trò là NHTW: NHNN có vốn pháp định và được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN; có các khoản thu, chi nghiệp vụ theo quy định của pháp luật ngân hàng; chi phí được bù đắp từ các khoản thu của NHNN. Kết quả

tài chính của NHNN (được xác định bằng các khoản thu sau khi trừ các khoản chi của NHNN) được trích lập các quỹ², bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu (nếu có) để thực hiện chức năng điều hành chính sách tiền tệ theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phần còn lại nộp NSNN theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

+ Đối với vai trò là cơ quan ngang bộ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước tiền tệ và ngân hàng: NHNN có trách nhiệm đầu tư và quản lý tài sản theo pháp luật đầu tư công và tài sản công; có các khoản chi cho bộ máy thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước.

- *Thứ hai*, kế thừa những nội dung còn phù hợp tại Quyết định số 07 để xây dựng Nghị định mới, áp dụng được ngay sau khi Nghị định được ban hành (không có Thông tư hướng dẫn); hệ thống hóa, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy định nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại trên cơ sở rà soát, đánh giá trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 07 và phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

- *Thứ ba*, nghiên cứu, bổ sung những quy định mới để đảm bảo cho NHNN quản lý chặt chẽ, an toàn và hiệu quả nguồn vốn, tài sản của Nhà nước giao.

- *Thứ tư*, các nội dung về quản lý tài chính đối với NHNN được quy định đầy đủ tại Nghị định của Chính phủ theo đúng quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Ngày 12/9/2026, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1772/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, trong đó giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Ngày 28/9/2026, Bộ Tài chính có công văn số 15315/BTC-ĐCTC lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan theo đúng quy trình soạn thảo của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đến ngày 12/10/2026, Bộ Tài chính nhận được ý kiến tham gia của 07/09 bộ, ngành, trong đó có 01 ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị định (Bộ Quốc phòng).

3. Ngày/.../2026, Bộ Tài chính có công văn số/BTC-ĐCTC gửi Bộ Tư pháp để có ý kiến thẩm định.

4. Ngày/...../2026, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP thẩm định đối với nội dung dự thảo Nghị định.

² Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính.

5. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số...../BCTĐ-BTP ngày..... của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về mức vốn pháp định; nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính; việc xác định kết quả tài chính; mức trích lập và việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Điều 42, Điều 43, Điều 45 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16.

1.2. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước.

2. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 07 chương (25 Điều), trong đó quy định các nội dung về (i) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc quản lý tài chính đối với NHNN; (ii) Quản lý và sử dụng vốn, tài sản; (iii) các khoản thu, khoản chi của NHNN; (iv) Cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; (v) Xác định kết quả tài chính; (vi) Kế hoạch tài chính và chế độ báo cáo; (vii) Tổ chức thực hiện.

3. Nội dung cơ bản của Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.1.1. Về vốn của NHNN: Dự thảo Nghị định quy định các nội dung chính sau:

a) Về vốn pháp định:

- Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung): vốn pháp định của NHNN do ngân sách nhà nước (NSNN) cấp. Mức vốn pháp định của NHNN do Chính phủ quy định (Điều 42). NHNN được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (khoản 10 Điều 4).

- Căn cứ quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự thảo Nghị định quy định vốn pháp định của NHNN là 10.000 tỷ đồng; việc thay đổi mức vốn pháp định do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc NHNN và Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng quy định vốn pháp định được sử dụng để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù theo Điều 4 của Luật NHNN. Việc quản lý và góp vốn NHNN góp vốn vào các doanh nghiệp đặc thù áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có

liên quan. Riêng khoản lợi nhuận/cổ tức thu được từ việc góp vốn vào doanh nghiệp, NHNN được hạch toán vào thu nhập của NHNN. Quy định này là phù hợp với nguyên tắc kế toán vì việc góp vốn được sử dụng từ nguồn vốn pháp định của NHNN.

- So với Quyết định số 07, về cơ bản, quy định tại dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại Quyết định số 07, chỉ thay đổi thẩm quyền quyết định việc thay đổi mức vốn pháp định từ Thủ tướng Chính phủ sang Chính phủ để phù hợp với quy định của Luật NHNN.

b) Về vốn nhà nước do NHNN quản lý:

- Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 22 Điều 4), NHNN đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế

- Khi NHNN thay mặt Chính phủ Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS)), mọi quyền lợi, nghĩa vụ khi tham gia các tổ chức quốc tế này thực hiện theo quy định của các điều ước quốc tế hoặc điều lệ của các tổ chức mà NHNN tham gia thay mặt Chính phủ Việt Nam. Theo đó sẽ phát sinh các nghĩa vụ đóng góp (phí thường niên, góp vốn). Do đó, dự thảo Nghị định quy định NSNN bố trí dự toán để NHNN thực hiện, các khoản này được coi là nhà nước giao vốn cho NHNN quản lý và khi phát sinh cổ tức/lợi nhuận, NHNN nộp vào NSNN.

- So với Quyết định số 07, dự thảo Nghị định sửa đổi quy định về nguồn sử dụng để đóng góp từ “chênh lệch thu lớn hơn chi” thành “từ ngân sách nhà nước”. Theo Quyết định số 07 thì các khoản đóng góp vào tổ chức quốc tế lấy từ chênh lệch thu lớn hơn chi của NHNN nhưng cổ tức/lợi nhuận thì được nộp vào NSNN. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật NHNN về việc phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu lớn hơn chi) của NHNN không có quy định về việc sử dụng chênh lệch thu chi để đóng góp vào các tổ chức quốc tế. Mặt khác, về bản chất, các khoản đóng góp này thuộc nhiệm vụ của NSNN, NHNN chỉ đại diện thay mặt Chính phủ Việt Nam; do đó NSNN cần bố trí dự toán để NHNN thực hiện. Do đó, các khoản này được xác định là vốn nhà nước do NHNN quản lý. Về việc nộp cổ tức/lợi nhuận thu được từ việc góp vốn về NSNN tiếp tục duy trì như hiện nay.

3.1.2. Về khoản thu, chi nghiệp vụ của NHNN:

- Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Chương III) quy định:

+ Thu, chi tài chính của NHNN phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của NHNN theo quy định của Luật này; các khoản chi phí của NHNN bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý; Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính của NHNN.

+ Các hoạt động của NHNN gồm: (i) thực hiện chính sách tiền tệ (cho vay

tái cấp vốn, quy định lãi suất, chính sách tỷ giá, cho vay nghiệp vụ thị trường mở; (ii) phát hành tiền giấy, kim loại; (iii) cho vay, bảo lãnh, tạm ứng cho NSNN; (iv) hoạt động thanh toán, ngân quỹ; (v) quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước.... Khi NHNN thực hiện các chức năng này làm phát sinh các khoản thu, chi nghiệp vụ theo quy định.

- Căn cứ quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với các khoản thu, chi nghiệp vụ, Dự thảo Nghị định quy định về danh mục các khoản thu, chi phù hợp với các quy định nêu trên của Luật NHNN. Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng quy định về nguyên tắc ghi nhận khoản thu, chi của NHNN theo hướng NHNN thực hiện phân loại rủi ro đối với các khoản cho vay để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu để đảm bảo phản ánh đúng các khoản thu phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- So với Quyết định số 07, về cơ bản, các khoản thu, chi nghiệp vụ của NHNN tại dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Quyết định số 07.

3.1.3. Về trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro (DPRR)

- Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép NHNN được trích lập các khoản dự phòng rủi ro: *“Điều 44 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: Kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ chi phí hoạt động và các khoản dự phòng rủi ro”*. Đồng thời, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao Chính phủ quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN.

- Do đó, dự thảo Nghị định quy định các nội dung cơ bản của cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm nguyên tắc trích lập, sử dụng, thẩm quyền xử lý tổn thất bằng khoản dự phòng rủi ro, các khoản tổn thất được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý, trình tự xử lý tổn thất... tương tự như quy định của Chính phủ về cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng. Riêng đối với việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của NHNN thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN do các nội dung này liên quan trực tiếp đến hoạt động của NHNN.

- So với Quyết định số 07, dự thảo Nghị định giữ nguyên mức trích lập dự phòng rủi ro bằng 10% kết quả tài chính chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro vì trong quá trình thực hiện Quyết định số 07, NHNN chưa phát sinh việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý; đồng thời, đây là khoản để dự phòng cho các rủi ro (nếu có) và mức trích 10% là phù hợp.

3.1.4. Về đầu tư, mua sắm tài sản cố định

- Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có quy định cụ thể đối với

việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định của NHNN.

- Trong hoạt động của NHNN có phát sinh các hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định. Thực tế, thời gian qua NHNN chỉ đầu tư và mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) từ nguồn vốn đầu tư công, vốn pháp định của NHNN. Do đó, dự thảo Nghị định quy định như sau:

+ Đối với các dự án đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước, NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

+ Đối với các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn vốn pháp định, NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

+ Đối với mua sắm TSCĐ (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định, NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan. Thống đốc NHNN quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện mua sắm TSCĐ (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định.

- So với Quyết định số 07 chỉ quy định việc đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ theo quy định của pháp luật; dự thảo Nghị định quy định cụ thể về pháp luật phải tuân thủ đối với từng nguồn vốn sử dụng để đảm bảo rõ ràng, phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành.

3.1.5. Về phân phối kết quả tài chính và việc sử dụng các quỹ của NHNN

- Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định *NHNN được trích từ kết quả tài chính hằng năm để lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác do Chính phủ quyết định. Kết quả tài chính sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu (nếu có) được nộp vào NSNN (Điều 45).*

- Dự thảo Nghị định quy định kết quả tài chính hằng năm của NHNN được xử lý như sau:

+ Trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia (Quỹ CSTT): Mức trích bằng 20% kết quả tài chính hằng năm. Số dư thực có của Quỹ không được vượt quá 01 (một) lần mức vốn pháp định của NHNN.

+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính: Mức trích bằng 10% kết quả tài chính hằng năm. Mức tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn pháp định của NHNN.

+ Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm (nếu có).

+ Kết quả tài chính của NHNN sau khi trích lập các quỹ, bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm (nếu có), phần còn lại được nộp vào NSNN.

- So với Quyết định số 07, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

+ Về Quỹ CSTT: Nội dung sử dụng Quỹ CSTT có thay đổi, cụ thể: dự thảo Nghị định quy định Quỹ CSTT được sử dụng để: (i) Tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam; (ii) Xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương; dự thảo Nghị định không quy định sử dụng Quỹ CSTT cho các mục đích: (i) cho vay hỗ trợ các TCTD gặp sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống, (ii) cho vay đối với các thành viên tham gia hệ thống thanh toán; (iii) cho vay đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để thực hiện các biện pháp góp phần duy trì sự ổn định của các TCTD; (iv) góp vốn, mua cổ phần của TCTD được kiểm soát đặc biệt vì thực tế trong suốt thời gian qua, NHNN không sử dụng Quỹ CSTT cho các mục đích này.

+ Về Quỹ dự phòng tài chính: dự thảo Nghị định không quy định sử dụng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chênh lệch chi lớn thu hằng năm (nếu có) do Luật NHNN đã quy định NHNN được sử dụng kết quả tài chính để bù đắp.

3.2. Nội dung bổ sung

3.2.1. Về tài sản nợ của NHNN

- Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Chương III), các hoạt động của NHNN gồm (i) thực hiện chính sách tiền tệ (cho vay tái cấp vốn, quy định lãi suất, chính sách tỷ giá, cho vay nghiệp vụ thị trường mở; (ii) hoạt động thanh toán, ngân quỹ.

- Căn cứ quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Dự thảo Nghị định quy định theo đúng các khoản mục đang được phản ánh trên sổ sách kế toán của NHNN, gồm (i) tài sản nợ để phản ánh chức năng của ngân hàng trung ương (các khoản tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, tiền gửi của TCTD và Kho bạc nhà nước tại NHNN) và (ii) tài sản nợ khác theo quy định của pháp luật. NHNN có trách nhiệm sử dụng các tài sản nợ để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của NHNN theo đúng quy định của Luật NHNN, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và pháp luật có liên quan.

3.2.2. Về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN

- Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Điều 43, Điều 44) quy định: khoản chi của NHNN bao gồm cả chi bộ máy quản lý của NHNN; Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN.

- Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, trong đó quy định cụ thể về phạm vi, các nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh

phí quản lý hành chính tiết kiệm được của cơ quan nhà nước.

- Căn cứ quy định tại Luật số 23/2026/QH16, trên cơ sở các quy định về phạm vi, nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có 01 điều quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN; theo đó, khoản chi bộ máy quản lý của NHNN sẽ thuộc kinh phí quản lý hành chính do Bộ Tài chính giao hằng năm. Các nội dung của điều này được xây dựng trên cơ sở vận dụng một số quy định của Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7; Điều 8, Điều 9). Theo đó, dự thảo Nghị định quy định rõ các khoản chi giao thực hiện tự chủ (chi tiền lương, chi quản lý công vụ...) và các khoản chi không giao thực hiện tự chủ (chi thực hiện tình giãn biên chế, chi về khấu hao TSCĐ, thanh lý, nhượng bán tài sản); trong đó, các khoản chi thực hiện tự chủ được xác định và giao hằng năm, gồm:

+ Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định.

+ Chi hoạt động bộ máy của NHNN theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI).

- So với Quyết định số 07, dự thảo Nghị định bổ sung nội dung này, lý do: (i) để phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (ii) Đối với các khoản chi đặc thù hiện nay đang quy định tại Quyết định 07, không có cơ sở để quy định, cụ thể:

(i) Về cơ chế tiền lương, thu nhập của cán bộ công chức NHNN:

+ Theo quy định tại Quyết định số 07, NHNN thực hiện cơ chế tiền lương đặc thù gồm 01 lần chi lương, phụ cấp lương theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định và 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm (không bao gồm phụ cấp công vụ) để bổ sung thu nhập cho cán bộ lấy từ phần tiết kiệm chi khoán và trích từ chênh lệch thu chi theo tỷ lệ được xác định hàng năm khi xây dựng cơ chế khoán (tương tự như phần tăng thu). Ngoài ra, NHNN được trích bổ sung Quỹ bổ sung thu nhập (số dư của quỹ tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện, tương đương khoảng 104 tỷ đồng) từ phần tiết kiệm chi khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi để chi đảm bảo thu nhập cho CBCC của hệ thống NHNN trong trường hợp kinh phí tiết kiệm khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi không đủ để chi bổ sung 0,8 lần lương.

+ Tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang

được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp.

+ Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị đã giao: *Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.*

+ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025³, NHNN có Tờ trình số 251/TTr-NHNN ngày 31/12/2025 báo cáo Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN; trong đó, NHNN đề xuất được duy trì hệ số thu nhập như hiện hành (gồm 1,8 lần từ chi phí tiền lương và 01 lần khen thưởng, phúc lợi).

+ Trên cơ sở báo cáo của NHNN, Lãnh đạo Chính phủ đã chỉ đạo tại văn bản số 934/VPCP-KTTH ngày 28/01/2026 về cơ chế tài chính của NHNN như sau: *NHNN xem xét xin ý kiến của Bộ Chính trị trước khi trình Quốc hội về việc áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, bảo đảm phù hợp với Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị; tuy nhiên, đến nay NHNN chưa thực hiện nội dung này. Do đó, NHNN chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù.*

+ Tại Luật số 23/2026/QH16 không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN. Như vậy, hiện nay không có văn bản nào quy định riêng về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN.

+ Ngày 04/10/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 15655/BTC-ĐCTC lấy ý kiến NHNN về việc báo cáo Lãnh đạo Chính phủ về xây dựng Nghị định, trong đó Bộ Tài chính có nêu NHNN cần phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN và xin trình Nghị định trong tháng 12/2027 để đảm bảo đủ thời gian tổng kết thi hành, rà soát chủ trương, văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá tác động, tổng hợp ý kiến cũng như đảm bảo tính pháp lý, tính khả thi của việc xây dựng Nghị định.

Tuy nhiên, tại công văn số 9312/NHNN-TCKT ngày 08/10/2026 của

³ Tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025, Lãnh đạo Chính phủ đã giao NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan rà soát kỹ lưỡng Luật NHNN, Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật liên quan đến chế độ tài chính của NHNN để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung về cơ chế tài chính của NHNN trước khi xây dựng Nghị định về chế độ tài chính của NHNN, bảo đảm việc xây dựng Nghị định về chế độ tài chính của NHNN khả thi, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

NHNN, NHNN có ý kiến: Bộ Tài chính có thể xem xét xây dựng Chế độ tài chính của NHNN tách riêng với cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù.

Luật NHNN giao Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính. Do đó, tiền lương, thu nhập là một trong các nội dung cần phải quy định tại dự thảo Nghị định thì mới có cơ sở xác định kinh phí quản lý hành chính giao tự chủ đối với NHNN. Căn cứ các quy định hiện hành nêu trên và trên cơ sở ý kiến của NHNN, Bộ Tài chính xin đề xuất 02 phương án như sau:

Phương án 1: Dự thảo Nghị định không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định NHNN chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền lương hợp đồng lao động (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước.

Phương án 2: Như đã báo cáo nêu trên, hiện nay chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN và theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ⁴, NHNN cần xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền về việc áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù. Do đó, trường hợp Nghị định quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN thì cần được cấp có thẩm quyền phê duyệt về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN trên cơ sở báo cáo của NHNN.

Bộ Tài chính lựa chọn Phương án 1 để xây dựng Nghị định. Lý do: (i) Hiện nay chưa có cơ sở chính trị về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN; (ii) để đảm bảo tiến độ trình Nghị định được giao tại Quyết định số 1772/QĐ-TTg (ngày 10/11/2026).

(ii) *Về khoản chi khen thưởng:* Theo Quyết định số 07, NHNN được chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ, đột xuất bằng 01 lần lương thực hiện trong năm tính vào chi phí. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng năm 2022, Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành trên cơ sở ngân sách nhà nước⁵, từ quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, sự đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân, tổ chức nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. NHNN là cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, do đó, để đảm bảo phù hợp với Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn, Bộ Tài chính đề xuất chi thực hiện công tác

⁴ Tại văn bản số 934/VPCP-KTTH ngày 28/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế tài chính của NHNN

⁵ Tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng quy định: Quỹ thi đua, khen thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Trung ương Đảng, các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn huy động đóng góp của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý); cá nhân ở trong nước; cá nhân, tổ chức nước ngoài; từ các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

(iii) *Về khoản chi ăn trưa, trang phục giao dịch:* Quyết định số 07 có quy định NHNN được tính trực tiếp vào chi phí khoản chi ăn trưa tối đa bằng mức lương tối thiểu theo quy định đối với cán bộ, công chức nhà nước, chi trang phục giao dịch. Tuy nhiên, đối với các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 75/2026/NĐ-CP thì các khoản chi này được sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được. Tại Nghị định đã quy định cụ thể về cơ chế tự chủ của NHNN; do đó, đề nghị NHNN sử dụng phần kinh phí tiết kiệm được để chi cho các khoản chi này.

(iv) *Về chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp:* Tại Thông tư số 195/2013/TT-BTC quy định NHNN được tính vào chi phí khoản chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp của NHNN hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính một phần. Hiện nay, NHNN còn 01 đơn vị sự nghiệp được hỗ trợ từ NHNN là Thời báo Ngân hàng. Tuy nhiên:

+ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định rõ mục tiêu kiên quyết thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập; giảm dần và tiến tới chấm dứt các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc từ cơ quan chủ quản.

+ Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (đã được sửa đổi, bổ sung), các đơn vị sự nghiệp có nguồn thu dịch vụ (thu từ hoạt động quảng cáo, phát hành báo, truyền thông) thuộc đối tượng phải thực hiện lộ trình tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên. Do đó, Thời báo Ngân hàng thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định này.

Do đó, dự thảo Nghị định quy định: “Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý tài chính, hạch toán, sắp xếp tổ chức bộ máy và áp dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung”.

3.3. Nội dung lược bỏ

- Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có quy định về khoản chi hỗ trợ công đoàn ngành.

- Dự thảo Nghị định không quy định khoản chi hỗ trợ công đoàn ngành.

- So với Quyết định số 07, không có thay đổi. Khoản chi này được quy định tại Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính của NHNN, theo đó NHNN được tính vào chi phí đối với khoản chi cho cán bộ công đoàn ngành NHNN. Tuy nhiên, tại Luật Công đoàn quy định, nguồn tài chính công đoàn được hình thành từ 04 nguồn, bao

gồm: đoàn phí công đoàn; kinh phí công đoàn do các cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng bằng 2% quỹ tiền lương; NSNN cấp hỗ trợ và các nguồn thu hợp pháp khác từ hoạt động kinh tế, tài trợ (Điều 29). Tài chính công đoàn được sử dụng để trả lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương cho cán bộ công đoàn chuyên trách, phụ cấp hoạt động cho cán bộ công đoàn không chuyên trách (điểm n khoản 1 Điều 31). Do đó, việc NHNN đề nghị quy định khoản chi từ nguồn tài chính nghiệp vụ của NHNN để hỗ trợ trực tiếp cho Công đoàn ngành là không có căn cứ pháp lý, nằm ngoài các nguồn hình thành tài chính công đoàn đã được luật định.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Dự thảo Nghị định không quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

3.5. Nội dung phân quyền, phân cấp: Dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan việc phân quyền, phân cấp.

3.6. Vấn đề còn có ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền: Không.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

VI. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH; VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Dự thảo Nghị định không có nội dung trái với điều ước quốc tế, cam kết quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Dự thảo Nghị định không có nội dung không bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Dự thảo Nghị định không có quy định về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự thảo Nghị định không phát sinh nhiệm vụ phải bổ sung nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện; không phát sinh chế độ báo cáo, yêu cầu mới so với quy định trước đây. Vì vậy, NHNN vẫn sử dụng bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực hiện có để thực hiện.

2. Nghị định về chế độ tài chính của NHNN là Nghị định quy định chi tiết Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Những nội dung quy định tại Nghị định

không trái với Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nghị định dự kiến có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2026, cùng hiệu lực thi hành của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đảm bảo không tạo khoảng trống pháp lý.

VII. KIẾN NGHỊ

Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, ký hành Nghị định về chế độ tài chính của NHNN với hiệu lực thi hành đồng thời với hiệu lực thi hành của Luật số 23/2026/QH16 (ngày 01/12/2026)/.

(Xin gửi kèm theo: (i) Dự thảo Nghị định; (ii) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (iii) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, ngành cơ quan, tổ chức liên quan; (iv) Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định; (v) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp số/BCTĐ-BTP ngày/2026; (vi) Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, ĐCTC (H.T.Thùy, 5b) *th*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi
Nguyễn Đức Chi

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (viết tắt là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. Tổ chức thực hiện rà soát

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

Việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) nhằm: (i) Xác định yêu cầu thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tại dự thảo Nghị định; (ii) Đánh giá tính đồng bộ, phù hợp của dự thảo Nghị định với các quy định pháp luật hiện hành; (iii) Đánh giá tính tương thích giữa dự thảo Nghị định với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Việc rà soát cần tuân thủ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bám sát mục tiêu, yêu cầu, nội dung rà soát theo quy định; rà soát đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có nội dung liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định để có đánh giá khách quan, chính xác.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- Về phạm vi rà soát: Toàn bộ các quy định tại dự thảo Nghị định và các chủ trương, đường lối, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định.

- Về nội dung rà soát: Đối chiếu các quy định dự thảo Nghị định với chủ

trương, đường lối của Đảng, chỉ đạo của Nhà nước, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các điều ước quốc tế để đánh giá tính phù hợp giữa các quy định của dự án Luật với các chủ trương, đường lối của Đảng, tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan và tính đồng bộ, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát.

- Về đối tượng rà soát: Các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành gồm các bộ luật, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác và các điều ước quốc tế.

II. Kết quả rà soát

Qua rà soát đã xác định được có 15 văn bản liên quan đến các quy định của dự thảo Nghị định. Trên cơ sở rà soát, về cơ bản nội dung dự thảo Nghị định đã phù hợp, thể chế hóa đúng và đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, quy định pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau:

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

a) Các văn bản của Đảng có chủ trương, đường lối liên quan đến dự thảo Nghị định đã được rà soát:

- Các chủ trương, đường lối chung về xây dựng thể chế, tăng cường phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa các thủ tục hành chính:

+ Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật (được gọi là Nghị quyết số 178-QĐ/TW).

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV cho giai đoạn 2026-2030 đề ra định hướng đột phá chiến lược: “... Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách...”.

+ Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đề ra quan điểm “*Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, ... bảo đảm tính hệ thống...*” và đặt mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam có hệ thống pháp luật “*công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi*”.

+ Văn bản số 108-KL/VPTW ngày 18/11/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng, Tổng bí thư Tô Lâm đã chỉ đạo phải đổi mới mạnh mẽ cả về tư duy và quy trình xây dựng pháp luật. Trong đó, tư duy xây dựng pháp luật phải chuyển đổi theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển, bám sát, giải quyết vấn đề thực tiễn. Đối với quy trình xây dựng pháp luật phải đảm bảo dân chủ, minh bạch, kịp thời, khả thi, hiệu quả.

- Các chủ trương, đường lối chung về chế độ tiền lương

+ Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành

Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp: *“Từ năm 2021, áp dụng chế độ tiền lương mới thống nhất đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong toàn bộ hệ thống chính trị”*.

+ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã đặt ra nhiệm vụ: *“Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính gắn với chế độ tiền thưởng để khuyến khích những người làm việc tốt, hiệu quả”*.

+ Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024 quy định: *Thực hiện tiền lương và thu nhập của các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù: Giao Ban cán sự đảng Chính phủ: Chỉ đạo Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp.*

b) Đánh giá sự phù hợp của dự thảo Nghị định với các chủ trương, đường lối của Đảng:

Nội dung dự thảo Nghị định đã cụ thể toàn bộ hoặc một phần chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng thể chế, tăng cường phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo Quy định số 178-QĐ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, văn bản số 108-KL/VPTW.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

Qua rà soát, Bộ Tài chính xác định được một số văn bản pháp luật có nội dung liên quan đến dự thảo Nghị định: Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; Luật Các tổ chức tín dụng; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Đầu thầu; Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN (viết tắt là Quyết định 07); Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kết quả rà soát như sau:

a) Kết quả chung:

Có 07 Luật (rà soát các Luật đã được hợp nhất quy định Luật gốc và các luật sửa đổi, bổ sung), 02 Nghị quyết của Quốc hội, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 01 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính liên quan đến dự thảo Nghị định.

b) Kết quả cụ thể:

Trên cơ sở hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan

đến việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN, về cơ bản các nội dung mới tại dự thảo Nghị định đã phù hợp các quy định pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau:

(1) Quy định về vốn hoạt động của NHNN

- Theo quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật NHNN), NHNN có vốn pháp định do ngân sách nhà nước cấp, mức vốn pháp định do Chính phủ quyết định (Điều 42) và được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (khoản 10 Điều 4 Luật NHNN).

- Theo quy định tại Quyết định số 07, NHNN quản lý và sử dụng các loại vốn sau đây: 1. Vốn pháp định; 2. Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; 3. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng (TCTD), Kho bạc Nhà nước (KBNN); 4. Vốn đi vay, 5. Vốn khác.

Trong đó, vốn pháp định của NHNN là 10.000 tỷ đồng, được sử dụng để: (i) Đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định; (ii) Góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện các nhiệm vụ của NHNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Để đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật và phản ánh đúng bản chất sử dụng các nguồn lực tài chính của NHNN, dự thảo Nghị định quy định như sau: (i) vốn của NHNN gồm vốn pháp định, vốn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định và vốn khác theo quy định của pháp luật; (ii) vốn nhà nước do NHNN quản lý; (iii) các quỹ và khoản dự phòng gồm Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính, khoản dự phòng rủi ro; (iv) tài sản nợ của NHNN phản ánh chức năng của NHTW gồm tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, tiền gửi của TCTD và KBNN, giấy tờ có giá do NHNN phát hành, các khoản nợ nước ngoài; (v) tài sản nợ khác theo quy định của pháp luật.

- Tại dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể về việc sử dụng vốn, quỹ và tài sản của NHNN. Theo đó:

(i) Về vốn pháp định, tại dự thảo Nghị định quy định như sau:

+ Về mức vốn pháp định: Giữ nguyên 10.000 tỷ đồng, không thay đổi.

+ Về nguồn bổ sung vốn pháp định: Dự thảo Nghị định bỏ quy định NHNN được trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị của tài sản cố định bình quân hàng năm để bổ sung vốn pháp định vì Bộ Tài chính thấy rằng việc trích từ chi phí để hình thành nên vốn pháp định là không đúng về bản chất và cũng không phù hợp với thông lệ chung. Đối với doanh nghiệp hay TCTD thì sử dụng lợi nhuận để trích lập quỹ bổ sung vốn, không trích từ chi phí. Luật NHNN quy định vốn pháp định của NHNN do ngân sách nhà nước cấp; do đó, dự thảo Nghị định quy định vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được bổ sung từ vốn

ngân sách nhà nước cấp.

+ Về sử dụng góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù: Dự thảo Nghị định quy định do Thủ tướng Chính phủ quyết định. NHNN quản lý tương tự như vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Riêng cổ tức, lợi nhuận thu được từ khoản vốn góp thì NHNN hạch toán vào thu nhập vì đây là sử dụng vốn pháp định của NHNN. Quy định này là phù hợp với nguyên tắc kế toán vì vốn pháp định của NHNN hiện nay chủ yếu được hình thành từ nguồn trích từ chi phí của NHNN.

+ Về thực hiện các dự án đầu tư, mua sắm TSCĐ của NHNN:

Trong thời gian qua, đối với chi đầu tư công và mua sắm TSCĐ từ vốn pháp định của NHNN, quy trình được thực hiện như sau:

++ Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án công nghệ thông tin có giá trị lớn và phức tạp thì khi đầu tư, mua sắm NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công về trình tự, thủ tục đối với việc đầu tư, mua sắm tài sản bằng nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước. Theo đó NHNN lập kế hoạch trung hạn và hằng năm và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội (khoản 4 Điều 62 Luật Đầu tư công).

++ Đối với việc mua sắm TSCĐ không lập thành dự án thì hằng năm NHNN xây dựng kế hoạch và trình Thống đốc phê duyệt; việc mua sắm được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Luật Đấu thầu.

Để đảm bảo việc thực hiện đầu tư và mua sắm TSCĐ của NHNN có đầy đủ căn cứ pháp lý, tại dự thảo Nghị định quy định về nội dung theo hướng:

(1) Đối với các dự án đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước, NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

(2) Đối với các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn vốn pháp định, NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

(3) Đối với mua sắm TSCĐ (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định, NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan. - Thống đốc NHNN quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện mua sắm TSCĐ (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định.

(ii) NHNN được sử dụng các quỹ và khoản dự phòng theo quy định tại Nghị định.

(iii) NHNN có trách nhiệm sử dụng các tài sản nợ (gồm tiền phát hành vào lưu thông, tiền gửi của TCTD và KBNN, giấy tờ có giá do NHNN phát hành, các khoản nợ nước ngoài) để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của NHNN theo đúng quy định của Luật NHNN, Luật các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại

hồi và pháp luật có liên quan.

(2) Quy định về chi phí:

- Luật NHNN quy định: Thu, chi tài chính của NHNN phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của NHNN theo quy định của Luật này, Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính của NHNN (Điều 43); các khoản chi phí của NHNN bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý (Điều 44).

- Luật NHNN (Chương III) quy định các hoạt động của NHNN gồm (i) thực hiện chính sách tiền tệ; cho vay tái cấp vốn, quy định lãi suất, chính sách tỷ giá, cho vay nghiệp vụ thị trường mở; (ii) phát hành tiền giấy, kim loại; (iii) cho vay, bảo lãnh, tạm ứng cho NSNN; (iv) hoạt động thanh toán, ngân quỹ; (v) quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước.... Khi NHNN thực hiện các chức năng này làm phát sinh các khoản thu, chi nghiệp vụ theo quy định.

- Quyết định số 07 và văn bản hướng dẫn quy định các khoản thu, chi phù hợp với đặc thù hoạt động của NHNN gồm: (1) thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán; thu từ nghiệp vụ thị trường mở; thu từ nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng); thu từ dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác. (2) chi nghiệp vụ gửi tiền, đầu tư chứng khoán; chi trả lãi tiền gửi, tiền vay, phát hành giấy tờ có giá; chi in đúc, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền; chi cho bộ máy quản lý.

Quyết định số 07 chưa có quy định cụ thể về nguyên tắc ghi nhận thu nhập, chi phí (Nội dung này đang được quy định tại Thông tư số 195/2013/TT-BTC).

- Dự thảo Nghị định quy định các khoản chi nghiệp vụ và chi hoạt động bộ máy quản lý của NHNN là phù hợp với quy định tại Luật NHNN nêu trên. Đối với các khoản thu, chi nghiệp vụ, Dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa quy định về danh mục các khoản thu, chi tại Quyết định 07 vì phù hợp với các quy định nêu trên của Luật NHNN. Ngoài ra, dự thảo Nghị định bổ sung nội dung về nguyên tắc ghi nhận khoản thu của NHNN theo hướng NHNN thực hiện phân loại rủi ro đối với các khoản cho vay để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu để đảm bảo phản ánh đúng các khoản thu phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Đối với các khoản chi cho bộ máy quản lý, NHNN thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính. Cụ thể như sau:

(i) Theo Quyết định 07 thì các khoản chi bộ máy quản lý của NHNN (như chi cho con người (tiền lương, các khoản đóng góp theo lương,...); chi quản lý công vụ...) được thực hiện theo cơ chế khoán; Bộ Tài chính xác định, giao khoán ổn định 03 năm, tự chủ cho NHNN.

(ii) Theo quy định của Luật số 23/2026/QH16, Chính phủ quy định cơ chế

tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN.

+ Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, trong đó quy định cụ thể về phạm vi, các nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được của cơ quan nhà nước.

+ Căn cứ quy định tại Luật số 23/2026/QH16, trên cơ sở các quy định về phạm vi, nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có 01 điều quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN; theo đó, khoản chi bộ máy quản lý của NHNN sẽ thuộc kinh phí quản lý hành chính do Bộ Tài chính giao hằng năm. Các nội dung của điều này được xây dựng trên cơ sở vận dụng một số quy định của Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7; Điều 8, Điều 9). Theo đó, dự thảo Nghị định quy định rõ các khoản chi giao thực hiện tự chủ (chi tiền lương, chi quản lý công vụ...) và các khoản chi không giao thực hiện tự chủ (chi thực hiện tính gián biên chế, chi về khấu hao TSCĐ, thanh lý, nhượng bán tài sản); trong đó, các khoản chi thực hiện tự chủ được xác định và giao hằng năm, gồm:

++ Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định.

++ Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI).

Đối với các khoản chi đặc thù hiện nay đang quy định tại Quyết định số 07:

(i) Về cơ chế tiền lương, thu nhập của cán bộ công chức NHNN: Theo quy định tại Quyết định số 07, NHNN thực hiện cơ chế tiền lương đặc thù gồm 01 lần chi lương, phụ cấp lương theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định và 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm (không bao gồm phụ cấp công vụ) để bổ sung thu nhập cho cán bộ lấy từ phần tiết kiệm chi khoán và trích từ chênh lệch thu chi theo tỷ lệ được xác định hàng năm khi xây dựng cơ chế khoán (tương tự như phần tăng thu). Ngoài ra, NHNN được trích bổ sung Quỹ bổ sung thu nhập (số dư của quỹ tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện, tương đương khoảng 104 tỷ đồng) từ phần tiết kiệm chi khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi để chi đảm bảo thu

nhập cho cán bộ, công chức của hệ thống NHNN trong trường hợp kinh phí tiết kiệm khoản và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi không đủ để chi bổ sung 0,8 lần lương.

+ Hiện nay không có văn bản nào quy định riêng về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN.

+ Tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: *c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp.*

++ Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị đã giao: *Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.*

++ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025¹, NHNN có Tờ trình số 251/TTr-NHNN ngày 31/12/2025 báo cáo Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN; trong đó, NHNN đề xuất được duy trì hệ số thu nhập như hiện hành (gồm 1,8 lần từ chi phí tiền lương và 01 lần khen thưởng, phúc lợi).

+ Trên cơ sở báo cáo của NHNN, Lãnh đạo Chính phủ đã chỉ đạo tại văn bản số 934/VPCP-KTTH ngày 28/01/2026 về cơ chế tài chính của NHNN như sau: *NHNN xem xét xin ý kiến của Bộ Chính trị trước khi trình Quốc hội về việc áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, bảo đảm phù hợp với Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị; tuy nhiên, đến nay NHNN chưa thực hiện nội dung này.*

+ Tại Luật số 23/2026/QH16 không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN. Như vậy, NHNN chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về cơ chế tiền lương đặc thù.

+ Tại công văn số 15655/BTC-ĐCTC ngày 04/10/2026, Bộ Tài chính lấy

¹ Tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025, Lãnh đạo Chính phủ đã giao NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan rà soát kỹ lưỡng Luật NHNN, Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật liên quan đến chế độ tài chính của NHNN để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung về cơ chế tài chính của NHNN trước khi xây dựng Nghị định về chế độ tài chính của NHNN, bảo đảm việc xây dựng Nghị định về chế độ tài chính của NHNN khả thi, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

ý kiến NHNN về việc báo cáo Lãnh đạo Chính phủ về xây dựng Nghị định, trong đó Bộ Tài chính có nêu NHNN cần phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN.

+ Tuy nhiên, tại công văn số 9312/NHNN-TCKT ngày 08/10/2026 của NHNN, NHNN có ý kiến: Bộ Tài chính có thể xem xét xây dựng chế độ tài chính của NHNN tách riêng với cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù.

+ Luật NHNN giao Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính. Do đó, tiền lương, thu nhập là một trong các nội dung cần phải quy định tại dự thảo Nghị định thì mới có cơ sở xác định kinh phí quản lý hành chính giao tự chủ đối với NHNN. Căn cứ các quy định hiện hành nêu trên và trên cơ sở ý kiến của NHNN, Dự thảo Nghị định không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN. Theo đó, chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền lương hợp đồng lao động (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước.

(ii) *Về khoản chi khen thưởng*: Theo Quyết định 07, NHNN được chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ, đột xuất bằng 01 lần lương thực hiện trong năm tính vào chi phí. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng năm 2022, Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành trên cơ sở ngân sách nhà nước², từ quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, sự đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân, tổ chức nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. NHNN là cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, do đó, Bộ Tài chính đề xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng. - Quyết định số 07 quy định về đầu mục các khoản chi của NHNN, bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý.

(3) Quy định về khoản dự phòng rủi ro

- Tại Luật NHNN cho phép NHNN được trích lập các khoản dự phòng rủi ro "*Điều 44 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: Kết quả tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ chi phí hoạt động và các khoản dự phòng rủi ro*". Đồng thời, Luật NHNN giao Chính phủ quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN

² Tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng quy định: Quỹ thi đua, khen thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Trung ương Đảng, các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn huy động đóng góp của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý); cá nhân ở trong nước; cá nhân, tổ chức nước ngoài; từ các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

- Do đó, dự thảo Nghị định quy định các nội dung cơ bản của cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm nguyên tắc trích lập, sử dụng, thẩm quyền xử lý tổn thất bằng khoản dự phòng rủi ro, các khoản tổn thất được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý, trình tự xử lý tổn thất... tương tự như quy định của Chính phủ về cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng. Riêng đối với việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của NHNN thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN do các nội dung này liên quan trực tiếp đến hoạt động của NHNN.

(4) Quy định về đóng góp vào các tổ chức quốc tế

- Theo quy định tại Luật NHNN: (i) NHNN được thực hiện đại diện cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế (khoản 22 Điều 4); (ii) kết quả tài chính của NHNN sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) được nộp vào NSNN. Luật NHNN không có quy định về việc sử dụng kết quả tài chính (chênh lệch thu lớn hơn chi) để đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện thay cho Chính phủ Việt Nam.

- Theo quy định của Luật NSNN năm 2025 (điểm m khoản 1 Điều 36), chênh lệch thu lớn hơn chi của NHNN là khoản thu của ngân sách trung ương.

- Tại Quyết định số 07 quy định NHNN được sử dụng chênh lệch thu chi để đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện thay cho Chính phủ Việt Nam (bao gồm cả đóng phí thường niên và góp vốn).

- Xét về bản chất, NHNN đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN tham gia với tư cách đại diện cho Chính phủ Việt Nam thì NSNN đảm bảo. Do đó, để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật NHNN, Luật NSNN và để phản ánh đúng tính chất khoản chi vì đây là khoản chi thuộc nhiệm vụ của Nhà nước, NHNN chỉ là cơ quan đại diện, thay mặt cho Chính phủ Việt Nam tham gia đóng góp, Bộ Tài chính đề xuất bỏ quy định NHNN sử dụng chênh lệch thu chi để đóng góp vào các tổ chức quốc tế và sửa đổi theo hướng:

Hàng năm, NSNN bố trí dự toán để NHNN thực hiện đóng phí sử dụng quyền rút vốn đặc biệt của IMF, đóng phí thường niên vào các tổ chức quốc tế, góp vốn vào các tổ chức quốc tế. Trường hợp trong năm NHNN phát sinh đột xuất các khoản đóng góp nhưng chưa được bố trí trong dự toán NSNN năm thì NHNN được phép tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để đóng góp; số tạm ứng này sẽ được NSNN bố trí bổ sung trong dự toán NSNN năm tiếp theo.

(5) Quy định về giao kinh phí quản lý hành chính đối với NHNN

- Tại Luật NHNN quy định: (i) chi phí của NHNN bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý; (ii) Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác

định kết quả tài chính phù hợp với hoạt động của NHNN.

- Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, trong đó quy định cụ thể về phạm vi, các nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được của cơ quan nhà nước.

Căn cứ quy định tại Luật số 23/2026/QH16, trên cơ sở các quy định về phạm vi, nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có 01 điều quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN; theo đó, khoản chi bộ máy quản lý của NHNN sẽ thuộc kinh phí quản lý hành chính do Bộ Tài chính giao hàng năm. Các nội dung của điều này được xây dựng trên cơ sở vận dụng các quy định của Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7; Điều 8, Điều 9).

- Về cơ chế tiền lương, thu nhập của cán bộ công chức NHNN: Theo quy định tại Quyết định số 07, NHNN thực hiện cơ chế tiền lương đặc thù gồm 01 lần chi lương, phụ cấp lương theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định và 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm (không bao gồm phụ cấp công vụ) để bổ sung thu nhập cho cán bộ lấy từ phần tiết kiệm chi khoán và trích từ chênh lệch thu chi theo tỷ lệ được xác định hàng năm khi xây dựng cơ chế khoán (tương tự như phần tăng thu). Ngoài ra, NHNN được trích bổ sung Quỹ bổ sung thu nhập từ phần tiết kiệm chi khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi để chi đảm bảo thu nhập cho CBCC của hệ thống NHNN trong trường hợp kinh phí tiết kiệm khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi không đủ để chi bổ sung 0,8 lần lương.

+ Hiện nay không có văn bản nào quy định riêng về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN.

+ Tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: *c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp.*

+ Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị đã giao: *Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau*

khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.

+ Trên cơ sở báo cáo của NHNN³, Lãnh đạo Chính phủ đã chỉ đạo tại văn bản số 934/VPCP-KTTH ngày 28/01/2026 như sau: “NHNN rà soát kỹ lưỡng các nội dung báo cáo, đề xuất Quốc hội, đảm bảo nguyên tắc cơ quan nào có thẩm quyền ban hành thì cơ quan đó có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung theo ý kiến chỉ đạo của UBTVQH tại Thông báo số 1970/TB-VPCP ngày 10/6/2025, Lãnh đạo Chính phủ tại văn bản số 7168/VPCP-KTTH ngày 01/8/2025 và các chỉ đạo có liên quan; xem xét xin ý kiến của Bộ Chính trị trước khi trình Quốc hội về việc áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, bảo đảm phù hợp với Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị; lấy ý kiến Bộ Tư pháp về việc đề xuất điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ; trên cơ sở đó, NHNN hoàn thiện hồ sơ trình theo đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm chặt chẽ, chất lượng, hiệu quả, khả thi, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật”.

+ Luật số 23/2026/QH16 không quy định đối với nội dung về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN. Như vậy, NHNN chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về cơ chế tiền lương đặc thù.

+ Tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với CBCC, viên chức và lực lượng vũ trang quy định (khoản 3 Điều 3): *Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương, theo điểm c khoản 6.2 Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV thì: Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2026 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2026 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.*

Do đó, Dự thảo Nghị định quy định các khoản chi tiền lương, phụ cấp lương, chi tiền lương hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về cơ chế tiền lương đối với cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan hành chính nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Về khoản chi khen thưởng:

+ Theo quy định của Quyết định số 07, NHNN được chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ, đột xuất bằng 01 lần lương thực hiện trong năm tính vào chi phí.

+ Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng năm 2022, Quỹ

³ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025³, NHNN có Tờ trình số 251/TTr-NHNN ngày 31/12/2025 báo cáo Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN, trong đó, NHNN đề xuất được duy trì hệ số thu nhập như hiện hành (gồm 1,8 lần từ chi phí tiền lương và 01 lần khen thưởng, phúc lợi)

thi đua, khen thưởng được hình thành trên cơ sở ngân sách nhà nước⁴, từ quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, sự đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân, tổ chức nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. NHNN là cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, do đó, Bộ Tài chính đề xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Do đó, Dự thảo Nghị định quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo hướng: (i) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, chi tiền lương hợp đồng lao động, chi phúc lợi tập thể và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định hiện hành của Chính phủ về cơ chế tiền lương đối với cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan hành chính nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chi thực hiện công tác thi đua, khen thưởng: Thực hiện theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

(6) Về phân phối kết quả tài chính của NHNN

- Tại Quyết định số 07 (Điều 16) quy định chênh lệch thu, chi hàng năm của NHNN sau khi trừ phần kinh phí khoán trên chênh lệch thu, chi theo cơ chế khoán được xử lý như sau: (i) trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia (Quỹ CSTT); (ii) trích lập Quỹ dự phòng tài chính; (iii) đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam; (iv) số còn lại nộp vào NSNN.

- Tại Luật NHNN quy định *NHNN được trích từ kết quả tài chính hằng năm để lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác do Chính phủ quyết định. Kết quả tài chính sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu (nếu có) được nộp vào NSNN* (Điều 45).

- Tại Luật NSNN (điểm m khoản 1 Điều 36) quy định chênh lệch thu lớn hơn chi của NHNN là khoản thu của NSTW.

- Do đó, để đảm bảo thống nhất quy định giữa Luật NHNN và Luật NSNN, tại dự thảo Nghị định quy định kết quả tài chính hằng năm của NHNN được xử lý như sau:

(i) Trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia (Quỹ CSTT): Mức trích bằng 20% kết quả tài chính hằng năm. Số dư thực có của Quỹ không được vượt quá 01 (một) lần mức vốn pháp định của NHNN.

(ii) Trích lập quỹ dự phòng tài chính: Mức trích bằng 10% kết quả tài chính hằng năm. Mức tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn pháp định của

⁴ Tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng quy định: Quỹ thi đua, khen thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài.

NHNN.

(iii) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm (nếu có).

(iv) Kết quả tài chính của NHNN sau khi trích lập các quỹ, bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm (nếu có), phần còn lại được nộp vào NSNN.

(7) Về sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ (Quỹ CSTT)

- Tại Quyết định số 07 quy định NHNN được sử dụng Quỹ CSTT để (i) cho vay hỗ trợ các tổ chức tín dụng (TCTD) gặp sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống; (ii) cho vay đối với các thành viên tham gia hệ thống thanh toán; (iii) cho vay đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để thực hiện các biện pháp góp phần duy trì sự ổn định của các TCTD; (iv) góp vốn, mua cổ phần của TCTD được kiểm soát đặc biệt; (v) các khoản phát sinh khác liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương.

- Dự thảo Nghị định quy định Quỹ CSTT được sử dụng để: (i) Tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam; (ii) Xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương; dự thảo Nghị định không quy định sử dụng Quỹ CSTT cho các mục đích: (i) cho vay hỗ trợ các TCTD gặp sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống, (ii) cho vay đối với các thành viên tham gia hệ thống thanh toán; (iii) cho vay đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để thực hiện các biện pháp góp phần duy trì sự ổn định của các TCTD; (iv) góp vốn, mua cổ phần của TCTD được kiểm soát đặc biệt vì thực tế trong suốt thời gian qua, NHNN không sử dụng Quỹ CSTT cho các mục đích này.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định

Nội dung tại dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến các điều ước quốc tế.

III. Kết luận

Trên đây là báo cáo của Bộ Tài chính rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung quy định tại dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- VPCP;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, Vụ ĐCTC (H.T.Thủy - 5b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

VỀ CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức vốn pháp định; nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính; việc xác định kết quả tài chính; mức trích lập và việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) theo quy định tại Điều 42, Điều 43, Điều 45 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Nhà nước.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của Nhà nước không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này và thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước

1. Thu, chi của Ngân hàng Nhà nước phát sinh khi thực hiện các chức

năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các nguồn thu để trang trải chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước. Chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định cụ thể tại Nghị định này, số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về kế toán và theo chế độ kế toán đặc thù của ngân hàng trung ương theo quy định tại Điều 46 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chương 2: QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NỢ

Điều 4. Vốn, quỹ và tài sản nợ

1. Vốn của Ngân hàng Nhà nước:

a) Vốn pháp định:

Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 10.000 (mười nghìn) tỷ đồng. Việc thay đổi mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau:

a1) Các nguồn vốn hiện có: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

a2) Nguồn vốn được bổ sung: Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có).

b) Vốn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật;

c) Vốn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý:

a) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước cấp để Ngân hàng Nhà nước thực hiện kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước

trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

3. Các quỹ và khoản dự phòng rủi ro, gồm:

a) Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Khoản dự phòng rủi ro;

4. Tài sản nợ phản ánh chức năng của Ngân hàng trung ương gồm:

a) Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;

b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác;

c) Giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành;

5. Tài sản nợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Sử dụng vốn, quỹ và tài sản nợ

1. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để:

a) Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án công nghệ thông tin và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

b) Góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các quỹ và khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này.

3. Các tài sản nợ quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này được sử dụng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và pháp luật có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước sử dụng vốn khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định này và các tài sản nợ khác quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng vốn, các quỹ và khoản dự phòng rủi ro, tài sản nợ thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và theo chế độ kế toán đặc thù của Ngân hàng trung ương theo quy định tại Điều 46 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động.

Điều 6. Dự án đầu tư, mua sắm tài sản cố định

1. Đối với các dự án đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân

sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định.

Điều 7. Quản lý vốn góp tại doanh nghiệp đặc thù

1. Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Việc quản lý và góp vốn Ngân hàng Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp đặc thù áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan, trừ các quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Cổ tức, lợi nhuận thu được từ việc góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù từ vốn pháp định được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Đóng phí, góp vốn của Ngân hàng Nhà nước vào tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam

Đóng phí sử dụng quyền rút vốn đặc biệt của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (gọi tắt là phí sử dụng SDR), phí thường niên, góp vốn (gồm góp vốn lần đầu, góp bổ sung vốn) vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền:

1. Kinh phí đóng góp được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm giao Ngân hàng Nhà nước;

2. Căn cứ vào lộ trình đóng phí đã được các tổ chức quốc tế thông qua, Ngân hàng Nhà nước xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước, gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

3. Trường hợp trong năm Ngân hàng Nhà nước phát sinh đột xuất khoản đóng phí vào các tổ chức quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương nhưng chưa được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước được tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện đóng góp. Khoản tạm ứng này được ngân sách nhà nước bố trí bổ sung trong dự toán chi ngân sách nhà nước năm tiếp theo. Ngân hàng Nhà nước thực

hiện hoàn trả Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia sau khi được ngân sách nhà nước bố trí dự toán;

4. Dự toán ngân sách nhà nước hằng năm giao Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước.

a) Trường hợp tỷ giá tại thời điểm đóng phí thấp hơn tỷ giá tạm tính khi giao dự toán dẫn đến số tiền thực đóng góp nhỏ hơn số dự toán được giao thì dự toán còn lại sẽ bị hủy theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tỷ giá tại thời điểm đóng phí cao hơn tỷ giá tạm tính khi giao dự toán dẫn đến số tiền thực đóng góp lớn hơn số dự toán được giao thì phần chênh lệch Ngân hàng Nhà nước được tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện đóng góp. Khoản tạm ứng này được ngân sách nhà nước bố trí bổ sung trong dự toán ngân sách nhà nước năm tiếp theo. Ngân hàng Nhà nước thực hiện hoàn trả Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia sau khi được ngân sách nhà nước bố trí dự toán.

5. Ngân hàng Nhà nước theo dõi và hạch toán tăng vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý đối với khoản góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam.

6. Các khoản cổ tức, lợi nhuận thu được từ việc góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam được nộp vào ngân sách nhà nước. Trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ khi Ngân hàng Nhà nước nhận được cổ tức, lợi nhuận từ các tổ chức quốc tế, Ngân hàng Nhà nước thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước. Đồng tiền nộp ngân sách nhà nước là ngoại tệ nhận được từ việc góp vốn.

Điều 9. Kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản và khấu hao tài sản cố định

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan. Đối với tài sản công, Ngân hàng Nhà nước thực hiện kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Căn cứ tính chất, nguồn hình thành, mục đích sử dụng tài sản, Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định pháp luật đối với doanh nghiệp.

Chương 3: THU, CHI TÀI CHÍNH

Điều 10. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước

Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước gồm:

1. Thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản pháp luật có liên quan, gồm: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu từ đầu tư chứng khoán, thu khác từ hoạt động tín dụng;

2. Thu từ nghiệp vụ thị trường mở (gồm thu lãi giấy tờ có giá, thu từ nghiệp vụ mua bán các giấy tờ có giá theo quy định) và thu khác theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn;

3. Thu từ nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng) theo quy định của pháp luật ngoại hối;

4. Thu từ dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác theo quy định của pháp luật;

5. Cổ tức, lợi nhuận thu được từ khoản vốn góp từ vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

6. Các khoản thu khác, gồm: thu từ bán phế liệu tiêu hủy tiền; thu hoàn nhập dự phòng rủi ro; thu tiền bị phá hoại và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước:

1. Các khoản thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán là số lãi phải thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

a) Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào khoản thu số lãi phải thu trong kỳ của các khoản tiền gửi, đầu tư và các khoản cho vay. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm căn cứ vào phân loại rủi ro đối với các khoản cho vay và đánh giá khả năng chắc chắn thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn của khoản cho vay để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu.

b) Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay quá hạn hoặc lãi của các khoản cho vay không được Ngân hàng Nhà nước đánh giá chắc chắn thu được đầy đủ gốc và lãi đúng hạn, Ngân hàng Nhà nước theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào khoản thu.

2. Đối với khoản thu từ hoạt động còn lại: Khoản thu là toàn bộ số tiền phải thu trong kỳ, không phân biệt các khoản thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào khoản thu nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng Nhà nước hạch toán giảm khoản thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào khoản chi nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào khoản thu.

4. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước

Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng gồm:
 - a) Chi cho nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trong và ngoài nước: Chi trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền vay; trả lãi tín phiếu phát hành; chi khác về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay;
 - b) Chi về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá;
 - c) Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán;
 - d) Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác;
 - đ) Chi về hoạt động ngoại hối: chi về mua bán vàng, mua bán ngoại tệ, chi khác về giao dịch ngoại hối;
 - e) Chi về các công cụ tài chính phái sinh;
 - g) Chi in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá;
 - h) Chi về nghiệp vụ thanh toán, thông tin;
 - i) Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền;
 - k) Chi thoái thu các khoản đã hạch toán vào khoản thu khác kỳ kế toán nhưng không thu được;
 - l) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước gồm:
 - a) Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền lương hợp đồng lao động (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước;
 - b) Chi phương tiện bảo hộ lao động áp dụng đối với các đối tượng được trang cấp bảo hộ lao động theo chế độ hiện hành của Nhà nước; chi trang phục cho cán bộ, công chức thuộc thanh tra của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Nhà nước về chi trang phục cho cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước;
 - c) Chi hỗ trợ hoạt động cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong cơ quan theo quy định của pháp luật;
 - d) Chi thực hiện công tác thi đua, khen thưởng: Thực hiện theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành;
 - đ) Chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật;
 - e) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: Chi vật tư văn phòng; thông tin,

tuyên truyền, liên lạc; chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị; công tác phí trong nước, chi cho các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn; chi vận hành trụ sở cơ quan; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm theo quy định của pháp luật;

g) Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

h) Chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình, cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; chi mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật;

i) Chi thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật;

k) Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định;

l) Chi thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

m) Các khoản chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

3. Chi về tài sản: chi trích khấu hao tài sản cố định, chi thuê tài sản; chi nhượng bán, thanh lý tài sản;

4. Chi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

5. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước

1. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước là các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện và chịu trách nhiệm về việc quyết định các khoản chi nghiệp vụ theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản pháp luật có liên quan;

3. Các khoản chi bộ máy quản lý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo tiêu chuẩn, mức chi quy định đối với cơ quan quản lý Nhà nước.

Điều 14. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính

1. Kinh phí quản lý hành chính là nguồn kinh phí chi cho bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm

a) Bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

c) Thực hiện quyền tự chủ, đồng thời gắn với trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện công khai, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động.

3. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước từ các nguồn thu hợp pháp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ gồm các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 12 (ngoại trừ điểm k, điểm l, điểm m khoản 2 Điều 12) Nghị định này.

5. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xác định và giao hằng năm bao gồm:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định;

b) Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước (trừ khoản chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12) theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI).

6. Điều chỉnh kinh phí quản lý hành chính

a) Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau: do điều chỉnh biên chế hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do Nhà nước thay đổi các chính sách về tiền lương, phụ cấp;

b) Khi có phát sinh các yếu tố làm thay đổi mức kinh phí quản lý hành chính đã giao, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị điều chỉnh kinh phí, giải trình chi tiết các yếu tố làm tăng, giảm kinh phí gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

7. Nội dung tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quyết định định mức chi tiêu; sử

dụng kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ; xác định và sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

8. Kinh phí chi quản lý hành chính không giao thực hiện chế độ tự chủ bao gồm các khoản chi quy định tại điểm k, điểm l khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

9. Xây dựng, phân bổ, giao, hạch toán và quyết toán kinh phí quản lý hành chính

a) Hằng năm, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch kinh phí quản lý hành chính gửi Bộ Tài chính để xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

b) Căn cứ mức kinh phí quản lý hành chính được giao, Ngân hàng Nhà nước phân bổ và giao kinh phí cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Việc hạch toán kế toán, quyết toán kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chương 4: CƠ CHẾ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 15. Cơ chế trích lập dự phòng rủi ro

1. Nguyên tắc trích lập, sử dụng khoản dự phòng rủi ro.

a) Ngân hàng Nhà nước trích lập dự phòng rủi ro bằng 10% kết quả tài chính chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro. Số dư dự phòng rủi ro sau thời điểm trích lập không vượt quá số dự phòng rủi ro cần phải trích lập;

b) Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi của tài sản và các khoản bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và tổ chức bảo hiểm (nếu có);

c) Khoản dự phòng rủi ro chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau sử dụng tiếp;

d) Trường hợp số dự phòng rủi ro cần phải trích lập nhỏ hơn số dư dự phòng rủi ro trước thời điểm trích lập, Ngân hàng Nhà nước thực hiện hoàn nhập phần chênh lệch vào khoản thu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Hằng quý, Ngân hàng Nhà nước tạm trích khoản dự phòng rủi ro theo tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để xác định số tạm nộp ngân sách nhà nước. Việc xác định tạm trích khoản dự phòng rủi ro được thực hiện trong 10 ngày đầu của quý tiếp theo. Thời điểm xác định và hạch toán chi phí trích lập dự phòng rủi ro là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (cuối ngày 31 tháng 12 hằng

năm).

3. Việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

1. Nguyên tắc xử lý tổn thất:

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập Hội đồng xử lý tổn thất để xác định tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước. Hội đồng xử lý tổn thất lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, mức độ tổn thất, trách nhiệm và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định xử lý theo nguyên tắc sau:

- a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật;
- b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;
- c) Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;
- d) Giá trị tổn thất sau khi bù đắp bằng các nguồn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được thì được bù đắp từ khoản dự phòng rủi ro được trích lập từ khoản chi theo quy định tại khoản 2 Điều này; phần còn lại được bù đắp từ quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biện pháp xử lý phần thiếu.

2. Các khoản tổn thất của Ngân hàng Nhà nước được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp bao gồm:

- a) Các khoản tổn thất phát sinh từ hoạt động tín dụng:
 - a1) Các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng không được Chính phủ cấp nguồn để bù đắp cho Ngân hàng Nhà nước;
 - a2) Các khoản nợ vay, các khoản trả thay tổ chức tín dụng có đủ bằng chứng chắc chắn là không còn khả năng thu hồi nợ khi tổ chức tín dụng bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
- b) Các khoản tổn thất trong hoạt động thanh toán và ngân quỹ:
 - b1) Các khoản tổn thất trong khi thực hiện nghiệp vụ thanh toán như sự cố kỹ thuật mạng thanh toán, công nghệ,...;
 - b2) Tổn thất về tiền, vàng, tài sản quý và giấy tờ có giá phát sinh trong hoạt động ngân quỹ;
- c) Các khoản tổn thất phát sinh trong hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và can thiệp bình ổn thị trường vàng trong nước;

c1) Tồn thất về tiền, vàng, và giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng nước ngoài do nguyên nhân bất khả kháng như quốc gia nơi Ngân hàng Nhà nước gửi tiền bị chiến tranh, khủng bố, phá sản, thiên tai và ngân hàng nước ngoài đó không còn khả năng thanh toán;

c2) Rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế; rủi ro trong việc kiểm định chất lượng vàng, giảm giá vàng;

d) Các khoản tồn thất khác trong quá trình hoạt động có đủ bằng chứng tin cậy là không còn đối tượng để thu hoặc đối tượng phải thu không còn khả năng thanh toán;

đ) Xử lý các khoản thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thẩm quyền xử lý tồn thất bằng khoản dự phòng rủi ro

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý các khoản tồn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xử lý tồn thất.

4. Trình tự xử lý tồn thất

a) Khi xảy ra tồn thất, Ngân hàng Nhà nước phải tổng hợp các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tồn thất; thành lập Hội đồng xử lý tồn thất;

b) Hội đồng xử lý tồn thất đề xuất phương án xử lý đối với từng khoản tồn thất cụ thể theo quy định tại Điều này;

c) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trên cơ sở phương án đề xuất của Hội đồng xử lý tồn thất.

5. Hội đồng xử lý tồn thất

a) Hội đồng xử lý tồn thất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết thành lập, gồm 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Chủ tịch hội đồng, thành viên Hội đồng là đại diện các Vụ, Cục, đơn vị chức năng của Ngân hàng Nhà nước;

b) Hội đồng xử lý tồn thất có nhiệm vụ:

- Lập biên bản xác định rõ nguyên nhân gây ra tồn thất, mức độ tồn thất, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);

- Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án xử lý để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định xử lý đối với từng khoản tồn thất cụ thể;

- Kiểm tra việc thực hiện xử lý các khoản tồn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao liên quan để xử lý tồn thất.

6. Hồ sơ pháp lý làm căn cứ xử lý các khoản tồn thất:

a) Tờ trình và Biên bản của Hội đồng xử lý tồn thất;

b) Hồ sơ, tài liệu có liên quan đến các tài sản bị tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cần xử lý, tài liệu chứng minh các tổn thất đã xảy ra;

c) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến: việc bồi thường của bảo hiểm; việc bồi thường của tổ chức/cá nhân gây ra tổn thất; việc thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ (nếu có);

d) Hồ sơ pháp lý có thể bao gồm các bằng chứng bằng văn bản khác, nếu bằng chứng đó có thể chứng minh được hoặc làm rõ hơn về mức độ tổn thất của tài sản.

7. Quản lý các khoản tổn thất sau khi đã được xử lý

a) Các đơn vị để xảy ra tổn thất không được thông báo cho đối tượng thu nợ và tiếp tục theo dõi, thu hồi (trong trường hợp có thể thu hồi);

b) Hồ sơ đối với các khoản tổn thất đã được sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm cả hồ sơ xử lý tổn thất và toàn bộ tài liệu chứng minh Thủ trưởng đơn vị đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được;

c) Số tiền thu hồi được từ khoản tổn thất đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào thu nhập tại đơn vị và gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước.

Chương 5: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Điều 17. Xác định kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước

1. Kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý) và khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phân phối kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xử lý như sau:

a) Trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Mức trích bằng 20% kết quả tài chính hằng năm. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 01 (một) lần vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trích lập.

b) Trích lập Quỹ dự phòng tài chính để thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này: Mức trích bằng 10% kết quả tài chính hằng năm. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 25% vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trích lập.

c) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có).

d) Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ, bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều này, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Xác định chênh lệch thu lớn chi nộp ngân sách nhà nước

a) Hằng quý, căn cứ kết quả hoạt động của quý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện tạm nộp phần kết quả tài chính phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số tạm nộp ngân sách nhà nước được xác định bằng 60% kết quả tài chính còn lại sau khi tạm xác định khoản dự phòng rủi ro phải trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 15 chậm nhất vào ngày thứ 10 (mười) của quý liền sau quý phát sinh nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Phần còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

b) Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo thực hiện dự toán của năm, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước tạm nộp ngân sách nhà nước cao hơn mức 60% kết quả tài chính tạm nộp phát sinh của ba (03) quý năm thực hiện trên cơ sở đảm bảo số tạm nộp trong năm không vượt quá dự toán nộp ngân sách nhà nước được giao trong năm và không vượt quá kết quả tài chính dự kiến thực hiện nộp cả năm.

4. Kết thúc năm tài chính, căn cứ số liệu của báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, trường hợp kết quả tài chính thực tế phải nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số đã tạm nộp trong năm, Ngân hàng Nhà nước thực hiện nộp tiếp phần chênh lệch này vào ngân sách nhà nước chậm nhất vào ngày thứ 90 (chín mươi), kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp số đã tạm nộp ngân sách nhà nước trong năm lớn hơn kết quả tài chính thực tế phải nộp, Ngân hàng Nhà nước được giảm trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 18. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

1. Nguyên tắc quản lý và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia:

a) Ngân hàng Nhà nước quản lý, sử dụng, hạch toán, theo dõi Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia đảm bảo chặt chẽ, an toàn, đúng mục đích;

b) Số dư Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia chưa sử dụng hết trong năm được tiếp tục sử dụng trong các năm tiếp theo.

2. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được sử dụng để:

a) Tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này;

b) Xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 19. Quỹ dự phòng tài chính

1. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại những tổn thất về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập trong chi phí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng Quỹ dự phòng tài chính.

Chương 6: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 20. Kế hoạch tài chính

1. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Kế hoạch tài chính

a) Ngân hàng Nhà nước lập kế hoạch tài chính hằng năm, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a1) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của năm thực hiện, bao gồm: Khoản thu, khoản chi, kết quả tài chính, đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi, kết quả tài chính; tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính; tình hình thực hiện kinh phí quản lý hành chính; số nộp ngân sách nhà nước trong năm và tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

a2) Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm: Khoản thu, khoản chi (thuyết minh chi tiết dự kiến điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi); kinh phí quản lý hành chính của năm kế hoạch; dự kiến trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính; số nộp ngân sách nhà nước dự kiến cho năm kế hoạch. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

a3) Kế hoạch đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (gửi kèm theo tài liệu chứng minh về kế hoạch đóng góp vào các tổ chức quốc tế, trong đó thể hiện rõ số tiền và thời hạn phải đóng góp) của năm kế hoạch.

b) Hằng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước,

Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch tài chính, dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của năm kế hoạch và gửi Bộ Tài chính để phục vụ công tác xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó xác định cụ thể:

b1) Số dự kiến nộp ngân sách nhà nước từ chênh lệch thu lớn hơn chi của năm kế hoạch theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

b2) Dự toán chi ngân sách nhà nước bao gồm: Chi thực hiện dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (nếu có); số tiền đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (nếu có) và các khoản chi ngân sách nhà nước khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (nếu có).

c) Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính xác định kinh phí quản lý hành chính cho Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/12 hằng năm;

Điều 21. Chế độ báo cáo

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về việc lập và gửi báo cáo tài chính và các báo cáo khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định cụ thể tại Nghị định này.

2. Báo cáo tài chính năm của Ngân hàng Nhà nước phải được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và xác nhận.

3. Báo cáo gửi Bộ Tài chính bao gồm:

a) Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo kết quả hoạt động; Báo cáo tình hình tài chính; Thuyết minh báo cáo tài chính;

b) Báo cáo khác gồm: Báo cáo thực hiện kế hoạch khoản thu, khoản chi; Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khoản thu, khoản chi; Báo cáo đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi; Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo tài chính và báo cáo khác:

a) Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày đầu tiên của quý báo cáo đến ngày cuối cùng của quý báo cáo (đối với số liệu lũy kế là ngày đầu năm báo cáo).

b) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo tài chính và báo cáo khác:

a) Thời hạn gửi báo cáo năm: Chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

b) Thời hạn gửi báo cáo quý: Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

6. Phương thức gửi báo cáo: gửi bản giấy hoặc gửi theo hình thức điện tử trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu do Bộ Tài chính xây dựng.

Chương 7: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lập kế hoạch tài chính, kế hoạch mua sắm tài sản; triển khai thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch mua sắm tài sản và thực hiện các quy định về quản lý tài chính quy định tại Nghị định này.

2. Quản lý an toàn, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả các nguồn vốn và tài sản được Nhà nước giao quản lý và sử dụng.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Xác định kinh phí quản lý hành chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và số nộp ngân sách nhà nước từ chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước;

3. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Số dư của khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được trích lập từ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành được chuyển thành số dư đầu kỳ của khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để tiếp tục sử dụng theo quy định.

2. Đối với các khoản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa chi, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

3. Đối với các khoản sử dụng chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước để đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý tài chính, hạch toán, sắp xếp tổ chức bộ máy và áp dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm

2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

5. Sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch tài chính năm 2027 theo quy định tại Điều 20 Nghị định này, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, xử lý theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026. Các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Kế hoạch NHNN đề nghị	Thực hiện năm kế hoạch	Tỷ lệ thực hiện		Chênh lệch		Diễn giải nguyên nhân tác động
				So với năm trước	So với KH	So với năm kế hoạch	So với KH	
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4-2	8=4-3	9
A. PHẦN THU NHẬP								
I. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay								
1. Thu lãi cho vay								
Thu lãi cho vay trong nước								
Thu khác								
2. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế								
Thu lãi tiền gửi								
Thu lãi cho vay								
Thu khác								
3. Thu về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán								
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán								
Thu về mua bán chứng khoán								
II. Thu về nghiệp vụ thị trường mở								
Thu lãi giấy tờ có giá								
Thu về mua bán giấy tờ có giá								
Thu khác								
III. Thu về hoạt động ngoại hối								
Thu về mua bán vàng								
Thu về mua bán ngoại tệ								
IV. Thu về dịch vụ ngân hàng								
Thu dịch vụ thanh toán								
Thu dịch vụ ngân quỹ								
Thu dịch vụ khác								
V. Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp								
V. Các khoản thu khác								
Thu từ tiêu hủy tiền								
Thu về cấp phép hoạt động								
Thu về thanh lý tài sản								
Thu từ hoàn nhập dự phòng								
Thu từ góp vốn vào doanh nghiệp								
Thu khác								
B. PHẦN CHI PHÍ								
I. Chi về hoạt động nghiệp vụ								
1. Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước								
Chi trả lãi tiền gửi								
Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành								
Chi khác								
2. Chi về hoạt động ngoại hối								
Chi về mua bán vàng								

Chi tiêu	Thực hiện năm trước	Kế hoạch NHNN đề nghị	Thực hiện năm kế hoạch	Tỷ lệ thực hiện		Chênh lệch		Diễn giải nguyên nhân tác động
				So với năm trước	So với KH	So với năm kế hoạch	So với KH	
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4-2	8=4-3	9
Chi về mua bán ngoại tệ								
Chi khác về giao dịch ngoại hối								
3. Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác								
Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền								
Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin								
Chi hoạt động nghiệp vụ khác								
Chi về hoạt động ngoại hối								
II. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền								
Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá								
Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá								
III. Kinh phí quản lý hành chính								
IV. Chi về tài sản								
C. Tổng chi chưa trích lập dự phòng rủi ro								
D. Chênh lệch thu chi trước dự phòng rủi ro								
Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro								
E. Chênh lệch thu chi sau khi trích dự phòng rủi ro								
1. Quỹ thực hiện CSTT								
1.1. Trích Quỹ thực hiện CSTT								
1.2. Sử dụng quỹ CSTT								
2. Quỹ dự phòng tài chính								
2.1. Trích quỹ dự phòng tài chính								
2.2. Sử dụng quỹ dự phòng tài chính								
F. CHÊNH LỆCH THU CHI CÒN LẠI								
G. SỐ NỢP NSNN								
1. Số phải nộp NSNN								
2. Số đã nộp								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

KẾ HOẠCH THU NHẬP, CHI PHÍ NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm... (Năm trước liền kề)	Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch)		Thuyết minh chi tiết
		Thực hiện từ ngày 01/01 đến (Năm hiện tại)	Dự kiến năm kế hoạch	
1	2	3	4	5
A. PHẦN THU NHẬP				
I. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay				
1. Thu lãi cho vay				
Thu lãi cho vay trong nước				
Thu khác				
2. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế				
Thu lãi tiền gửi				
Thu lãi cho vay				
Thu khác				
3. Thu về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán				
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán				
Thu về mua bán chứng khoán				
II. Thu về nghiệp vụ thị trường mở				
Thu lãi giấy tờ có giá				
Thu về mua bán giấy tờ có giá				
Thu khác				
III. Thu về hoạt động ngoại hối				
Thu về mua bán vàng				
Thu về mua bán ngoại tệ				
Thu khác về giao dịch ngoại hối				
IV. Thu về dịch vụ Ngân hàng				
Thu dịch vụ thanh toán				
Thu dịch vụ ngân quỹ				
Thu dịch vụ khác				
V. Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp				
V. Các khoản thu khác				
Thu từ tiêu hủy tiền				
Thu về cấp phép hoạt động				
Thu về thanh lý tài sản				
Thu từ hoàn nhập dự phòng				
Thu từ góp vốn vào doanh nghiệp				
Thu khác				
B. PHẦN CHI PHÍ				
I. Chi về hoạt động nghiệp vụ				
1. Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước				
Chi trả lãi tiền gửi				
Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành				
Chi khác				
2. Chi về hoạt động ngoại hối				
Chi về mua bán vàng				
Chi về mua bán ngoại tệ				
Chi khác về giao dịch ngoại hối				
3. Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác				
Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền				
Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin				
Chi về mua bán chứng khoán				
Chi hoạt động nghiệp vụ khác				

Chỉ tiêu	Thực hiện năm... (Năm trước liền kề)	Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch)		Thuyết minh chi tiết
		Thực hiện từ ngày 01/01 đến (Năm hiện tại)	Dự kiến năm kế hoạch	
1	2	3	4	5
II. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền				
Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá				
Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá				
III. Kinh phí quản lý hành chính				
IV. Chi về tài sản				
C. Tổng chi chưa trích lập dự phòng rủi ro				
D. Chênh lệch thu chi trước dự phòng rủi ro				
Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro				
E. Chênh lệch thu chi sau khi trích dự phòng rủi ro				
1. Quỹ thực hiện CSTT				
1.1. Trích Quỹ thực hiện CSTT				
1.2. Sử dụng quỹ CSTT				
2. Quỹ dự phòng tài chính				
2.1. Trích quỹ dự phòng tài chính				
2.2. Sử dụng quỹ dự phòng tài chính				
F. CHÊNH LỆCH THU CHI CÒN LẠI				
G. SỐ NỢ NSNN				
1. Số năm trước chuyển sang				
2. Số phải nộp trong năm				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

**BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý, PHẢN BIỆN XÃ HỘI ĐỐI VỚI
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

(Kèm Tờ trình số 863/TTr-BTC ngày 15/10/2026 của Bộ Tài chính)

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến, phản biện xã hội đối với hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức đã gửi xin ý kiến góp ý, phản biện xã hội là 9 (gồm: 09 bộ, ngành¹). Tổng số ý kiến nhận được đến hết ngày 12/10/2026 là 7 (gồm: 07 bộ²), trong đó Bộ Quốc phòng có ý kiến thống nhất đối với dự thảo Nghị định.

2. Kết quả cụ thể như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Ý kiến chung	Bộ Khoa học và Công nghệ	1. Thống nhất với quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và sự cần thiết ban hành Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nhằm quy định cụ thể khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2026/QH16. 2. Dự thảo Nghị định cần hướng đến tính toàn	Tiếp thu

¹ Gồm: Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ KHCN, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

² Gồm: Bộ KHCN, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Thanh tra Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

		diện, bao quát đầy đủ các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật xác định rõ vai trò, vị trí Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là một định chế tài chính thực hiện chức năng vừa là Ngân hàng Trung ương vừa là cơ quan quản lý nhà nước; đảm bảo yêu cầu quản lý chặt chẽ, an toàn và hiệu quả nguồn vốn, tài sản của Nhà nước trong giai đoạn mới. 3. Đối với cơ chế hoạt động gắn với chế độ tài chính cần giữ vai trò dẫn dắt, tập trung các giải pháp ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong hoạt động ngân hàng, tài chính nhằm phát huy các thế mạnh hiện có để tạo ra những giá trị mới cho ngành ngân hàng theo tinh thần tại Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	
	Bộ Nội vụ	1. Thống nhất với sự cần thiết ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. Đề nghị rà soát, hoàn thiện Hồ sơ bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (như bổ sung nội dung đánh giá về: Thủ tục hành chính; nội dung phân cấp, phân quyền; Bảo đảm an ninh, quốc phòng; Tính tương thích với các điều ước quốc tế; Đổi mới sáng tạo...), bảo đảm phù hợp chủ trương, đường lối	Tiếp thu

		của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; tuân thủ các quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật có liên quan để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ về pháp lý trong quy định về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.	
	Bộ Công an	- Cơ bản nhất trí với dự thảo Nghị định - Đề nghị: (i) Bổ sung nội dung “Mức trích lập và việc sử dụng các quỹ” để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; “nội dung “Quỹ dự phòng ổn định thu nhập” vào khoản 3 Điều 4 để phù hợp với khoản 1 Điều 23; thuyết minh về mức vốn pháp định 10.000 tỷ đồng. (ii) Rà soát toàn bộ căn cứ, dẫn chiếu (phần căn cứ chưa có Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán nhà nước; việc viện dẫn Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng lao động làm cơ sở chi thu nhập tăng thêm). (iii) Nghiên cứu bổ sung quy định tỷ lệ/hạn mức dùng vốn pháp định cho tài sản cố định, đầu tư; xác định rõ đại diện chủ sở hữu và giám sát vốn tại doanh nghiệp đặc thù.	Tiếp thu
Về Điều 1. Phạm	Ngân hàng Nhà nước	Điều 1 Dự thảo quy định phạm vi điều chỉnh của	Tiếp thu một phần, bổ sung nội dung

vi điều chỉnh	Việt Nam	Nghị định này bao gồm: (i) mức vốn pháp định; (ii) nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, xử lý tổn thất; (iii) cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác định kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Các nội dung trên được giao tại khoản 5 Điều 1 và khoản 6 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16. Tuy nhiên, các nội dung đề cập tại Điều 1 Dự thảo không bao gồm mức trích lập và việc sử dụng các quỹ tại khoản 1 Điều 45 theo nội dung được giao tại khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16. Đồng thời, khoản 5, 6 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16 không giao Chính phủ quy định việc “xử lý tổn thất”. Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát và làm rõ các vấn đề nêu trên.	“mức trích lập và việc sử dụng các quỹ” tại Điều 1 – Phạm vi điều chỉnh. Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao Chính phủ quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN. Do đó, dự thảo Nghị định quy định các nội dung cơ bản của cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm nguyên tắc trích lập, sử dụng, thẩm quyền xử lý tổn thất bằng khoản dự phòng rủi ro, các khoản tổn thất được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý, trình tự xử lý tổn thất...trưng tự Chính phủ quy định về cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng. Riêng đối với việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của NHNN, dự thảo Nghị định quy định thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.
Về Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Theo Chế độ tài chính hiện hành của NHNN ban hành theo Quyết định 07/2013/QĐ-TTg (và các chế độ tài chính áp dụng trong lịch sử hoạt động của NHNN), NHNN không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng. Quy định này phù hợp với hoạt động của NHNN (điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, không hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, các khoản thu được sau khi trừ chi phí đều nộp vào NSNN) và pháp luật về thuế. Tuy nhiên, tại Dự thảo Nghị định đã bỏ quy định “NHNN không phải nộp các	Ý kiến của Bộ Tài chính: Theo quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội thì chỉ Quốc hội mới có thẩm quyền quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế. Tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng và các Luật Thuế khác (Luật Thuế Xuất nhập khẩu, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt,...) không có quy định NHNN không phải nộp các loại thuế có liên quan đến hoạt động

		loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng” với lý do dự thảo về cơ chế tài chính không quy định các vấn đề về thuế; việc thực hiện nghĩa vụ thuế thực hiện theo pháp luật về thuế. Qua rà soát cho thấy hiện pháp luật về thuế không quy định nội dung này. Như vậy, việc không quy định rõ ràng trong Chế độ tài chính của NHNN sẽ dẫn đến khoảng trống pháp lý, gây khó khăn cho quá trình thực hiện của NHNN và cơ quan thuế có liên quan. Do đó, NHNN đề nghị tiếp tục quy định nội dung “NHNN không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng” tại Điều 3 Dự thảo.	nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật, đảm bảo phù hợp với quy định của các Luật về thuế do Quốc hội ban hành, dự thảo Nghị định lược bỏ nội dung: “Ngân hàng Nhà nước không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng”.
Về Điều 4. Vốn, Quỹ và tài sản nợ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.1. Vốn pháp định (điểm a, khoản 1, Điều 4): - Dự thảo quy định mức Vốn pháp định của NHNN là 10.000 tỷ đồng và nguồn hình thành vốn pháp định bao gồm: (i) Vốn pháp định được phản ánh trên sổ sách kế toán của NHNN tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành; (ii) Vốn bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn pháp định; Ngân sách Nhà nước cấp. Quy định này có bất cập như sau: Tại Quyết định 07/2013/QĐ-TTg xác định vốn pháp định của NHNN bao gồm chênh lệch đánh giá lại TSCĐ của NHNN, do đó, căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP, Nghị định 186/2025/NĐ-CP, hàng năm NHNN thực hiện đánh giá lại giá trị TSCĐ vô hình là các quyền sử dụng đất theo khung giá đất do UBND tỉnh ban hành, đã làm tăng giá trị vốn pháp định của NHNN đến thời	Tiếp thu, dự thảo Nghị định quy định: (1) Mức vốn pháp định của NHNN là 10.000 tỷ đồng. Việc thay đổi mức vốn pháp định của NHNN do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của NHNN và Bộ Tài chính. (2) Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau: - Các nguồn vốn hiện có: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định. - Nguồn vốn được bổ sung: Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có).

		điểm 29/9/2026 là 24.250 tỷ đồng, vượt hạn mức 10.000 tỷ đồng. Do đó, để đảm bảo phù hợp giữa mức vốn pháp định và nguồn hình thành vốn pháp định theo số liệu thực tế, NHNN đề xuất quy định theo một trong 02 trường hợp sau: Trường hợp 1: Nâng mức vốn pháp định của NHNN lên 30.000 tỷ đồng. Việc điều chỉnh mức vốn pháp định sẽ phù hợp với giá trị quyền sử dụng đất tăng lên của NHNN, đồng thời cũng tạo vị thế tương xứng về vốn của NHNN so với các NHTW trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa, tăng hạn mức vốn pháp định nhằm tạo nguồn lực để đầu tư, đổi mới sáng tạo cho NHNN theo các Nghị quyết của Đảng. Trường hợp 2: Giữ nguyên mức vốn pháp định 10.000 tỷ đồng và điều chỉnh nội dung nguồn hình thành vốn pháp định bao gồm: (i) Giá trị vốn pháp định do NSNN cấp và vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ của NHNN tại thời điểm Nghị định có hiệu lực thi hành; (ii) Vốn bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn pháp định, NSNN cấp. Quy định này sẽ thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định khi đưa nội dung chênh lệch đánh giá lại TSCĐ của NHNN vào khoản mục Vốn khác.	
		Dự thảo quy định về các trường hợp bổ sung vốn, tuy nhiên, chưa quy định trường hợp giảm vốn pháp định. Điều này gây ra bất cập khi NHNN thực hiện bàn giao đất đai kèm trụ sở về cho UBND tỉnh quản lý khi sắp xếp bộ máy nhưng	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, NHNN là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, có vốn pháp định do NSNN cấp. Do đó, việc quản lý và sử

		không có cơ chế ghi giảm vốn tương ứng. Do đó, NHNN đề nghị bổ sung các trường hợp ghi giảm vốn pháp định.	dụng vốn pháp định phải tuân thủ theo nguyên tắc bảo toàn và hiệu quả. - Việc NHNN sử dụng vốn pháp định để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ phục vụ hoạt động của NHNN về bản chất chỉ là sự thay đổi hình thái cấu trúc tài sản (chuyển dịch từ tài sản bằng tiền sang TSCĐ). Hoạt động này không làm suy giảm hoặc mất đi nguồn vốn ròng thuộc sở hữu nhà nước tại NHNN. Do đó, việc NHNN đề xuất ghi giảm vốn pháp định là không phù hợp với nguyên lý hạch toán tài sản và nguồn vốn. Ngoài ra, NHNN không có đề xuất cụ thể nên không có cơ sở để quy định.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.2. Vốn khác theo quy định của pháp luật (điểm b, khoản 1, Điều 4): Dự thảo quy định khoản vốn khác là “Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật”, như vậy, không có quy định trong trường hợp đánh giá lại TSCĐ nhưng có chênh lệch giảm. Do đó, NHNN đề nghị sửa lại thành “Chênh lệch ~~tăng~~ do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật”.	Tiếp thu.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.3. Vốn nhà nước do NHNN quản lý (khoản 2, Điều 4): Khoản 2 Điều 4 Dự thảo quy định vốn nhà nước do NHNN quản lý gồm: (i) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế (TCQT) mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn NSNN cấp và (ii)	Tiếp thu, tại dự thảo Nghị định chỉnh sửa theo hướng: <i>“2. Vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý:</i> <i>a) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho</i>

		Vốn góp vào các TCQT mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn chênh lệch thu chi của NHNN trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Hiện nay, đối với phần vốn góp từ nguồn chênh lệch thu chi của NHNN nêu tại điểm (ii), NHNN đã thực hiện theo dõi trên tài khoản Vốn vì nguồn tài chính để góp được lấy từ kết quả tài chính hàng năm của NHNN. Tuy nhiên, dự thảo quy định NHNN ghi nhận vào tài khoản Vốn trên Bảng cân đối kế toán đối với các khoản vốn góp từ nguồn NSNN cấp (tại điểm (i)) là không có cơ sở pháp lý, không đúng quy định về tài chính do:- - Đối với các khoản NSNN đã thực góp trong lịch sử: Các khoản này là NSNN góp vốn trực tiếp cho các TCQT, không phải là cấp vốn cho NHNN để góp vốn. Do đó, NHNN không có hồ sơ gốc để hạch toán và khi ghi nhận vào Tài khoản vốn, không có nguồn tiền tương ứng để đảm bảo cân đối về tài chính. - Nhiều khoản góp vốn của Chính phủ tại một số TCQT đã được thực hiện bằng Hối phiếu nhận nợ do Bộ Tài chính phát hành, chưa thực hiện chuyển tiền cho các TCQT (đây là khoản nợ của NSNN). Do đó, NHNN không có cơ sở pháp lý để ghi nhận vào khoản Vốn đã góp của NHNN. Việc hạch toán khoản góp vốn khi NHNN chưa góp vốn và không có nguồn tiền góp sẽ vi phạm nguyên tắc ghi sổ kép của Kế toán và không cân đối được tài chính. Do đó, NHNN đề nghị bỏ nội dung tại điểm a, khoản 2, Điều 4 để phù hợp với	<i>Chính phủ Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước cấp để Ngân hàng Nhà nước thực hiện kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;</i> <i>b) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành”.</i>
--	--	--	--

		thực tế. Trường hợp Bộ Tài chính vẫn giữ nguyên quy định này, NHNN đề nghị Bộ Tài chính cấp vốn từ NSNN tương ứng với các khoản đã góp vốn và các khoản hồi phiếu nhận nợ để NHNN ghi nhận nguồn và tài sản tương ứng.	
	Bộ Ngoại giao	Dự thảo Nghị định có một số nội dung liên quan trực tiếp đến các quy định về quyền, nghĩa vụ của Việt Nam theo các quy định của các điều ước quốc tế. NHNN đại diện cho Chính phủ tham gia góp vốn vào một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS)... là cơ quan chức năng đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về dịch vụ tài chính trong CPTPP. Do đó, đề nghị rà soát, đánh giá cụ thể thêm tính tương thích của dự thảo Nghị định với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Điều lệ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), CPTPP, GATS, Hiệp định thành lập ADB.	Ý kiến của Bộ Tài chính: Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 22 Điều 4), NHNN đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế. Khi NHNN thay mặt Chính phủ Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, mọi quyền lợi, nghĩa vụ khi tham gia các tổ chức quốc tế này thực hiện theo quy định của các điều ước quốc tế hoặc điều lệ của các tổ chức mà NHNN tham gia thay mặt Chính phủ Việt Nam. Dự thảo Nghị định không quy định các nội dung về quyền lợi, nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia của các tổ chức này mà dự thảo Nghị định chỉ quy định về nguồn để NHNN (thay mặt Chính phủ) đóng góp (đóng niên liễm, góp vốn) vào các tổ chức quốc tế trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ đóng góp. Do đó, dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến điều ước quốc tế.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.4. Về Tài sản nợ của NHNN: Đề nghị sửa khoản 4 Điều 4 thành: “4. Tài sản nợ	Tiếp thu

		của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện phản ánh chức năng của Ngân hàng trung ương gồm:...”. Lý do: Khoản 3 Điều 2 Luật NHNN 2010 quy định NHNN thực hiện chức năng của NHTW về phát hành tiền. Khi NHNN thực hiện chức năng phát hành tiền thông qua cho vay, mua GTCG/ngoại tệ với TCTD thì hình thành tiền dự trữ (tiền mặt hoặc tiền gửi TCTD/tiền gửi của KBNN) và NHNN hạch toán tăng Tài sản Nợ tương ứng với tăng Tài sản Có (tăng cho vay, tài sản có ngoại tệ,...). Vì vậy, Tài sản nợ liệt kê tại khoản 4 Điều 4 là kết quả phản ánh chức năng NHTW của NHNN.	
Về Điều 5. Sử dụng vốn, quỹ và tài sản nợ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tại khoản 1, 2, 3, 4, dự thảo quy định từng nhóm Vốn, quỹ, tài sản nợ của NHNN sẽ sử dụng theo từng mục đích riêng. Tuy nhiên, quy định này không phù hợp với hoạt động ngân hàng bởi Ngân hàng sử dụng toàn bộ nguồn vốn (vốn, quỹ, tài sản nợ) để phục vụ cho các hoạt động thuộc tài sản có (tiền mặt, đầu tư, mua sắm tài sản,...); không phân biệt từng hạng mục tài sản nợ tương ứng với từng hạng mục tài sản có. Việc quy định như dự thảo sẽ hạn chế hoạt động của NHNN và gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản và thanh tra, kiểm tra sau này. Mặt khác, Luật số 23/2026/QH16 không giao Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản nợ, tài sản có của NHNN. Do đó, NHNN đề nghị chỉ quy định nội dung sử dụng Vốn pháp định, các quỹ cho hoạt động của NHNN. Đối với tài sản nợ, tài sản có	Ý kiến của Bộ Tài chính: Dự thảo Nghị định quy định về chế độ tài chính của NHNN, do đó cần quy định các nội dung liên quan đến vốn, tài sản và việc sử dụng vốn, tài sản của NHNN. Việc quy định tách biệt tài sản nợ là phản ánh đúng tính chất của các khoản đang được phản ánh trên sổ sách kế toán của NHNN. Do đó, việc NHNN đề xuất không quy định về việc sử dụng tài sản nợ tại dự thảo Nghị định là không phù hợp.

		nói chung sẽ thực hiện theo nghiệp vụ ngân hàng.	
Về Điều 6. Dự án đầu tư công, mua sắm tài sản cố định	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Tại khoản 2 quy định dự án đầu tư công sử dụng từ nguồn vốn pháp định, NHNN thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công áp dụng đối với trường hợp sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư. Tuy nhiên, tại dự án Luật Ngân sách nhà nước hợp nhất, trong đó sửa đổi định nghĩa “Vốn đầu tư công là vốn NSNN chi cho đầu tư công”, không bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước. Dự án Luật NSNN hợp nhất dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026). Như vậy, quy định như tại Dự thảo sẽ không phù hợp với định hướng xây dựng Luật NSNN hợp nhất. Do đó, NHNN đề nghị bỏ nội dung khoản 2, Điều 6 để tránh trường hợp Nghị định trái luật. - Tại khoản 3 quy định NHNN lập kế hoạch mua sắm TSCĐ hàng năm gửi Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (kèm phụ lục chi tiết theo từng tài sản): NHNN thấy quy định này không có cơ sở pháp lý, không hiệu quả trong thực tế, làm phát sinh nhiều thủ tục hành chính cho NHNN, Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ cùng các cơ quan liên quan vì: + Về pháp lý, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công quy định: “Căn cứ phạm vi dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí được phép sử dụng, cơ quan nhà	Tiếp thu.

		nước tổ chức thực hiện mua sắm tài sản công theo quy định của pháp luật về đấu thầu, không phải ban hành Quyết định mua sắm”. + Về thực tiễn: NHNN có gần 4000 cán bộ với 17 Vụ, Cục và 15 Chi nhánh khu vực; đồng thời, hoạt động của NHNN tương đối đa dạng, phức tạp nên có số lượng TSCĐ lớn (khoảng 6.080 tài sản). Hằng năm, NHNN xây dựng Kế hoạch mua sắm TSCĐ với khoảng 500-700 tài sản và trong năm thường xuyên điều chỉnh do phát sinh các yêu cầu mới, cần xử lý gấp trong hoạt động an toàn kho quỹ, chuyển đổi số, an toàn và hoạt động liên tục của hệ thống thông tin nói chung và Hệ thống thanh toán quốc gia nói riêng. Do đó, trường hợp Kế hoạch mua sắm TSCĐ hàng năm của NHNN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm cả điều chỉnh kế hoạch (số lượng, giá, tiến độ mua sắm, tiến độ giải ngân...) sẽ làm phát sinh khối lượng công việc lớn cho các cấp, nhiều thủ tục hành chính và kéo dài thời gian mua sắm, không đáp ứng yêu cầu công việc, đặc biệt đối với các nhu cầu trang bị tài sản cấp bách. Hơn nữa, hiện nay, Thủ tướng Chính phủ cũng không phê duyệt kế hoạch/danh mục tài sản cố định của các Bộ ngành (các Bộ trưởng tự quyết định). Do đó, NHNN đề nghị bỏ quy định này và giao Thống đốc NHNN phê duyệt kế hoạch mua sắm tài sản và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.	
Về Điều 7. Quản	Ngân hàng Nhà nước	Tại khoản 4 quy định Thống đốc ban hành “Quy	Tiếp thu, dự thảo Nghị định quy định:

lý vốn góp tại doanh nghiệp đặc thù	Việt Nam	chế nội bộ quản lý người đại diện tại các doanh nghiệp đặc thù do NHNN góp vốn thành lập”, tuy nhiên, đề nghị Bộ Tài chính xem xét đây có phải là Quy chế “nội bộ” vì NHNN quản lý người đại diện với vai trò cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước. Đồng thời, đề nghị bỏ trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế về quản lý người đại diện tại các doanh nghiệp đặc thù do NHNN góp vốn thành lập đã được quy định tại Luật số 68/2025/QH15 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 366/2025/ND-CP về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	Việc quản lý và đầu tư vốn NHNN góp vốn vào các doanh nghiệp đặc thù áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.
Về Điều 8. Đóng phí, góp vốn của NHNN vào tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.1. Về nguồn và cơ chế đóng góp vào tổ chức quốc tế (TCQT): Tại Điều này quy định việc đóng phí cho các tổ chức quốc tế do NSNN bố trí dự toán. Hằng năm, NHNN xây dựng dự toán chi NSNN đối với phần phí gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán chung; trong năm khi chưa có dự toán, NHNN sử dụng Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ để tạm ứng chi và hoàn tạm ứng khi năm tiếp theo được dự toán NSNN bố trí. Tại Điều này quy định cả nội dung xử lý chênh lệch tỷ giá và khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận thu được từ khoản vốn góp nộp về NSNN. NHNN thấy rằng quy định này không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, phát sinh nhiều quy trình thủ tục không cần thiết như sau: - Không đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất:	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về việc tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để đóng góp vào các TCQT khi trong năm kế hoạch có phát sinh mà NSNN chưa bố trí (vì dự toán NSNN được xây dựng và bố trí từ năm trước); NSNN sẽ hoàn trả lại khoản tạm ứng này cho NSNN trong năm tiếp theo. Khoản đóng góp này thuộc về NSNN nên cổ tức, lợi nhuận thu được phải được nộp về NSNN. - Trường hợp, trong năm kế hoạch, NHNN phát sinh nhu cầu đóng góp vào các TCQT thì theo quy trình NSNN, NHNN phải làm thủ tục để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung dự toán NSNN trong năm;

		Khoản đóng góp (vốn) vào TCQT được quy định lấy từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ của NHNN, không phải từ nguồn NSNN cấp nhưng khoản phí, thu nhập từ các khoản đóng góp lại quy định sử dụng từ và nộp về NSNN là không thống nhất. Hiện nay, các khoản góp vốn lấy từ chênh lệch thu chi của NHNN, chi phí và thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn này được ghi nhận vào chi phí, thu nhập của NHNN. - Làm phát sinh nhiều thủ tục hành chính: Do việc lập, phê duyệt dự toán NSNN không tương thích với các thời điểm góp vốn, đóng phí, do đó việc lập dự toán NSNN sẽ gặp khó khăn do không xác định chính xác số phí phải nộp; việc phê duyệt dự toán chậm so với thời điểm nộp nên phải tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ dẫn đến một nghiệp vụ nhỏ nhưng phải mất 2 năm tài chính mới hoàn thành, tất toán. - Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ của NHNN không thực hiện đúng chức năng, tên gọi mà trở thành nguồn tạm ứng cho NSNN là không phù hợp với Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Ngân sách nhà nước. Do đó, NHNN đề nghị đối với hoạt động này, Bộ Tài chính xây dựng theo phương án thống nhất, đồng bộ, giảm thiểu thủ tục hành chính như sau: Phương án 1: Việc góp vốn, đóng phí và thu cổ tức, lợi nhuận thực hiện hoàn toàn từ NSNN và do BTC thực hiện; không ghi nhận vào Bảng cân đối của NHNN.	quy trình này cần có thời gian thì có thể sẽ không đảm bảo đáp ứng yêu cầu cần đóng góp ngay của các TCQT. Do đó, quy định về việc sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để đóng góp vào TCQT nhằm tạo tính chủ động cho NHNN khi trong năm có phát sinh việc đóng góp vào TCQT.
--	--	---	---

		Phương án 2: Việc góp vốn, đóng phí và thu cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động góp vốn sử dụng từ nguồn tài chính của NHNN (từ chênh lệch thu chi hoặc từ chi phí) và ghi nhận vào kết quả tài chính của NHNN.	
Về Điều 9. Kế khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản và khấu hao TSCĐ Khoản 2 Điều 9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Dự thảo quy định “Căn cứ tính chất, nguồn hình thành, mục đích sử dụng tài sản, NHNN thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo quy định của pháp luật”. Quy định này chưa rõ ràng để có thể triển khai do quy định của pháp luật về việc trích khấu hao là khác nhau đối với cơ quan hành chính nhà nước và doanh nghiệp (xác định nguyên giá TSCĐ, trích khấu hao/hao mòn). Với đặc thù hoạt động của NHNN từ trước đến nay, các chế độ tài chính đều quy định NHNN thực hiện trích khấu hao theo quy định của doanh nghiệp. Do đó, việc dự thảo không quy định rõ NHNN áp dụng theo quy định nào sẽ gây khó khăn cho NHNN trong việc áp dụng pháp luật.	Tiếp thu
Về Điều 11. Các khoản chi của NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điều 43 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định “Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước”. Như vậy, danh mục các khoản chi quy định tại Chế độ tài chính của NHNN phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phát sinh tại NHNN, làm cơ sở để hạch toán kế toán và xác định kết quả tài chính hàng năm. Tuy nhiên, tại khoản 1, Điều 11 dự thảo Nghị định, NHNN thấy thiếu các khoản chi sau đây: - Chi làm thêm giờ, làm đêm theo Bộ Luật Lao	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Theo quy định của Bộ Luật Lao động năm 2019 (Điều 95), tiền lương của người lao động gồm tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm. Dự thảo Nghị định hiện nay đã quy định cụ thể về tiền lương. Do đó, việc NHNN đề xuất quy định riêng một khoản về “chi làm thêm giờ, làm đêm theo Bộ Luật Lao động” là chưa phù hợp. - Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

		động. - Các khoản chi từ nguồn tài chính tiết kiệm: Phải có nội dung chi mới có thể hạch toán kế toán và ghi nhận vào báo cáo kết quả tài chính hàng năm. - Chi khấu hao TSCĐ. - Chi lễ tân, khánh tiết (hoặc chi tiếp khách trong nước) theo quy định tại Thông tư 35/2026/TT-BTC. - Chi giám định tư pháp theo quy định tại Luật giám định 2025, Nghị định 177/2026/NĐ-CP, Quyết định 08/2025/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 22/2026/QĐ-TTg. - Chi khám sức khỏe, thuốc y tế trong cơ quan theo quy định của Luật an toàn vệ sinh lao động và Bộ Y tế nên cần phải đưa vào khoản chi hợp lệ của NHNN; không thể sử dụng từ nguồn kinh phí tiết kiệm. - Chi thanh toán những ngày được nghỉ phép hàng năm nhưng do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định: Đây là quyền lợi của cán bộ, công chức theo Luật Cán bộ, công chức nên là khoản chi hợp pháp, hợp lệ của NHNN; do đó, cần đưa vào danh mục chi để làm cơ sở tính toán mức khoán chi và hạch toán kế toán. - Chi quỹ thưởng 10% theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP. - Chi bảo lưu thu nhập đối với các đơn vị tài chính đặc thù quy định tại Nghị định	(Chương III) có quy định các hoạt động của NHNN gồm (i) thực hiện chính sách tiền tệ; (cho vay tái cấp vốn, quy định lãi suất, chính sách tỷ giá, cho vay nghiệp vụ thị trường mở); (ii) phát hành tiền giấy, kim loại; (iii) cho vay, bảo lãnh, tạm ứng cho NSNN; (iv) hoạt động thanh toán, ngân quỹ; (v) quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước.... Khi NHNN thực hiện các chức năng này làm phát sinh các khoản thu, chi nghiệp vụ theo quy định. Riêng đối với khoản chi bộ máy quản lý, Luật Ngân hàng Nhà nước không có quy định cụ thể. - Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, NHNN là cơ quan ngang bộ của Chính phủ. Do đó, chế độ tài chính của NHNN phải tuân thủ khung pháp lý chung, không tách rời mặt bằng tài chính công chung; theo đó, về cơ bản các khoản chi bộ máy quản lý phải đảm bảo tính tương đồng với các bộ, cơ quan ngang bộ khác. - Tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: c) Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các
--	--	---	---

		161/2026/NĐ-CP. NHNN đề nghị duy trì khoản chi khen thưởng phúc lợi như cơ chế tài chính hiện hành để thực hiện bảo lưu chênh lệch thu nhập từ nguồn này. - Chi hỗ trợ cán bộ làm chuyển đổi số và công nghệ thông tin, xây dựng pháp luật và đối ngoại theo các Nghị quyết của Quốc hội. - Chi ăn trưa, chi trang phục: Đây là khoản thu nhập của CBCC NHNN, do đó, đề nghị được bảo lưu cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới (dự kiến hiện nay, BNV đang chuẩn bị trình Đề án tiền lương mới). - Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài ngành: Đặc thù hoạt động của NHNN cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị ngoài ngành ngân hàng như Bộ Tài chính, thuế, hải quan, công an,...đặc biệt trong công tác phối hợp điều hành chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, công tác đảm bảo an ninh tiền tệ, phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Hiện nay một số Bộ, cơ quan có tính chất công việc phải phối hợp sát sao với cơ quan khác cũng có cơ chế chi khen thưởng ngoài ngành như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng,...Do đó, NHNN đề xuất tiếp tục được duy trì nội dung chi này để động viên, ghi nhận đóng góp của các tập thể, cá nhân ngoài ngành ngân hàng đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN.	<i>cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp.</i> + Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị đã giao: <i>Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.</i> + Tại văn bản số 934/VPCP-KTTH ngày 28/01/2026 của Văn phòng Chính phủ, Lãnh đạo đã chỉ đạo: <i>NHNN xem xét xin ý kiến của Bộ Chính trị trước khi trình Quốc hội về việc áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, bảo đảm phù hợp với Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị; tuy nhiên, đến nay NHNN chưa thực hiện nội dung này.</i> Căn cứ quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự thảo Nghị định đã quy định về các khoản chi bộ máy quản lý của NHNN mang tính bao quát chung, phù hợp với pháp luật hiện hành; Dự thảo Nghị định không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN.
--	--	--	--

			Đối với các cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 75/2026/NĐ-CP thì các khoản chi ăn trưa, chi trang phục, chi khám sức khỏe được sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được. Do đó, đề nghị NHNN thực hiện tương tự như các cơ quan này.
		- Tại dự thảo Tờ trình Chính phủ (trang 9, 10, 11) về cơ chế tiền lương, thu nhập của cán bộ công chức NHNN: Đề nghị NHNN rà soát, làm rõ quy định tại dự thảo Nghị định bảo đảm đúng quy định tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị; trong đó có nội dung về bảo lưu chênh lệch tiền lương và thu nhập tăng thêm sau khi bãi bỏ cơ chế tài chính đặc thù.	Tiếp thu
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Chi hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp: Dự thảo bỏ khoản chi này, tuy nhiên, NHNN đề nghị xem xét, tiếp tục quy định khoản chi này do hiện nay NHNN chỉ có Thời báo Ngân hàng (TBNH) là đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên và phần chênh lệch chi lớn hơn thu được hỗ trợ từ khoản chi của NHNN (thay cho NSNN). Số liệu hỗ trợ cho TBNH được Bộ Tài chính thẩm định và phê duyệt. Như vậy,	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khoản chi của NHNN bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý. Khoản chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp không phải là khoản chi hoạt động nghiệp vụ hay chi bộ máy quản lý của NHNN.

		về cơ bản, tài chính của TBNH được thực hiện theo quy định chế độ tài chính của đơn vị sự nghiệp; số kinh phí hỗ trợ được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt chặt chẽ như hỗ trợ từ nguồn NSNN. Việc dùng nguồn kinh phí NHNN (thay cho NSNN) chỉ nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính cho NHNN và Bộ Tài chính vì số kinh phí hỗ trợ hằng năm cho đơn vị này không lớn và chỉ còn duy nhất đơn vị này cần hỗ trợ kinh phí thường xuyên. Hơn nữa, dự toán kinh phí hỗ trợ chỉ thường xuyên cho TBNH chưa được đưa vào dự toán NSNN năm 2027, do đó, trường hợp Nghị định được ban hành và áp dụng cho năm 2027 và bộ khoản chi NHNN hỗ trợ thì TBNH sẽ không có nguồn bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu của năm 2027. Do đó, NHNN đề xuất tiếp tục quy định khoản chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp từ chi phí của NHNN (thay cho NSNN) cho đến khi TBNH thực hiện tự chủ hoàn toàn kinh phí thường xuyên như các đơn vị sự nghiệp khác.	- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định rõ mục tiêu kiên quyết thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập; giảm dần và tiến tới chấm dứt các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc từ cơ quan chủ quản. - Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (đã được sửa đổi, bổ sung), các đơn vị sự nghiệp có nguồn thu dịch vụ (thu từ hoạt động quảng cáo, phát hành báo, truyền thông) thuộc đối tượng phải thực hiện lộ trình tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên. Do đó, TBNH thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định này. - Do đó, đề xuất của NHNN về việc NHNN tiếp tục chi hỗ trợ TBNH là không phù hợp với tinh thần đổi mới và các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, dự thảo Nghị định quy định: “Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý tài chính, hạch toán, sắp xếp tổ chức bộ máy và áp dụng cơ chế tự chủ tài
--	--	--	--

			chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung” để đảm bảo phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Chi hỗ trợ công đoàn ngành: NHNN đề xuất tiếp tục quy định khoản chi hỗ trợ Công đoàn ngành từ chi phí của NHNN cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới. ---	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Căn cứ quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khoản chi hỗ trợ công đoàn ngành của NHNN không phải là khoản chi hoạt động nghiệp vụ hay khoản chi quản lý bộ máy của NHNN. - Căn cứ quy định Luật Công đoàn, nguồn tài chính công đoàn được hình thành từ 04 nguồn, bao gồm: đoàn phí công đoàn; kinh phí công đoàn do các cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng bằng 2% quỹ tiền lương; NSNN cấp hỗ trợ và các nguồn thu hợp pháp khác từ hoạt động kinh tế, tài trợ (Điều 29). Tài chính công đoàn được sử dụng để trả lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương cho cán bộ công đoàn chuyên trách, phụ cấp hoạt động cho cán bộ công đoàn không chuyên trách (điểm n khoản 1 Điều 31). Do đó, việc NHNN đề nghị quy định khoản chi từ nguồn tài chính nghiệp vụ của NHNN để hỗ trợ trực tiếp cho Công

			đoàn ngành là không có căn cứ pháp lý, nằm ngoài các nguồn hình thành tài chính công đoàn đã được luật định.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Cần quy định rõ các khoản đã hạch toán thu nhập nhưng không thu được ghi nhận vào chi phí khi khác kỳ kế toán để đảm bảo đúng nguyên tắc tại điểm c khoản 2 Điều 10 Dự thảo.	Tiếp thu
	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tại điểm a5, khoản 1 có quy định nội dung “chi bồi dưỡng cho cán bộ tham gia công tác tiêu hủy”, cần làm rõ khoản chi bồi dưỡng này có nằm trong quỹ tiền lương/thu nhập tăng thêm thuộc cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (được quy định tại Điều 12) hay không, nhằm đảm bảo minh bạch và tránh trùng lặp chi phí.	Tiếp thu
Về Điều 12. Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.1. Về cơ chế tự chủ đối với NHNN: Cơ chế tự chủ quy định tại dự thảo được áp dụng theo mẫu cho các cơ quan hành chính nhà nước khác nên chưa phù hợp với hoạt động của NHNN. Đối với các đơn vị hành chính khác, tổng kinh phí được giao trên cơ sở định mức phân bổ ngân sách và tổng định biên được giao; trong đó, định mức phân bổ ngân sách được tính toán đầy đủ các chi phí phát sinh. Khi đó, trong tổng mức kinh phí được giao, các đơn vị có thể tiết kiệm để bổ sung thu nhập cho CBCC. Hơn nữa, số lượng CBCC của các cơ quan Bộ ít hơn nhiều so với NHNN nên việc tiết kiệm chi phí quản lý hành chính để bổ sung thêm 01 lần lương cho CBCC là có thể thực hiện. Tuy nhiên, NHNN là đơn vị có đặc thù	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Theo quy định của Luật số 23/2026/QH16, Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN. - Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, trong đó quy định cụ thể về phạm vi, các nội dung chỉ thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được của cơ quan nhà nước.

		trong hoạt động và tài chính, thực hiện cả hoạt động quản lý nhà nước và chức năng NHTW, do đó, không tách bạch được chi phí theo định mức phân bổ ngân sách. Tổng kinh phí giao cho NHNN được tính chi tiết theo từng khoản mục chi phí và là số thực tế cần cho hoạt động, do đó, NHNN không thể thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính để đảm bảo các khoản chi cho CBCC như dự thảo quy định. Về số liệu thực tế: Tổng chi phí quản lý hành chính giao khoán hằng năm của NHNN khoảng 350 đến 400 tỷ đồng; trong khi quỹ tiền-lương của NHNN là khoảng 500 tỷ đồng; nên việc tiết kiệm chi phí quản lý để chi 01 lần lương và các khoản khác là không thể thực hiện được. Hơn nữa, cách xác định nội dung chi, tổng mức kinh phí và điều chỉnh kinh phí tại Dự thảo còn có các vấn đề sau: - Về nội dung chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính (khoản 4, Điều 12): Bổ sung đầy đủ các khoản chi như đề nghị tại điểm 9 trên đây (trừ khoản chi hỗ trợ kinh phí cho đơn vị sự nghiệp và chi hỗ trợ công đoàn ngành) để đảm bảo tổng kinh phí được giao đủ cho NHNN hoạt động và có cơ sở để tiết kiệm kinh phí. - Về tổng mức kinh phí giao hằng năm (quy định tại khoản 5, Điều 12): việc xác định tổng mức kinh phí giao hằng năm ngoài các yếu tố (tình hình thực hiện năm trước liền kề, số biên chế định biên của NHNN, các định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước) như dự thảo Nghị định quy định, cần phải tính toán trên các cơ sở: kế hoạch công	- Căn cứ quy định tại Luật số 23/2026/QH16, trên cơ sở các quy định về phạm vi, nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có 01 điều quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của NHNN; theo đó, khoản chi bộ máy quản lý của NHNN sẽ thuộc kinh phí quản lý hành chính do Bộ Tài chính giao hằng năm. Các nội dung của điều này được xây dựng trên cơ sở vận dụng một số quy định của Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7; Điều 8, Điều 9). Theo đó, dự thảo Nghị định quy định rõ các khoản chi giao thực hiện tự chủ (chi tiền-lương, chi quản lý công vụ...) và các khoản chi không giao thực hiện tự chủ (chi thực hiện tình giãn biên chế, chi về khấu hao TSCĐ, thanh lý, nhượng bán tài sản); trong đó, các khoản chi thực hiện tự chủ được xác định và giao hằng năm, gồm: + Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định.
--	--	--	---

		tác năm giao kinh phí; chỉ số tăng giá tiêu dùng; các nhiệm vụ phát sinh đột xuất so với năm trước; các thay đổi chính sách của Nhà nước... - Về điều chỉnh kinh phí khoán của NHNN: Khoản chỉ thực hiện trong 2 trường hợp: điều chỉnh biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, phụ cấp. Nội dung này chưa tương đồng với quy định tại Nghị định 75/2026/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của cơ quan nhà nước, trong đó quy định 05 trường hợp được điều chỉnh là thay đổi biên chế, thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi nhiệm vụ, thay đổi định mức chi và trường hợp khác.	+ Chi hoạt động bộ máy của NHNN theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI).
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.2. Về tự quyết định định mức chi tiêu: - Tại khoản a2, khoản 7 quy định: “Tổng đốc được quyết định mức chi cho từng nội dung công việc phù hợp với đặc thù của cơ quan nhưng không được vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp; không vượt quá mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định tại văn bản hướng dẫn sử dụng nguồn thu hợp pháp đối với nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật” Tuy nhiên, NHNN không sử dụng nguồn NSNN nên đề nghị bỏ đoạn “nhưng không được vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp”; đồng thời, hiện nay cũng chưa có văn bản quy định các chế độ, tiêu chuẩn,	Ý kiến của Bộ Tài chính: NIINN là cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ. Các khoản chi hoạt động bộ máy quản lý của NHNN có tính chất tương đồng như các cơ quan bộ, ngành. Về nguyên tắc, các khoản chi này phải tuân thủ các mức chi tiêu của Nhà nước hoặc của cấp có thẩm quyền quy định. Thực tế, hiện nay, các khoản chi bộ máy của NHNN cũng đang thực hiện theo mức chi tiêu theo quy định của Nhà nước, NHNN không thể có mức chi tiêu riêng. Do đó, dự thảo Nghị định quy định NHNN được áp dụng theo Nghị định số 75/2026/NĐ-CP.

		định mức chi từ nguồn thu hợp pháp nên đề nghị Bộ Tài chính làm rõ về quy định này. - Tại khoản a3, khoản 7 quy định: “Trường hợp chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, chưa có văn bản hướng dẫn nguồn thu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền nhưng cần thiết để phục vụ công việc thì Thống đốc NHNN được áp dụng các mức chi tương ứng với các công việc tương tự đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nhưng không được vượt quá mức chi tối đa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với các công việc tương tự” Về quy định này, NHNN thấy khó khăn trong việc thực hiện do không có tiêu chí để xác định “công việc tương tự”, đặc biệt NHNN là cơ quan duy nhất thực hiện hoạt động ngân hàng trung ương nên có nhiều công việc, hoạt động mà các Bộ ngành, cơ quan khác không có. Do đó, NHNN không xác định được các “công việc tương tự” để áp dụng tiêu chuẩn, định mức.	
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.3. Chưa quy định các khoản chi quản lý hành chính không giao thực hiện chế độ tự chủ: Dự thảo Nghị định chưa quy định rõ các khoản mục chi nào thuộc cơ chế tự chủ kinh phí, khoản mục chi nào không thuộc cơ chế tự chủ kinh phí. Do đó, sẽ không xác định được các nội dung chi thuộc tổng mức kinh phí khoán giao hàng năm. Căn cứ Nghị định 75/2026/NĐ-CP, ngoài các khoản chi giao theo chế độ tự chủ kinh phí (tương tự như kinh phí khoán hiện nay) còn có nhiều	Tiếp thu

		khoản chi phát sinh nhưng không giao chế độ tự chủ như quy định tại Điều 10 Nghị định 75/2026/NĐ-CP. Ngoài ra, với đặc thù của NHNN còn nhiều khoản chi nghiệp vụ, chi khấu hao, chi dự phòng rủi ro,...	
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.4. Về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: Các hướng dẫn về việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ tại điểm d (d1,2,3,4,5), khoản 7 là không cần thiết, có thể tham chiếu đến Nghị định 75/2026/NĐ-CP.	Tiếp thu
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.5. Việc quy định kế hoạch kinh phí quản lý hành chính cho NHNN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Mặc dù, dự toán NSNN giao cho các Bộ ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng thuộc phạm vi tổng thể dự toán NSNN và áp dụng cho nhiều đơn vị. Trường hợp quy định chỉ riêng kinh phí giao cho NHNN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sẽ làm tăng nhiều thủ tục hành chính, thời gian cho các cơ quan liên quan và Thủ tướng Chính phủ. Do đó, NHNN đề xuất Bộ Tài chính thẩm định và giao kinh phí cho NHNN như từ trước đến nay.	Tiếp thu
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.6. Về tỷ lệ bổ sung kinh phí trong trường hợp hoàn thành dự toán NSNN: Hiện nay, NHNN là đơn vị hàng năm đều hoàn thành dự toán thu NSNN với giá trị nộp rất cao. Do đó, để phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 61 Luật NSNN về thưởng vượt dự toán thu, NHNN đề nghị bổ sung quy định cho NHNN được thưởng vượt dự toán thu để bổ sung kinh phí tự chủ của năm tài chính	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Căn cứ pháp lý: Luật NSNN chỉ quy định về việc thưởng vượt dự toán thu đối với địa phương. - Cơ sở thực tiễn: Trong thời gian qua, khi xây dựng dự toán NSNN hằng năm, NHNN thường có ý kiến cho rằng hoạt động của NHNN phụ thuộc vào diễn biến

		với tỷ lệ 5% chênh lệch giữa số nộp NSNN trong năm so với dự toán thu NSNN được giao. Khoản thường vượt dự toán thu nhằm bổ sung kinh phí hoạt động cho NHNN, đồng thời có cơ sở để có thể tiết kiệm kinh phí để chi các khoản khen thưởng, phúc lợi động viên cán bộ, công chức NHNN.	tình hình kinh tế thế giới và trong nước, khi các yếu tố này thay đổi thì sẽ tác động đến thu - chi của NHNN vì nguồn thu của NHNN chủ yếu từ đầu tư dự trữ ngoại hối trên thị trường quốc tế; chi hoạt động nghiệp vụ như mua bán giấy tờ có giá, phát hành tín phiếu phụ thuộc vào thanh khoản của hệ thống ngân hàng, diễn biến thị trường, mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong từng thời điểm; dẫn đến kế hoạch tài chính, chênh lệch thu chi của NHNN cũng thường xuyên biến động. Do đó, việc xây dựng dự toán số nộp NSNN từ chênh lệch thu - chi hằng năm của NHNN thường không sát với số thực hiện. Vì các lý do nêu trên nên trong quá trình thực hiện dự toán nộp NSNN, NHNN cũng cho rằng số nộp NSNN từ chênh lệch thu chi của NHNN không phải chỉ tiêu pháp lệnh để bắt buộc NHNN thực hiện. Do đó, việc NHNN đề xuất quy định cho NHNN được thường vượt dự toán thu là không có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.7. Về bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi: Đối với kinh phí tiết kiệm được sử dụng để chi khen thưởng, phúc lợi năm tài chính hoặc các năm tiếp theo. Do đó, để phù hợp với nguyên tắc kế toán, tài chính, NHNN đề nghị bổ sung khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn kinh phí tiết	Ý kiến của Bộ Tài chính: Đề xuất của NHNN không có cơ sở. Lý do: - Theo quy định tại Nghị định số 233/2025/NĐ-CP ngày 25/8/2025 của Chính phủ về cơ chế tài chính của Bảo hiểm xã hội, chi hoạt động bộ máy của

		kiệm để thuận lợi trong việc quản lý nguồn kinh phí tiết kiệm và chuyển nguồn giữa các năm tương tự như cơ chế tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (quy định tại Điều 24, Nghị định 233/2025/NĐ-CP). Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm.	Bảo hiểm Xã hội (chi quản lý hành chính) áp dụng theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSNN cho các cơ quan bộ, cơ quan của trung ương và địa phương. Bảo hiểm Xã hội thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao. Kinh phí tiết kiệm được sử dụng để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm. - Đối với NHNN, dự thảo Nghị định quy định chi hoạt động Chi hoạt động bộ máy của NHNN theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm. Như vậy, cơ chế xác định kinh phí quản lý hành chính của Bảo hiểm Xã hội và NHNN là khác nhau.
	Bộ Nội vụ	Về chế độ, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính (Điều 12): Hiện nay, việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thực hiện thống nhất theo Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ. Theo đó, đề nghị Bộ Tài chính không	Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì NHNN được sử dụng nguồn thu để trang trải các khoản chi bộ máy quản lý. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng giao Chính phủ quy định chế độ tự chủ của NHNN. Nghị định số 75/2026/NĐ-CP quy định

		quy định nội dung này tại dự thảo Nghị định do NHNN thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (không cần thiết ban hành quy định riêng).	chế độ tài chính đối với các cơ quan sử dụng nguồn NSNN; khác với nguồn sử dụng của NHNN. Do đó, dự thảo Nghị định quy định các nội dung về cơ chế tự chủ của NHNN là phù hợp.
	Bộ Công an	Nghiên cứu bổ sung quy định về mức trần và điều kiện chi tự chủ kinh phí quản lý hành chính và thu nhập tăng thêm gắn với kết quả thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ, kết quả kiểm toán; bảo đảm phù hợp mật bằng chính sách tiền lương chung (Nghị quyết số 27-NQ/TW); Bộ Tài chính thẩm định Quy chế chi tiêu nội bộ.	Tiếp thu , dự thảo Nghị định không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của NHNN.
	Thanh tra Chính phủ	Tại điểm d2, khoản 7: dự thảo Nghị định dẫn chiếu đến Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.	Tiếp thu
Về Điều 13, 14 quy định trích lập dự phòng rủi ro, xử lý tổn thất	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.1. Về việc trích lập dự phòng rủi ro (DPRR) (Điều 13): - Tại khoản 1: Dự thảo Nghị định đã bỏ nhiều nội dung về cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN tại các quy định hiện hành, tuy nhiên cơ quan soạn thảo chưa thuyết minh lý do của các sửa đổi này, cũng như cơ sở đề xuất các nội dung mới về dự phòng rủi ro của NHNN và đánh giá tác động, tính khả thi, phù hợp của những quy định này với hoạt động của NHNN.	Tiếp thu một phần , trên cơ sở ý kiến của NHNN, dự thảo Nghị định quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro trên cơ sở kế thừa quy định tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

		+ Tại điểm a khoản 1 về các khoản gửi tiền, cho vay và thanh toán với các đối tác là ngân hàng nước ngoài, các khoản cho vay tổ chức tín dụng (TCTD): dự thảo Nghị định quy định NHNN thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng và xác định số dự phòng rủi ro cần trích lập theo quy định áp dụng đối với TCTD. NHNN thấy rằng quy định này là không phù hợp với NHNN vì các lý do sau: (i) Hoạt động của NHNN là hoạt động của ngân hàng trung ương (vai trò người cho vay cuối cùng, cho vay TCTD để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ), khác với hoạt động của TCTD (cho vay tổ chức, cá nhân vì mục tiêu lợi nhuận và có thể đối mặt với rủi ro mất khả năng thanh toán). Do đó, việc NHNN phân loại nợ theo phương pháp định lượng với khung thời gian/tiêu chí như TCTD là không cần thiết. (ii) TCTD thực hiện phân loại nợ để xác định số dự phòng rủi ro phải trích từ chi phí để bù đắp các tổn thất nên việc phân loại nợ cần phù hợp với mức độ rủi ro có thể xảy ra của TCTD. Tuy nhiên, đối với NHNN, việc phân loại nợ và xác định số dự phòng rủi ro chỉ để tính toán mức tối đa của khoản chi trích lập dự phòng rủi ro. Do đó, việc phải thực hiện phân loại nợ chi tiết để xác định mức trích lập dự phòng rủi ro như TCTD là không phù hợp và không cần thiết; đồng thời, phát sinh chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin và áp lực về nhân sự để theo dõi, phân loại các khoản vay trong bối cảnh thắt chặt biên chế. + Tại điểm b khoản 1: Đề nghị bổ sung quy định	
--	--	---	--

		trích lập dự phòng rủi ro đối với vàng gửi tại ngân hàng nước ngoài. Lý do: Giá vàng có thể biến động theo giá thị trường vàng quốc tế và tại thuyết minh dự thảo cũng đã đề cập đến việc rủi ro phát sinh trong khi NHNN thực hiện đầu tư dự trữ ngoại hối tại thị trường quốc tế. + Đề nghị bổ sung quy định phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư trên thị trường quốc tế. Thuyết minh tại Dự thảo chỉ đề cập nhóm chứng khoán đầu tư trên thị trường quốc tế hầu như không phát sinh rủi ro; tuy nhiên, thực tế vẫn tồn tại rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư này. Do đó, việc không thực hiện phân loại và trích lập dự phòng đối với khoản này cũng như không có cơ chế xử lý khi xảy ra tổn thất (nếu có) sẽ gây lúng túng khi rủi ro phát sinh. + Dự thảo Nghị định đã bỏ nội dung về “phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước” so với quy định hiện hành và dự thảo năm 2023. Việc thay đổi chính sách này là không phù hợp với tồn tại đang diễn ra tại NHNN. Thực tế, các khoản thanh toán với Nhà nước và NSNN của NHNN có số dư lớn, tồn tại nhiều năm và đang theo dõi trên tài khoản 204 – Thanh toán với Nhà nước và NSNN trong Bảng cân đối tài khoản của NHNN. Về nguyên tắc, NSNN phải bố trí nguồn để tất toán các khoản 12 thanh toán này. Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn ngân sách còn hạn chế và phải tập trung cho nhiều mục tiêu phát triển kinh tế, việc không quy định cơ chế cho	
--	--	--	--

		phép sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản thanh toán này sẽ phát sinh “điểm nghẽn” do NHNN không có cơ sở và nguồn để xử lý các khoản nợ tồn đọng trên Báo cáo tài chính của NHNN. - Tại khoản 3: Đề nghị xem xét sửa đổi thời điểm thực hiện tạm trích khoản dự phòng rủi ro hàng quý được thực hiện tại ngày cuối quý, thay vì thực hiện trong 10 ngày đầu của quý tiếp theo. Dự phòng rủi ro là một khoản chi phí trong quý này, do đó việc trích lập vào quý tiếp theo sẽ không phản ánh đúng thực trạng tài chính trong quý. - Tại khoản 4: Tại Luật 23/2026/QH16 giao Chính phủ quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN, do đó đề nghị cơ quan soạn thảo quy định cụ thể tại dự thảo Nghị định các nội dung về cơ chế lập dự phòng rủi ro của NHNN (bao gồm phân loại tài sản có và xác định số dự phòng rủi ro cần phải trích lập) hoặc giao Bộ Tài chính ban hành Thông tư để có cơ sở pháp lý triển khai. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng của NHNN có liên quan đến các cơ quan, tổ chức ngoài NHNN (trong đó có Bộ Tài chính), vì vậy, việc ban hành quy chế “nội bộ” của Thống đốc NHNN sẽ không đủ thẩm quyền để điều chỉnh các đối tượng này. Đồng thời, việc giao Thống đốc quy định nội bộ cũng không đảm bảo các nội dung được giao quy định chi tiết có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật số 23/2026/QH16.	
--	--	--	--

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.2. Về việc xử lý tổn thất (Điều 14): - Tại khoản 2 về các khoản tổn thất của NHNN được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp: + Qua rà soát, danh mục các khoản tổn thất của NHNN được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp đã bị cắt giảm rất nhiều so với quy định tại Điều 9 Quyết định 07/2013/QĐ-TTg, nhiều khoản mục không được đề cập như: Các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng không được Chính phủ cấp nguồn để bù đắp cho NHNN, các khoản thanh toán với Nhà nước và NSNN, các khoản tổn thất trong hoạt động thanh toán và ngân quỹ, rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung các quy định cho phép sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản tổn thất này để không phát sinh tồn tại, vướng mắc khi triển khai đo lường trống pháp lý. + Theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg, NHNN được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro trích lập từ nguồn chênh lệch thu chi để xử lý đối với khoản nợ tái cấp vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Do đó, để bao quát tất cả các trường hợp phát sinh trong thực tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đề nghị bổ sung quy định các khoản tổn thất của NHNN được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp gồm “Các trường hợp khác theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ”.	
-----------------------------	--	--

		+ Đề nghị bổ sung trường hợp “có thông tin về việc đối tượng phải thu là tổ chức đã mở thủ tục phá sản trên 05 năm” vì thực tế đối với các tổ chức thành lập và hoạt động tại nước ngoài, theo quy định của pháp luật nước ngoài, quy trình mở thủ tục phá sản có thể kéo dài nhiều năm (trong khi chờ đương sự giải quyết các vụ việc tranh chấp với các chủ thể khác). Do vậy, việc có bằng chứng xác định tổ chức đó bị phá sản tương đối mất thời gian làm kéo dài thời gian xử lý, đôi khi cũng là các thủ tục mất phí (thậm chí chi phí lớn hơn khoản phải thu). - Tại khoản 6 về hồ sơ pháp lý làm căn cứ xử lý các khoản tổn thất: Quy định tại dự thảo Nghị định về hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tài sản bị tổn thất còn khá chung chung, chưa có quy định rõ ràng gắn với đặc thù của các khoản tổn thất khác nhau. Thực tế, trong quá trình hoạt động, NHNN phát sinh các khoản nợ tổn động với đặc thù riêng gắn với cơ chế pháp lý khác nhau tại từng thời điểm (các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các khoản nợ cũ phát sinh trước thời điểm Luật NHNN năm 1997 có hiệu lực thi hành, các khoản thanh toán với Nhà nước và NSNN được xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ...). Do đó, cần có quy định cụ thể về hồ sơ, tài liệu tương ứng với đặc thù của từng khoản tổn thất để có cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục xử lý, tránh lúng túng trong quá trình triển khai. - Tại khoản 7 Điều 14 Dự thảo: Đề nghị bỏ “Thủ	
--	--	--	--

		trường đơn vị” do việc yêu cầu thu hồi nợ, trả nợ có thể thực hiện bởi ngân hàng được ủy quyền/ủy thác cho vay. Đề nghị bổ sung quy định không áp dụng tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả biện pháp thu hồi đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Dự thảo.	
	Bộ Công an	Bổ sung thành phần độc lập (Thanh tra, Kiểm toán nhà nước và các bộ, ngành liên quan) trong Hội đồng xử lý tổn thất, ngưỡng giá trị tổn thất phải báo cáo cấp có thẩm quyền, cơ chế xử lý trách nhiệm cá nhân để xảy ra tổn thất do chủ quan.	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Việc xử lý tổn thất liên quan trực tiếp đến hoạt động của NHNN. Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước là các cơ quan giám sát, hậu kiểm mang tính độc lập của Nhà nước. Nếu đưa vào Hội đồng xử lý tổn thất sẽ dẫn đến không đảm bảo tính khách quan, minh bạch khi sau này các cơ quan này thực hiện công tác thanh tra, kiểm toán. - Nghị định chỉ quy định nguyên tắc phân cấp chung, giao NHNN ban hành và tự xác định ngưỡng báo cáo phù hợp với hoạt động của NHNN.
	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tại điểm a khoản 2 quy định: thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày xác định tổn thất đối với các khoản gửi tiền, vàng tại ngân hàng nước ngoài và cho vay tổ chức tín dụng mới được sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý. Khoảng thời gian 05 năm là tương đối dài, do đó, đề nghị cân nhắc bổ sung thêm điều kiện “hoặc khi có quyết định tuyên bố phá sản chính thức của cơ quan có thẩm quyền đối với đối tác” để Ngân hàng Nhà nước có cơ sở	Tiếp thu, dự thảo Nghị định không còn quy định nội dung này

		pháp lý xử lý sớm hơn đối với các khoản chắc chắn không thể thu hồi.	
Về Điều 15. Kết quả tài chính hằng năm	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(i) Đề nghị sửa Khoản 1 Điều 15 như sau: “Kết quả tài chính hằng năm của NHNN được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả khoản chi trích lập dự phòng rủi ro) của NHNN”. Lý do: Khoản dự phòng rủi ro là toàn bộ số dự phòng rủi ro đã trích lập, không đồng nhất với khoản chi trích lập dự phòng rủi ro hằng năm theo quy định tại Điều 13 Dự thảo. (ii) Đề nghị sửa điểm a khoản 2 Điều 15 như sau: “NHNN không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 01 (một) lần mức vốn pháp định của NHNN quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này”. Sửa điểm b khoản 2 Điều 15 như sau: “NHNN không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 25% mức vốn pháp định của NHNN quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này”. Lý do: Quy định quy mô tối đa của quỹ theo mức tối đa của Vốn pháp định, tránh hiểu nhầm là tính theo vốn pháp định thực tế tại thời điểm trích lập quỹ.	Tiếp thu Ý kiến của Bộ Tài chính: Theo quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn pháp định của NHNN do NSNN cấp; do đó, dự thảo Nghị định không quy định về việc NHNN được trích quỹ bổ sung vốn pháp định từ kết quả tài chính để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(iii) Tại điểm c, khoản 2, Điều 15 dự thảo quy định “Trích lập quỹ bổ sung vốn pháp định để thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Mức trích tối đa bằng 10% kết quả tài chính	

		hàng năm. NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo 14 quy định". Tại tờ trình, Bộ Tài chính thuyết minh nguồn bổ sung vốn pháp định của NHNN tương tự như các tổ chức kinh tế bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận (trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) nên bổ sung thêm 01 Quỹ cho NHNN là Quỹ bổ sung vốn pháp định với mức trích 10% kết quả tài chính hàng năm. Tuy nhiên, tại dự thảo đưa ra quy định "NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo quy định" là không phù hợp với định hướng mà Bộ Tài chính đã lập luận như sau: + Quỹ bổ sung vốn điều lệ của các tổ chức kinh tế là nguồn dự trữ, được tích lũy từ kết quả tài chính hàng năm của tổ chức theo tỷ lệ trích nhất định. Số dư quỹ được quản lý trên bảng cân đối tài sản của tổ chức, khi tổ chức được phép tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ này thì sẽ chuyển giá trị từ Quỹ sang vốn điều lệ. + Đối với Quỹ bổ sung vốn pháp định của NHNN về bản chất tương tự như Quỹ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức kinh tế thì cần phải được tích lũy nguồn vốn từ kết quả tài chính hàng năm nhằm đảm bảo có nguồn lực sẵn có khi cấp thẩm quyền phê duyệt tăng hạn mức vốn pháp định của NHNN. Tuy nhiên, việc dự thảo quy định "NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định	
--	--	---	--

		của NHNN đã đủ theo quy định” có nghĩa là chỉ khi NHNN được cấp thẩm quyền phê duyệt tăng mức vốn pháp định mới được phép tích lũy dần nguồn Quỹ để bổ sung. Điều này là bất hợp lý khi Chính phủ phê duyệt tăng vốn khi chưa có nguồn và do tỷ lệ trích rất nhỏ (10% chênh lệch thu chi) sẽ dẫn đến NHNN cần nhiều năm mới tích lũy đủ nguồn để tăng vốn pháp định, ảnh hưởng đến hoạt động của NHNN do thiếu vốn. Do đó, NHNN đề nghị bỏ nội dung “NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo quy định” tại điểm c, khoản 2, Điều 15.	
Về Điều 16. Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Dự thảo quy định việc sử dụng Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ quốc gia nhằm “tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Nghị định này”. NHNN thấy rằng quy định này không phù hợp với hoạt động của NHNN và không đúng với quy định pháp luật khác như sau: - Về tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên: như đã ý kiến tại điểm 3.3 nêu trên, việc đóng phí, thu cổ tức và đóng góp vốn vào các tổ chức quốc tế cần được thống nhất cùng nguồn tài chính. Trường hợp sử dụng từ NSNN, thì NSNN cần cấp vốn để NHNN đóng góp vốn vào các tổ chức quốc tế, đồng thời các khoản thu nhập, chi phí phát sinh từ khoản góp vốn sẽ chuyển về NSNN. Trường hợp góp vốn sử	Ý kiến của Bộ Tài chính: - Về việc sử dụng Quỹ THCSST để “tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam: Bộ Tài chính đã có ý kiến ở mục “Đóng phí, góp vốn của NHNN vào TCQT mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam” nêu trên. - Về đề xuất quy định 02 mục đích sử dụng Quỹ THCSST gồm: (i) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu năm trước (nếu có) và (ii) các khoản phát sinh khác liên quan đến thực hiện CSTT được TTCP phê duyệt về chủ trương, Bộ Tài chính có ý kiến như sau: + Tại Luật số 23/2026/QH16 đã quy định

	dùng từ nguồn tài chính NHNN (dùng vốn, chi phí) thì chi phí, thu nhập liên quan sẽ hạch toán vào kết quả tài chính của NHNN. Mặt khác, theo quy định tại Điều 26, Luật NHNN: “NHNN chi tạm ứng cho NSTW để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.”. Tại Luật NHNN và Luật NSNN cũng không có quy định NHNN dùng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ để tạm ứng cho NSNN trong việc đóng phí tại các tổ chức quốc tế. Như vậy, quy định tại dự thảo Nghị định là không đúng với Luật NHNN và Luật NSNN. - Về góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Nghị định này: Dự thảo quy định NHNN sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ góp vốn vào các tổ chức quốc tế nhưng không thuyết minh về cơ sở đề xuất (chỉ thuyết minh phần đóng phí). NHNN thấy rằng quy định này là không phù hợp với tên gọi, tính chất của Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ và không có cơ sở đề xuất. Trường hợp NSNN góp vốn cân bố trí dự toán và cấp vốn cho NHNN để thực hiện góp vốn; trường hợp sử dụng nguồn tài chính của NHNN, có thể xem xét sử dụng nguồn chi phí hoặc chênh lệch thu chi như hiện nay. NHNN đề xuất: Hiện nay các NHTW trên thế giới đều duy trì một quỹ dự trữ hình thành từ kết quả	NHNN được sử dụng kết quả tài chính để bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có); do đó, việc quy định sử dụng Quỹ THCSTT để bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu năm trước (nếu có) là không cần thiết. + Trên cơ sở ý kiến của NHNN, dự thảo Nghị định bổ sung quy định theo hướng: Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được sử dụng để xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ.
--	--	---

		tài chính hằng năm để bù đắp khoản lỗ khi có phát sinh do điều hành chính sách tiền tệ hoặc thực hiện một số mục đích khác phục vụ việc thực hiện chức năng NHTW. Do đó, NHNN đề xuất Dự thảo quy định 02 mục đích sử dụng Quỹ THICSTT gồm: (i) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu năm trước (nếu có) và (ii) các khoản phát sinh khác liên quan đến thực hiện CSTT được TTCP phê duyệt về chủ trương.	
Về Điều 17. Quỹ dự phòng tài chính	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điểm a khoản 1 Điều 17 Dự thảo quy định Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ DPTC) được sử dụng để “Bù đắp khoản chênh lệch chi lớn hơn thu hằng năm (nếu có). Trường hợp số dư Quỹ DPTC không đủ bù đắp thì khoản thiếu hụt này sẽ được bù đắp từ Quỹ DPTC khi NHNN có chênh lệch thu lớn hơn chi vào các năm tiếp theo”. Quy định này chưa phù hợp với khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16 sửa đổi Điều 45 Luật NHNN quy định kết quả tài chính của NHNN sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có). Do đó, NHNN đề nghị sửa như sau: “Trường hợp số dư Quỹ DPTC không đủ bù đắp thì khoản thiếu hụt này sẽ được bù đắp từ Quỹ DPTC và kết quả tài chính các năm tiếp theo khi NHNN có chênh lệch thu lớn hơn chi”.	Tiếp thu
Về Điều 19. Kế hoạch tài chính	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Theo quy định tại Dự thảo, NHNN phải lập kế hoạch tài chính rất phức tạp, và lập kế hoạch theo 02 nguồn (nguồn NSNN, nguồn NHNN), chi tiết theo từng khoản mục chi quản lý, kế hoạch mua sắm từng tài sản cố định, kế hoạch đóng phí cùng	Tiếp thu một phần, Dự thảo Nghị định đã chỉnh sửa cho phù hợp.

		với thời gian lập dự toán NSNN (tháng 7 năm trước năm kế hoạch). Quy định này không khả thi trong thực tế và không đảm bảo số dự toán/kế hoạch là sát với thực tế hoạt động vì các lý do sau: + Tại thời điểm tháng 7 năm trước năm kế hoạch: NHNN chưa thể đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch tài chính của năm trước năm kế hoạch, đánh giá điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi do hoạt động của NHNN luôn biến động liên tục, đặc biệt vào 6 tháng cuối năm. + Việc kế hoạch đóng phí, góp vốn vào các tổ chức quốc tế là theo thống nhất/thông báo của các tổ chức quốc tế, không thể dự kiến được số liệu từ năm trước. Do đó, việc yêu cầu lập dự toán từ năm trước sẽ không đảm bảo chính xác. Hơn nữa, dự thảo quy định các khoản góp vốn được quy định từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ nhưng lại yêu cầu lập dự toán NSNN là không thống nhất. + Việc quy định lập kế hoạch (kế hoạch các khoản chi, kế hoạch mua sắm từng tài sản cố định) quá chi tiết là không phù hợp với cơ chế tự chủ tài chính; gây khó khăn trong việc chủ động, điều hành của Thống đốc NHNN. Trường hợp có sự thay đổi so với kế hoạch đã đề xuất NHNN phải đề nghị Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch sẽ phát sinh nhiều thủ tục hành chính, thời gian và công việc cho các cấp. + Tại điểm d, khoản 2 Điều 19 quy định Bộ Tài	
--	--	---	--

		chính báo cáo Thủ tướng phê duyệt kết quả tài chính kế hoạch trong năm kế hoạch trước 31/12 hằng năm. Tại thời điểm này, NHNN chưa kết thúc năm tài chính nên chưa thể có kết quả thực hiện kế hoạch. + Tại Điều 19 chưa có quy định về thời gian Bộ Tài chính giao kế hoạch kinh phí hoạt động hàng năm cho NHNN. NHNN cho rằng việc thực hiện theo quy định hiện nay (Bộ Tài chính giao khoản chi phí quản lý của NHNN) là phù hợp với thực tế và hiệu quả. Do việc khoán chi của NHNN phụ thuộc vào kết quả chênh lệch thu chi của NHNN, với thị trường tài chính luôn biến động không ngừng nên từ đầu năm, rất khó dự báo được chính xác kết quả chênh lệch thu chi của năm. Nếu thực hiện theo quy trình trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khoản chi thì thời gian từ khi lập kế hoạch đến khi được phê duyệt, kết quả chênh lệch thu chi đã thay đổi dẫn đến mức giao khoán không sát với thực tế (Mặc dù hiện nay NHNN và Bộ Tài chính phối hợp rất chặt chẽ, thường xuyên điều chỉnh số liệu của kế hoạch để sát với diễn biến thị trường nên thường đến quý III hàng năm mới có quyết định giao khoán kinh phí cho NHNN). Vì vậy, NHNN đề xuất tiếp tục thực hiện theo phương án Bộ Tài chính giao khoán chi phí quản lý cho NHNN.	
	Bộ Nội vụ	Tại Điều 19 - Kế hoạch tài chính: - Điểm a2 khoản 2: Đề nghị rà soát quy định “kế hoạch chi để thực hiện mua sắm tài sản cố định	Tiếp thu

		(không lập thành dự án đầu tư công) theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này”. Theo đó, khoản 2 Điều 6 quy định đối với dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn pháp định, trong khi khoản 3 Điều 6 quy định đối với mua sắm tài sản cố định không lập thành dự án đầu tư công từ nguồn vốn pháp định. Trường hợp nội dung tại điểm a2 chỉ nhằm quy định kế hoạch mua sắm tài sản cố định không lập thành dự án đầu tư công, đề nghị bỏ dẫn chiếu khoản 2 Điều 6, sửa thành “theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này” để bảo đảm chính xác, thống nhất. - Điểm b1 khoản 2: Đề nghị sửa dẫn chiếu “điểm a khoản 2 Điều 15” thành “điểm d khoản 2 Điều 15”, do điểm a quy định về trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, còn điểm d mới quy định phân kết quả tài chính còn lại nộp ngân sách nhà nước.	
	Thanh tra Chính phủ	Tại điểm a1, khoản 2: nghiên cứu, rà soát sửa cụm từ “Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ” thành “Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia” để đảm bảo tính thống nhất trong dự thảo Nghị định và phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật 23/2026/QH16).	Tiếp thu
Về Điều 20. Chế độ báo cáo	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Điểm b, khoản 3 Điều 20 quy định “Báo cáo khác gồm: Báo cáo thực hiện kế hoạch khoản thu - khoản chi; Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khoản thu - khoản chi; Báo cáo	Tiếp thu

		đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu – khoản chi; Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính, quỹ bổ sung vốn pháp định và khoản dự phòng rủi ro. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này”. Tuy nhiên tại Mẫu số 02, 03 đính kèm Dự thảo không hướng dẫn các nội dung này.	
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Về phương thức gửi báo cáo: Khoản 6 Điều 20 Dự thảo chỉ quy định hình thức gửi báo cáo bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu điện. Quy định này chưa phù hợp với Nghị định 137/2024/NĐ-CP về chế độ thông tin, báo cáo trên môi trường điện tử và định hướng chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng CNTT của Đảng, Nhà nước.	Tiếp thu, bổ sung hình thức gửi báo cáo tại dự thảo Nghị định
Về Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Theo quy định tại Dự thảo, việc lập các kế hoạch tài chính, tài sản của NHNN thực hiện cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN, tức là tháng 6 năm trước năm kế hoạch. Tuy nhiên, Dự thảo chưa có quy định chuyển tiếp đối với việc lập, giao kế hoạch năm 2027.	Tiếp thu
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Dự thảo quy định kinh phí hỗ trợ cho đơn vị sự nghiệp được hỗ trợ từ dự toán NSNN năm 2027, tuy nhiên, dự toán NSNN năm 2027 không lập dự toán đối với khoản hỗ trợ kinh phí này. Do đó, NHNN đề nghị tiếp tục có khoản chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp như đề xuất tại điểm 9 công văn này.	Ý kiến của Bộ Tài chính: Đã có ý kiến tại mục chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp nêu trên.
Về các mẫu biểu kèm theo Dự thảo	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Mẫu số 02, 03 không hướng dẫn đủ nội dung quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 20 Dự thảo.	Tiếp thu

		- Mẫu số 03, 05 quy định về Kế hoạch mua sắm TSCĐ, tuy nhiên, hai mẫu biểu này chưa thống nhất về tên, chỉ tiêu đánh giá, nội dung báo cáo và đơn vị tính. Đối với mẫu biểu đánh giá kế hoạch năm trước (Mẫu số 03) còn đưa nội dung kế hoạch đề xuất mới năm nay (Mục A) là chưa phù hợp. Đối với mẫu biểu kế hoạch mua sắm TSCĐ không lập thành dự án (Mẫu số 05) đưa danh mục mua sắm là mua sắm thiết bị tin học, thiết bị an toàn kho quỹ, TSCĐ khác và đơn vị tài sản/gói thầu nhưng không định nghĩa, phân loại và không quy định trong chỉ tiêu đánh giá kế hoạch tại Mẫu số 03. - Mẫu số 04 về Kế hoạch thu nhập chi phí năm kế hoạch: Theo quy định tại Dự thảo thi-NHNN phải lập mẫu này tại thời điểm tháng 6 năm trước năm kế hoạch. Như vậy không thể có số liệu để điền vào cột 3 (thực hiện những tháng đầu năm kế hoạch).	
--	--	--	--



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỚI VBQQPL HIỆN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2013/QĐ-TTG NGÀY
24/01/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Chương 1: QUY ĐỊNH CHUNG	Chương 1: QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Chế độ này quy định về chế độ tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước). Chế độ này không áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của Nhà nước và các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định mức vốn pháp định; nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính; việc xác định kết quả tài chính; việc xác định kết quả tài chính; mức trích lập và việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) theo quy định tại Điều 42, Điều 43, Điều 45 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16.	1. Về phạm vi điều chỉnh: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng chống rửa tiền, Luật Các tổ chức tín dụng (Luật số 23/2026/QH16) quy định: Mức vốn pháp định của NHNN do Chính phủ quy định (khoản 5 Điều 1); Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác định kết quả tài chính phù hợp với hoạt động của NHNN (khoản 6 Điều 1); mức trích lập và sử dụng các quỹ do Chính phủ quy định (khoản 1 Điều 8).

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Ngân hàng Nhà nước. 2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của Nhà nước không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này và thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.	Do đó, dự thảo Nghị định quy định về phạm vi điều chỉnh phù hợp với Luật số 23/2026/QH16. 2. Về đối tượng áp dụng: Dự thảo Nghị định quy định cụ thể đối tượng áp dụng.
Điều 2. Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước về nguyên tắc thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Điều 3. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các nguồn thu để trang trải chi phí hoạt động của mình. Chênh lệch thu, chi sau khi trích lập quỹ theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định cụ thể của Chế độ này, số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước. Điều 15. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu, chi theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. Các khoản thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán theo nguyên tắc	Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước 1. Thu, chi của Ngân hàng Nhà nước phát sinh khi thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các nguồn thu để trang trải chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước. Chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định cụ thể tại Nghị định này, số còn lại được nộp vào Ngân sách nhà nước.	- Luật số 23/2026/QH16 quy định: + Khoản 6 Điều 1: Thu, chi tài chính của NHNN phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của NHNN theo quy định của Luật này. + Khoản 7 Điều 1: Kết quả tài chính hàng năm của NHNN được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và <u>chi bộ máy quản lý</u>) và khoản dự phòng rủi ro”. - Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật số 46/2010/QH12) quy định: Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán theo các

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
kế toán dồn tích. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng, phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ số quy đổi do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.	3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về kế toán và theo chế độ kế toán đặc thù của ngân hàng trung ương theo quy định tại Điều 46 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.	chuẩn mực kế toán của Việt Nam và theo chế độ kế toán đặc thù của Ngân hàng Trung ương theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 46) Do đó, dự thảo Nghị định quy định về nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật số 23/2026/QH16 và Luật số 46/2010/QH12.
Điều 4. Ngân hàng Nhà nước không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng.	Không quy định	Theo quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội thì chỉ Quốc hội mới có thẩm quyền quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế. Tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng và các Luật Thuế khác (Luật Thuế Xuất nhập khẩu, Luật Thuế tiêu thu đặc biệt,...) thì không có quy định Ngân hàng Nhà nước không phải nộp các loại thuế có liên quan đến hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật, đảm bảo phù hợp với quy định của các Luật về thuế do Quốc hội ban hành, dự thảo Nghị định không quy định nội dung: “Ngân hàng Nhà nước không phải nộp các loại thuế đối với

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
		hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng”.
Chương 2. VỐN VÀ QUỸ	Chương 2: QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN	
Điều 7. Ngân hàng Nhà nước quản lý và sử dụng các loại vốn sau đây: 1. Vốn pháp định. 2. Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. 3. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước. 4. Vốn đi vay. 5. Vốn khác Điều 8. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 10.000 (mười ngàn) tỷ đồng. Việc thay đổi mức vốn pháp định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau: 1. Các nguồn vốn hiện có: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.	Điều 4. Vốn, quỹ và tài sản nợ 1. Vốn của Ngân hàng Nhà nước: a) Vốn pháp định: Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 10.000 (mười nghìn) tỷ đồng. Việc thay đổi mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau: - a1) Các nguồn vốn hiện có: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định. - a2) Nguồn vốn được bổ sung: Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có). b) Vốn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật; c) Vốn khác (nếu có). 2. Vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản	1. Về vốn pháp định: - Tại Luật số 23/2026/QH16 (khoản 5 Điều 1) quy định vốn pháp định của Ngân hàng nhà nước do ngân sách nhà nước (NSNN) cấp. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định. - Hiện nay, mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước đã đạt mức 10.000 tỷ đồng theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg. Căn cứ quy định tại Luật số 23/2026/QH16, dự thảo Nghị định quy định vốn pháp định của NHNN là 10.000 tỷ đồng; việc thay đổi mức vốn pháp định do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng quy định vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau: + Các nguồn vốn hiện có: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTg	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
2. Nguồn vốn được bổ sung: a) Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có). b) Khoản trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị tài sản cố định bình quân hàng năm theo quy định tại Khoản 7 Điều 13 Chế độ này. c) Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật. d) Nguồn vốn khác (nếu có)	lý: a) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước cấp để Ngân hàng Nhà nước thực hiện; b) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành; 3. Các quỹ và khoản dự phòng rủi ro, gồm: a) Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; b) Quỹ dự phòng tài chính; c) Khoản dự phòng rủi ro; 4. Tài sản nợ của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương gồm: a) Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác; c) Giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành; 5. Tài sản nợ khác theo quy định của pháp luật.	+ Nguồn vốn được bổ sung: Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có). So với Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, về cơ bản, quy định tại dự thảo Nghị định chỉ thay đổi thẩm quyền quyết định việc thay đổi mức vốn pháp định từ Thủ tướng Chính phủ sang Chính phủ để phù hợp với quy định của Luật số 23/2026/QH16. 2. Về vốn nhà nước do NHNN quản lý: - Theo quy định của Luật số 46/2010/QH16 (khoản 22 Điều 4), Ngân hàng Nhà nước đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế. - Khi Ngân hàng Nhà nước thay mặt Chính phủ Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS,...), mọi quyền lợi, nghĩa vụ khi tham gia các tổ chức quốc tế này thực hiện theo quy định của các điều ước quốc tế hoặc điều lệ của các tổ chức mà Ngân hàng Nhà nước tham gia thay mặt Chính phủ Việt Nam. Theo đó có phát sinh các nghĩa vụ đóng (phí thường niên, góp vốn). Do đó, dự thảo Nghị định quy định NSNN bố trí dự toán để Ngân hàng

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
		Nhà nước thực hiện, các khoản này được coi là nhà nước giao vốn cho Ngân hàng Nhà nước quản lý và khi phát sinh cổ tức/lợi nhuận, Ngân hàng Nhà nước nộp vào ngân sách nhà nước. - So với Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, dự thảo Nghị định sửa đổi quy định về nguồn sử dụng để đóng góp từ “chênh lệch thu lớn hơn chi” thành “từ ngân sách nhà nước”. Theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg thì các khoản đóng góp vào tổ chức quốc tế lấy từ chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước nhưng cổ tức/lợi nhuận thì được nộp vào NSNN. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật số 23/2026/QH16 về việc phân phối kết quả tài chính (chênh lệch thu lớn hơn chi) của Ngân hàng Nhà nước không có quy định về việc sử dụng chênh lệch thu chi để đóng góp vào các tổ chức quốc tế. Mặt khác, về bản chất, các khoản đóng góp này thuộc nhiệm vụ của NSNN, Ngân hàng Nhà nước chỉ đại diện thay mặt Chính phủ Việt Nam; do đó NSNN cần bố trí dự toán để Ngân hàng Nhà nước thực hiện. Do đó, các khoản này được xác định là vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý. Về việc nộp cổ tức/lợi nhuận thu được từ việc góp vốn về

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
		NSNN tiếp tục duy trì như hiện nay. 3. Về các quỹ và khoản dự phòng rủi ro: Theo Luật số 23/2026/QH16 (khoản 7, khoản 8 Điều 1), Ngân hàng Nhà nước được trích lập dự phòng rủi ro; được trích từ kết quả tài chính hằng năm để lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác theo quy định của Chính phủ. Do đó, tại dự thảo Nghị định quy định về các quỹ và khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước, phù hợp với quy định tại Luật và phù hợp với việc hạch toán trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Nhà nước. 4. Về tài sản nợ Dự thảo Nghị định quy định theo các khoản mục đang được phản ánh trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Nhà nước, gồm (i) tài sản nợ để phản ánh chức năng của ngân hàng trung ương (các khoản tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, tiền gửi của TCTD và Kho bạc nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước) và (ii) tài sản nợ khác theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm sử dụng các tài sản nợ để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước theo đúng quy

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
		định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và pháp luật có liên quan.
Điều 5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch thu, chi tài chính; quản lý an toàn, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn và tài sản được Nhà nước giao.	Điều 5. Sử dụng vốn, quỹ và tài sản nợ 1. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để: a) Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình; dự án công nghệ thông tin và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của NHNN theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này; b) Góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. NHNN được sử dụng các quỹ và khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này. 3. Các tài sản nợ quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này được sử dụng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và pháp luật có liên quan. 4. NHNN được sử dụng vốn khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này và các tài	1. Về sử dụng vốn pháp định - Theo quy định của Luật số 46/2010/QH12 (khoản 10 Điều 4), Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định góp thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. - Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có quy định cụ thể đối với việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Ngân hàng Nhà nước. Trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước có phát sinh các hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định. Do đó, căn cứ quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực tế hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, dự thảo Nghị định quy định về việc sử dụng vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Ngoài ra, dự thảo Nghị định quy định về việc sử dụng các quỹ, khoản dự phòng rủi ro, tài sản nợ phù hợp với quy định tại Luật

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	sản nợ khác quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này theo quy định của pháp luật có liên quan. 5. Việc quản lý, sử dụng vốn, các quỹ và khoản dự phòng rủi ro, tài sản nợ thực hiện theo quy định của pháp luật. 6. NHNN thực hiện hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và theo chế độ kế toán đặc thù của Ngân hàng trung ương theo quy định tại Điều 46 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan nhằm đảm bảo sự rõ ràng trong thực hiện
Điều 11. Ngân hàng Nhà nước đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định từ các nguồn vốn: Ngân sách nhà nước cấp; khấu hao tài sản cố định được để lại theo quy định; trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị tài sản cố định bình quân hàng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý, kiểm kê và đánh giá lại tài sản của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.	Điều 6. Dự án đầu tư, mua sắm tài sản cố định 1. Đối với các dự án đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. 2. Đối với các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.	Trong thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước thực hiện chi đầu tư và mua sắm tài sản cố định từ nguồn vốn đầu tư công do NSNN cấp và từ vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, dự thảo Nghị định quy định cụ thể về pháp luật phải tuân thủ đối với từng nguồn vốn sử dụng để đảm bảo rõ ràng, phù hợp và thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành (pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công...).

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	3. Đối với mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định.	
	Điều 7. Quản lý vốn góp tại doanh nghiệp đặc thù 1. Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc góp vốn từ vốn pháp định để thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. Việc quản lý và góp vốn Ngân hàng Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp đặc thù áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan, trừ các quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. 3. Cổ tức, lợi nhuận thu được từ việc góp vốn	- Theo quy định tại Luật số 23/2026/QH16, vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp. - Hiện nay, vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước đã đạt mức 10.000 tỷ đồng; trong đó NSNN cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước bằng các tài sản đã giao Ngân hàng Nhà nước (khoảng 1.509 tỷ đồng), còn lại chủ yếu được bổ sung từ nguồn trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị TSCĐ bình quân (8.491 tỷ đồng) theo quy định của Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg. Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng vốn pháp định (121,5 tỷ đồng) để góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam – Napas. - Việc Ngân hàng Nhà nước sử dụng vốn

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	thành lập doanh nghiệp đặc thù từ vốn pháp định được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng Nhà nước.	pháp định để góp vốn thành lập Napas (hay doanh nghiệp đặc thù khác) không phải là đầu tư vốn nhà nước trực tiếp tại doanh nghiệp theo pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, việc sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính. Do đó, Bộ Tài chính đề xuất việc quản lý vốn góp vào các doanh nghiệp này áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Riêng đối với khoản lợi nhuận/cổ tức thu được từ việc góp vốn vào doanh nghiệp đặc thù này, Ngân hàng Nhà nước được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng Nhà nước. Quy định này là phù hợp với nguyên tắc kế toán vì vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước hiện nay chủ yếu được hình thành từ nguồn trích từ chi phí của Ngân hàng Nhà nước. Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp pháp luật hiện hành và đặc thù hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Điều 11. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.	Điều 9. kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản và khấu hao tài sản cố định 1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan. Đối với tài sản công, Ngân hàng Nhà nước thực hiện kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 2. Căn cứ tính chất, nguồn hình thành, mục đích sử dụng tài sản, Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật.	Dự thảo Nghị định quy định để đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và đặc thù hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.
Chương 3. THU, CHI TÀI CHÍNH	Chương 3: THU, CHI TÀI CHÍNH	
Điều 12. Ngân hàng Nhà nước có các khoản thu sau đây: 1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư, gồm: Thu lãi cho vay, thu lãi tiền gửi, thu về đầu tư chứng khoán, thu khác về hoạt động tín dụng. 2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở. 3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng). 4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin và ngân	Điều 10. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước 1. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước gồm: a) Thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản pháp luật có liên quan, gồm: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu từ đầu tư chứng khoán, thu khác từ hoạt động tín dụng;	1. Về các khoản thu, chi nghiệp vụ - Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Chương III quy định: + Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật này; các khoản chi phí của Ngân hàng Nhà nước bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý;

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
quỹ. 5. Thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. 6. Lợi tức thu được từ vốn góp vào doanh nghiệp đặc thù. 7. Các khoản thu khác.	b) Thu từ nghiệp vụ thị trường mở (gồm thu lãi giấy tờ có giá, thu từ nghiệp vụ mua bán các giấy tờ có giá theo quy định) và thu khác theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn; c) Thu từ nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng) theo quy định của pháp luật ngoại hối; d) Thu từ dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác theo quy định của pháp luật; đ) Cổ tức, lợi nhuận thu được từ khoản vốn góp từ vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này; e) Các khoản thu khác, gồm: thu từ bán phế liệu tiêu hủy tiền; thu hoàn nhập dự phòng rủi ro; thu tiền bị phá hoại và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Điều 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước: 1. Các khoản thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán là số lãi phải thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc sau: a) Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào khoản thu số lãi phải thu trong kỳ của các khoản tiền gửi,	Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính của NHNN. + Các hoạt động của Ngân hàng Nhà nước gồm (i) thực hiện chính sách tiền tệ; cho vay tái cấp vốn, quy định lãi suất, chính sách tỷ giá, cho vay nghiệp vụ thị trường mở; (ii) phát hành tiền giấy, kim loại; (iii) cho vay, bảo lãnh, tạm ứng cho NSNN; (iv) hoạt động thanh toán, ngân quỹ; (v) quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước.... Khi Ngân hàng Nhà nước thực hiện các chức năng này làm phát sinh các khoản thu, chi nghiệp vụ theo quy định. - Căn cứ quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với các khoản thu, chi nghiệp vụ, dự thảo Nghị định quy định về danh mục các khoản thu, chi phù hợp với các quy định nêu trên của Luật. Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng quy định về nguyên tắc ghi nhận khoản thu, chi của Ngân hàng để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan. So với Quyết định 07/2013/QĐ-TTg, về cơ bản, các khoản thu, chi nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước tại dự thảo Nghị định được

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	đầu tư và các khoản cho vay. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm căn cứ vào phân loại rủi ro đối với các khoản cho vay và đánh giá khả năng chắc chắn thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn của khoản cho vay để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu. b) Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay quá hạn hoặc lãi của các khoản cho vay không được Ngân hàng Nhà nước đánh giá chắc chắn thu được đầy đủ gốc và lãi đúng hạn, Ngân hàng Nhà nước theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào khoản thu. 2. Đối với khoản thu từ hoạt động còn lại: Khoản thu là toàn bộ số tiền phải thu trong kỳ, không phân biệt các khoản thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền. 3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào khoản thu nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng Nhà nước hạch toán giảm khoản thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào khoản chi nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào khoản thu. 4. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.	xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg. 2. Về các khoản chi bộ máy quản lý: Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước bao gồm cả chi bộ máy quản lý; tuy nhiên, Luật không có quy định cụ thể về các khoản chi bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, về cơ bản, dự thảo Nghị định quy định các khoản chi bộ máy quản lý đảm bảo cho Ngân hàng Nhà nước thực hiện được chức năng là cơ quan quản lý nhà nước (có các khoản chi cho con người, chi cho hoạt động quản lý công vụ, chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản... tương tự như các khoản chi thường xuyên cho bộ máy của cơ quan ngang bộ, bộ ngành khác). So với Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, dự thảo Nghị định bổ sung nội dung này, lý do: (1) để phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (2) Đối với các khoản chi đặc thù hiện nay đang quy định tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, không có cơ sở để quy định, cụ thể: (i) Về cơ chế tiền lương, thu nhập của cán bộ công chức NHNN: Theo quy định tại Quyết

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTg	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Điều 13. Ngân hàng Nhà nước có các khoản chi sau đây: 1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng: a) Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay; chi về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối; chi về nghiệp vụ thị trường mở; b) Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền; chi về dịch vụ thanh toán và thông tin; chi khác về hoạt động nghiệp vụ; c) Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền. 2. Chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước, gồm: a) Chi lương, phụ cấp lương theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định; chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán; b) Chi ăn trưa hàng tháng, tối đa bằng mức lương tối thiểu quy định đối với cán bộ, công chức nhà nước; c) Chi trang phục giao dịch; chi phương tiện bảo hộ lao động; d) Chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ và đột xuất cho cán bộ, công chức và nhân viên của Ngân	Điều 12. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước gồm: 1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng gồm: a) Chi cho nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trong và ngoài nước: Chi trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền vay; trả lãi tín phiếu phát hành; chi khác về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay; b) Chi về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá; c) Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán; d) Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác; đ) Chi về hoạt động ngoại hối: chi về mua bán vàng, mua bán ngoại tệ, chi khác về giao dịch ngoại hối; è) Chi về các công cụ tài chính phái sinh; g) Chi in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá; h) Chi về nghiệp vụ thanh toán, thông tin; i) Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền; k) Chi thoái thu các khoản đã hạch toán vào khoản thu khác kỳ kế toán nhưng Ngân không thu được;	định 07/2013/QĐ-TTg, NHNN thực hiện cơ chế tiền lương đặc thù gồm 01 lần chi lương, phụ cấp lương theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định và 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm (không bao gồm phụ cấp công vụ) để bổ sung thu nhập cho cán bộ lấy từ phần tiết kiệm chi khoán và trích từ chênh lệch thu chi theo tỷ lệ được xác định hàng năm khi xây dựng cơ chế khoán (tương tự như phần tăng thu). Ngoài ra, NHNN được trích bổ sung Quỹ bổ sung thu nhập (số dư của quỹ tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện, tương đương khoảng 104 tỷ đồng) từ phần tiết kiệm chi khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi để chi đảm bảo thu nhập cho CBCC của hệ thống NHNN trong trường hợp kinh phí tiết kiệm khoán và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi không đủ để chi bổ sung 0,8 lần lương. + Tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV quy định: c) <i>Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý</i>

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
hàng Nhà nước; mức chi 2 khoản này hàng năm bằng tổng quỹ lương thực hiện trong năm. 3. Các khoản đóng góp theo lương (kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định), chi cho các hoạt động đoàn thể. 4. Trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật. 5. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ bao gồm: Chi vật tư văn phòng; chi về cước phí bưu điện và truyền tin; chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan; chi xăng dầu; chi công tác phí; chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị; chi phí cho việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến; chi về tài liệu, sách báo, tạp chí, thư viện, tuyên truyền, quảng cáo, chi cho các hoạt động và quản lý công vụ khác. 6. Chi về tài sản:	1) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật. 2. Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước gồm: a) Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền lương hợp đồng lao động (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước; b) Chi phương tiện bảo hộ lao động áp dụng đối với các đối tượng được trang cấp bảo hộ lao động theo chế độ hiện hành của Nhà nước; chi trang phục cho cán bộ, công chức thuộc thanh tra của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Nhà nước về chi trang phục cho cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước; c) Chi hỗ trợ hoạt động cho tổ chức Đảng, đoàn	<i>để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp.</i> ++ Tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị đã giao: <i>Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.</i> ++ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025¹, Ngân hàng Nhà nước có Tờ trình số 251/TTr-NHNN ngày

¹ Tại văn bản số 1583/VPCP-KTTH ngày 27/02/2025, Lãnh đạo Chính phủ đã giao NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan rà soát kỹ lưỡng Luật NHNN, Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật liên quan đến chế độ tài chính của NHNN để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung về cơ chế tài chính của NHNN trước khi xây dựng Nghị định về chế độ tài chính của NHNN, bảo đảm việc xây dựng Nghị định về chế độ tài chính của NHNN khả thi, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
a) Trích khấu hao tài sản cố định; b) Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ lao động; chi thuê tài sản; c) Chi về thanh lý tài sản. 7. Trích 12% giá trị tài sản cố định bình quân trong năm để đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng, Khoản chi này được thực hiện cho tới khi Ngân hàng Nhà nước có đủ mức vốn pháp định theo quy định tại Điều 8 Chế độ này. 8. Chi khuyến thưởng cho tập thể, cá nhân của các ngành có đóng góp xuất sắc cho hoạt động của Ngân hàng; mức chi tối đa bằng 1 tháng lương bình quân thực hiện trong năm. 9. Các khoản chi từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp theo chế độ quy định. 10. Chi lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 9 của Chế độ này. 11. Chi về nghiệp vụ góp vốn vào doanh nghiệp đặc thù (không bao gồm phần vốn góp). 12. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.	thể trong cơ quan theo quy định của pháp luật; d) Chi thực hiện công tác thi đua, khen thưởng: Thực hiện theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; đ) Chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; e) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: Chi vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị; công tác phí trong nước, chi cho các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn; chi vận hành trụ sở cơ quan; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hàng năm theo quy định của pháp luật; g) Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; h) Chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình, cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; chi mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định	31/12/2025 báo cáo Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước; trong đó, Ngân hàng Nhà nước đề xuất được duy trì hệ số thu nhập như hiện hành (gồm 1,8 lần từ chi phí tiền lương và 01 lần khen thưởng, phúc lợi). + Trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Lãnh đạo Chính phủ đã chỉ đạo tại văn bản số 934/VPCP-KTTH ngày 28/01/2026 về cơ chế tài chính của Ngân hàng Nhà nước như sau: <i>Ngân hàng Nhà nước xem xét xin ý kiến của Bộ Chính trị trước khi trình Quốc hội về việc áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, bảo đảm phù hợp với Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị</i>; tuy nhiên, đến nay Ngân hàng Nhà nước chưa thực hiện nội dung này. Do đó, Ngân hàng Nhà nước chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù. + Tại Luật số 23/2026/QH16 không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập của NHNN. Như vậy, hiện nay không có văn bản nào quy định riêng về cơ chế tiền lương, thu nhập của Ngân hàng Nhà nước. + Luật số 23/2026/QH16 giao Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	của pháp luật; i) Chi thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật; k) Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định; l) Chi thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; m) Các khoản chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính-tiết kiệm được áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 75/2026/ND-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính. 3. Chi về tài sản: chi trích khấu hao tài sản cố định, chi thuê tài sản; chi nhượng bán, thanh lý tài sản; 4. Chi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này; 5. Các khoản chi khác theo quy định của pháp	về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính. Do đó, tiền lương, thu nhập là một trong các nội dung cần phải quy định tại dự thảo Nghị định thì mới có cơ sở xác định kinh phí quản lý hành chính giao tự chủ đối với Ngân hàng Nhà nước. Căn cứ các quy định hiện hành nêu trên và trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, Dự thảo Nghị định không quy định về cơ chế tiền lương, thu nhập đặc thù của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền lương hợp đồng-lao động (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước. (ii) Về khoản chi khen thưởng: Theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, Ngân hàng Nhà nước được chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ, đột xuất bằng 01 lần lương thực hiện trong năm tính vào chi phí. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng năm 2022, Quỹ thi đua, khen thưởng

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	luật. Điều 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước 1. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước là các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan 2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện và chịu trách nhiệm về việc quyết định các khoản chi nghiệp vụ theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản pháp luật có liên quan; 3. Các khoản chi bộ máy quản lý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức chi quy định đối với cơ quan quản lý Nhà nước.	được hình thành trên cơ sở ngân sách nhà nước², từ quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, sự đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân, tổ chức nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, do đó, Bộ Tài chính đề xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.
Điều 14. Về cơ chế khoán kinh phí hoạt động đối với Ngân hàng Nhà nước.	Điều 14. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính	- Theo quy định của Luật số 23/2026/QH16, Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu

² Tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng quy định: Quỹ thi đua, khen thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Trung ương Đảng, các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và liên công được duyệt cả năm và từ nguồn huy động đóng góp của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý); cá nhân ở trong nước; cá nhân, tổ chức nước ngoài; từ các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật..

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
1. Nguyên tắc khoán kinh phí hoạt động: a) Xác định mức khoán chi đối với các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước, trừ các khoản chi nêu tại Khoản 1, Khoản 6 tiết a, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 và Khoản 11 Điều 13 Chế độ này, trên cơ sở số định biên của Ngân hàng Nhà nước, các định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, tình hình thực hiện năm trước liền kề, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hàng năm (CPI) và các khoản chi đột xuất (nếu có). b) Trích một phần từ chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước để bổ sung kinh phí khoán. c) Phần kinh phí tiết kiệm được do thực hiện khoán chi và trích từ chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được sử dụng để bổ sung thu nhập cho cán bộ Ngân hàng Nhà nước ở mức tối đa không quá 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm và sử dụng vào các mục đích khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc phân phối thu nhập theo kết quả, chất lượng hoàn thành công việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo nguyên tắc công bằng, hợp lý, gắn thu nhập với hiệu quả công việc.	1. Kinh phí quản lý hành chính là nguồn kinh phí chi cho bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước. 2. Nguyên tắc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm a) Bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. b) Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này. c) Thực hiện quyền tự chủ, đồng thời gắn với trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. d) Quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện công khai, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động. 3. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước từ các nguồn thu hợp pháp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật. 4. Nội dung chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ gồm các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 12 (ngoại trừ điểm k, điểm l, điểm	trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của Ngân hàng Nhà nước. - Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, trong đó quy định cụ thể về phạm vi, các nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được của cơ quan nhà nước. - Căn cứ quy định tại Luật số 23/2026/QH16, trên cơ sở các quy định về phạm vi, nội dung chi thực hiện chế độ tự chủ, việc xác định, sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có 01 điều quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; theo đó, khoản chi bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước sẽ thuộc kinh phí quản lý hành chính do Bộ Tài chính giao hằng năm. Các nội dung của điều này được xây dựng trên

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
d) Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế khoán và xác định mức khoán chi phí quản lý cho từng thời kỳ, từ 03 (ba) năm trở lên, có chia ra các năm. 2. Điều chỉnh mức khoán kinh phí hoạt động: a) Trong thời kỳ thực hiện phương án khoán, từ năm thứ hai trở đi, Ngân hàng Nhà nước được tự điều chỉnh mức khoán của năm theo nguyên tắc: - Đối với các khoản chi cho cán bộ công chức (lương, phụ cấp lương, ăn trưa, khen thưởng phúc lợi, các khoản đóng góp theo lương...) được xác định lại theo mức tiền lương tối thiểu chung của năm hiện hành và số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; - Các khoản chi khác được điều chỉnh lại, tối đa bằng mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục Thống kê công bố; - Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm điều chỉnh lại mức khoán nêu trên và báo cáo Bộ Tài chính để quản lý, theo dõi. - Ngân hàng Nhà nước phải báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh phương án khoán trong các trường hợp sau: - Do bổ sung chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; - Do thiên tai, dịch họa và các nguyên nhân	m khoản 2 Điều 12) Nghị định này. 5. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xác định và giao hằng năm bao gồm: a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định; b) Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước (trừ khoản chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12) theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI). 6. Điều chỉnh kinh phí quản lý hành chính a) Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau: do điều chỉnh biên chế hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do Nhà nước thay đổi các chính sách về tiền lương, phụ cấp; b) Khi có phát sinh các yếu tố làm thay đổi mức	cơ sở vận dụng một số quy định của Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7; Điều 8, Điều 9). Theo đó, dự thảo Nghị định quy định rõ các khoản chi giao thực hiện tự chủ (chi tiền lương, chi quản lý công vụ...) và các khoản chi không giao thực hiện tự chủ (chi thực hiện tình giãn biên chế, chi về khấu hao TSCD, thanh lý, nhượng bán tài sản); trong đó, các khoản chi thực hiện tự chủ được xác định và giao hằng năm, gồm: ++ Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định. ++ Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI).

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
khách quan khác; - Khi chênh lệch thu, chi thực hiện bị giảm so với kế hoạch từ 20% trở lên do thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.	kinh phí quản lý hành chính đã giao, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị điều chỉnh kinh phí, giải trình chi tiết các yếu tố làm tăng, giảm kinh phí gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định. 7. Nội dung tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quyết định định mức chi tiêu; sử dụng kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ; xác định và sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính. 8. Kinh phí chi quản lý hành chính không giao thực hiện chế độ tự chủ bao gồm các khoản chi quy định tại điểm k, điểm l khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định này. 9. Xây dựng, phân bổ, giao, hạch toán và quyết toán kinh phí quản lý hành chính a) Hằng năm, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch kinh phí quản lý hành chính gửi Bộ Tài chính để xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. b) Căn cứ mức kinh phí quản lý hành chính được giao, Ngân hàng Nhà nước phân bổ và giao kinh phí cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	c) Việc hạch toán kế toán, quyết toán kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.	
(Nội dung thuộc Chương 2, Chương 3 QĐ 07)	Chương 4: CƠ CHẾ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO	
Điều 9. Ngân hàng Nhà nước được lập khoản dự phòng rủi ro và hạch toán vào chi phí bằng 10% chênh lệch thu chi chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro. Số dư khoản dự phòng rủi ro không vượt quá số phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước. Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp các khoản tổn thất hoặc coi như tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, gồm có: 1. Các khoản tổn thất phát sinh từ hoạt động tín dụng; - Các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng không được Chính phủ cấp nguồn để bù đắp cho Ngân hàng Nhà nước. - Các khoản nợ vay, các khoản trả thay tổ chức tín dụng có đủ bằng chứng chắc chắn là không còn khả năng thu hồi nợ khi tổ chức tín dụng bị	Điều 15. Cơ chế trích lập dự phòng rủi ro 1. Nguyên tắc trích lập, sử dụng khoản dự phòng rủi ro. a) Ngân hàng Nhà nước trích lập dự phòng rủi ro bằng 10% kết quả tài chính chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro. Số dư dự phòng rủi ro sau thời điểm trích lập không vượt quá số dự phòng rủi ro cần phải trích lập; b) Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi của tài sản và các khoản bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và tổ chức bảo hiểm (nếu có); c) Khoản dự phòng rủi ro chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau sử dụng tiếp; d) Trường hợp số dự phòng rủi ro cần phải trích lập nhỏ hơn số dư dự phòng rủi ro trước thời điểm trích lập, Ngân hàng Nhà nước thực hiện	- Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng Nhà nước được trích lập các khoản dự phòng rủi ro "<u>Điều 44 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: Kết quả tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ chi phí hoạt động và các khoản dự phòng rủi ro</u>". Đồng thời, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao Chính phủ quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước. - Do đó, dự thảo Nghị định quy định các nội dung cơ bản của cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm nguyên tắc trích lập, sử dụng, thẩm quyền xử lý tổn thất bằng khoản dự phòng rủi ro, các khoản tổn thất được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý, trình tự xử lý tổn thất... tương tự như quy định của Chính phủ về cơ chế trích lập dự phòng rủi

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật. 2. Các khoản tổn thất trong hoạt động thanh toán và ngân quỹ: - Các khoản tổn thất trong khi thực hiện nghiệp vụ thanh toán như sự cố kỹ thuật mạng thanh toán, công nghệ... - Tổn thất về tiền, vàng, tài sản quý và giấy tờ có giá phát sinh trong hoạt động ngân quỹ. 3. Các khoản tổn thất phát sinh trong hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và can thiệp bình ổn thị trường vàng trong nước: - Tổn thất về tiền, vàng, và giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng nước ngoài do nguyên nhân bất khả kháng như quốc gia nơi Ngân hàng Nhà nước gửi tiền bị chiến tranh, khủng bố, phá sản, thiên tai và ngân hàng nước ngoài đó không còn khả năng thanh toán. - Rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế; rủi ro trong việc kiểm định chất lượng vàng, giảm giá vàng. 4. Các khoản tổn thất khác trong quá trình hoạt động có đủ bằng chứng tin cậy là không còn đối tượng để thu hoặc đối tượng phải thu không còn khả năng thanh toán. 5. Xử lý các khoản thanh toán với nhà nước và	hoàn nhập phần chênh lệch vào khoản thu của Ngân hàng Nhà nước. 2. Hằng quý, Ngân hàng Nhà nước tạm trích khoản dự phòng rủi ro theo tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để xác định số tạm nộp ngân sách nhà nước. Việc xác định tạm trích khoản dự phòng rủi ro được thực hiện trong 10 ngày đầu của quý tiếp theo. Thời điểm xác định và hạch toán chi phí trích lập dự phòng rủi ro là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (cuối ngày 31 tháng 12 hằng năm). 3. Việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Điều 16. Xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước 1. Nguyên tắc xử lý tổn thất: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập Hội đồng xử lý tổn thất để xác định tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước. Hội đồng xử lý tổn thất lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, mức độ tổn thất, trách nhiệm và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà	ro của tổ chức tín dụng. Riêng đối với việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước do các nội dung này liên quan trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
ngân sách nhà nước theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. 6. Các trường hợp khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Số dư của khoản dự phòng rủi ro được trích lập từ khi có Nghị định số 100/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ được chuyển thành số dư đầu của khoản dự phòng rủi ro được trích lập theo Chế độ này để tiếp tục sử dụng theo quy định. Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro.	nước xem xét, quyết định xử lý theo nguyên tắc sau: a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật; b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm; c) Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật; d) Giá trị tổn thất sau khi bù đắp bằng các nguồn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được thì được bù đắp từ khoản dự phòng rủi ro được trích lập từ khoản chi theo quy định tại khoản 2 Điều này; phần còn lại được bù đắp từ quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biện pháp xử lý phần thiếu. 2. Các khoản tổn thất của Ngân hàng Nhà nước được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp bao gồm: a) Các khoản tổn thất phát sinh từ hoạt động tín dụng: a1) Các khoản nợ được xóa theo quyết định của	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	Thủ tướng Chính phủ, nhưng không được Chính phủ cấp nguồn để bù đắp cho Ngân hàng Nhà nước; a2) Các khoản nợ vay, các khoản trả thay tổ chức tín dụng có đủ bằng chứng chắc chắn là không còn khả năng thu hồi nợ khi tổ chức tín dụng bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; b) Các khoản tổn thất trong hoạt động thanh toán và ngân quỹ: b1) Các khoản tổn thất trong khi thực hiện nghiệp vụ thanh toán như sự cố kỹ thuật mạng thanh toán, công nghệ,...; b2) Tổn thất về tiền, vàng, tài sản quý và giấy tờ có giá phát sinh trong hoạt động ngân quỹ; c) Các khoản tổn thất phát sinh trong hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và can thiệp bình ổn thị trường vàng trong nước: c1) Tổn thất về tiền, vàng, và giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng nước ngoài do nguyên nhân bất khả kháng như quốc gia nơi Ngân hàng Nhà nước gửi tiền bị chiến tranh, khủng bố, phá sản, thiên tai và ngân hàng nước ngoài đó không còn khả năng thanh toán; c2) Rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế; rủi ro trong việc	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	kiểm định chất lượng vàng, giảm giá vàng; d) Các khoản tổn thất khác trong quá trình hoạt động có đủ bằng chứng tin cậy là không còn đối tượng để thu hoặc đối tượng phải thu không còn khả năng thanh toán; đ) Xử lý các khoản thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. 3. Thẩm quyền xử lý tổn thất bằng khoản dự phòng rủi ro Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý các khoản tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xử lý tổn thất. 4. Trình tự xử lý tổn thất a) Khi xảy ra tổn thất, Ngân hàng Nhà nước phải tổng hợp các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tổn thất; thành lập Hội đồng xử lý tổn thất; b) Hội đồng xử lý tổn thất đề xuất phương án xử lý đối với từng khoản tổn thất cụ thể theo quy định tại Điều này; c) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trên cơ sở phương án đề xuất của Hội đồng xử lý tổn thất. 5. Hội đồng xử lý tổn thất	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	a) Hội đồng xử lý tổn thất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết thành lập, gồm 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Chủ tịch hội đồng, thành viên Hội đồng là đại diện các Vụ, Cục, đơn vị chức năng của Ngân hàng Nhà nước; b) Hội đồng xử lý tổn thất có nhiệm vụ: - Lập biên bản xác định rõ nguyên nhân gây ra tổn thất, mức độ tổn thất, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có); - Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án xử lý để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định xử lý đối với từng khoản tổn thất cụ thể; - Kiểm tra việc thực hiện xử lý các khoản tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; - Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao liên quan để xử lý tổn thất. 6. Hồ sơ pháp lý làm căn cứ xử lý các khoản tổn thất: a) Tờ trình và Biên bản của Hội đồng xử lý tổn thất; b) Hồ sơ, tài liệu có liên quan đến các tài sản bị	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	tồn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cần xử lý, tài liệu chứng minh các tồn thất đã xảy ra; c) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến: việc bồi thường của bảo hiểm; việc bồi thường của tổ chức/cá nhân gây ra tồn thất; việc thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ (nếu có); d) Hồ sơ pháp lý có thể bao gồm các bằng chứng bằng văn bản khác, nếu bằng chứng đó có thể chứng minh được hoặc làm rõ hơn về mức độ tồn thất của tài sản. 7. Quản lý các khoản tồn thất sau khi đã được xử lý a) Các đơn vị để xảy ra tồn thất không được thông báo cho đối tượng thu nợ và tiếp tục theo dõi, thu hồi (trong trường hợp có thể thu hồi); b) Hồ sơ đối với các khoản tồn thất đã được sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm cả hồ sơ xử lý tồn thất và toàn bộ tài liệu chứng minh Thủ trưởng đơn vị đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được; c) Số tiền thu hồi được từ khoản tồn thất đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào thu nhập tại đơn vị và gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước.	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTC	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
(Nội dung thuộc Chương 2, Chương 3 QĐ 07)	Chương 2, Chương 5: PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH	
Điều 16. Chênh lệch thu, chi hàng năm của Ngân hàng Nhà nước sau khi trừ phần kinh phí khoán trên chênh lệch thu, chi theo cơ chế khoán được xử lý như sau: 1. Trích lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia: Mức trích bằng 20% chênh lệch thu, chi hàng năm. 2. Trích lập quỹ dự phòng tài chính: Mức trích bằng 10% chênh lệch thu, chi hàng năm. 3. Đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (nếu trong năm tài chính có phát sinh). 4. Số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước. Việc trích nộp ngân sách nhà nước được thực hiện hàng quý theo hình thức tạm nộp; mức tạm nộp bằng 60% chênh lệch thu, chi thực tế của quý, phần còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước tạm nộp ngân sách nhà nước cao hơn mức 60% chênh lệch thu, chi thực tế của quý trên cơ sở đảm bảo số tạm nộp	Điều 17. Xác định kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước 1. Kết quả tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý) và khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước. 2. Phân phối kết quả tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước được xử lý như sau: a) Trích lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Mức trích bằng 20% kết quả tài chính hàng năm. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 01 (một) lần vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trích lập. b) Trích lập quỹ dự phòng tài chính để thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này: Mức trích bằng 10% kết quả tài chính hàng năm. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng	- Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định <i>Ngân hàng Nhà nước được trích từ kết quả tài chính hàng năm để lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác do Chính phủ quyết định. Kết quả tài chính sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu (nếu có) được nộp vào NSNN</i> (Điều 45). - <i>Dự thảo Nghị định:</i> Dự thảo Nghị định quy định kết quả tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước được xử lý như sau: (i) Trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia (Quỹ CSTT): Mức trích bằng 20% kết quả tài chính hàng năm. Số dư thực có của Quỹ không được vượt quá 01 (một) lần mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước. (ii) Trích lập quỹ dự phòng tài chính: Mức trích bằng 10% kết quả tài chính hàng năm. Mức tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn pháp định của NHNN. (iii) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
trong năm không vượt quá chênh lệch thu, chi phải nộp cả năm. Số dư thực có của Quỹ không vượt quá 1 (một) lần mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia cho các mục đích sau đây:	25% vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trích lập. c) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có). d) Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ, bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều này, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước. 3. Xác định chênh lệch thu lớn chi nộp ngân sách nhà nước a) Hằng quý, căn cứ kết quả hoạt động của quý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện tạm nộp phần kết quả tài chính phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số tạm nộp ngân sách nhà nước được xác định bằng 60% kết quả tài chính còn lại sau khi tạm xác định khoản dự phòng rủi ro phải trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 15 chậm nhất vào ngày thứ 10 (mười) của quý liền sau quý phát sinh nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Phần còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. b) Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo thực hiện dự toán của năm, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước tạm nộp ngân sách nhà	năm (nếu có). (iv) Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ, bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm (nếu có), phần còn lại được nộp vào NSNN. Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. So với Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, mức trích lập của Quỹ CSTT và Quỹ dự phòng tài chính được giữ nguyên vì mức trích này là phù hợp với thực tiễn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	nước cao hơn mức 60% kết quả tài chính tạm nộp phát sinh của ba (03) quý năm thực hiện trên cơ sở đảm bảo số tạm nộp trong năm không vượt quá dự toán nộp ngân sách nhà nước được giao trong năm và không vượt quá kết quả tài chính dự kiến thực hiện nộp cả năm. 4. Kết thúc năm tài chính, căn cứ số liệu của báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, trường hợp kết quả tài chính thực tế phải nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số đã tạm nộp trong năm, Ngân hàng Nhà nước thực hiện nộp tiếp phần chênh lệch này vào ngân sách nhà nước chậm nhất vào ngày thứ 90 (chín mươi), kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp số đã tạm nộp ngân sách nhà nước trong năm lớn hơn kết quả tài chính thực tế phải nộp, Ngân hàng Nhà nước được giảm trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo.	
Điều 10. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích từ chênh lệch thu, chi hàng năm theo quy định tại Điều 16 Chế độ này để bổ sung Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và Quỹ dự phòng tài chính: 1. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Số dư thực có của Quỹ không vượt quá 1 (một) lần mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà	Điều 18. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia 1. Nguyên tắc quản lý và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia: a) Ngân hàng Nhà nước quản lý, sử dụng, hạch toán, theo dõi Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia đảm bảo chặt chẽ, an toàn, đúng mục	Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức trích lập và việc sử dụng các quỹ quy định tại Luật thực hiện theo quy định của Chính phủ. So với Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung nội dung sử dụng Quỹ CSTT có thay đổi, cụ thể: dự thảo Nghị định quy định Quỹ CSTT được sử

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
nước. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia cho các mục đích sau đây: - Cho vay hỗ trợ các tổ chức tín dụng gặp sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống ngân hàng; - Cho vay đối với các thành viên tham gia hệ thống thanh toán để hỗ trợ hệ thống thanh toán trong trường hợp gặp sự cố đe dọa đến việc đảm bảo an toàn hoạt động thanh toán và an toàn hệ thống ngân hàng; - Cho vay đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để thực hiện các biện pháp góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, bảo đảm sự phát triển an toàn lành mạnh hoạt động ngân hàng sau khi bảo hiểm tiền gửi đã sử dụng các nguồn vốn nhưng không đủ; - Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 149 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; - Các khoản phát sinh khác liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương. Trường hợp số dư của Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ không đủ để đáp ứng nhu cầu sử dụng, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính	đích; b) Số dư Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia chưa sử dụng hết trong năm được tiếp tục sử dụng trong các năm tiếp theo. 2. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được sử dụng để: a) Tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này; b) Xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương. 3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.	dụng để: (i) Tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam; (ii) Xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương; dự thảo Nghị định không quy định sử dụng Quỹ CSTT cho các mục đích: (i) cho vay hỗ trợ các TCTD gặp sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống, (ii) cho vay đối với các thành viên tham gia hệ thống thanh toán; (iii) cho vay đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để thực hiện các biện pháp góp phần duy trì sự ổn định của các TCTD; (iv) góp vốn, mua cổ phần của TCTD được kiểm soát đặc biệt vì thực tế trong suốt thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước không sử dụng Quỹ CSTT cho các mục đích này.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý phần còn thiếu. Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.		
2. Quỹ dự phòng tài chính: Mức tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng: - Bù đắp phần còn lại những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập trong chi phí. - Bù đắp khoản chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm (nếu có) do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc quản lý và sử dụng quỹ này. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp các tổn thất, thiệt hại, chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm (nếu có), Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý phần còn thiếu.	Điều 19. Quỹ dự phòng tài chính 1. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại những tổn thất về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập trong chi phí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này. 2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng Quỹ dự phòng tài chính.	Tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức trích lập và việc sử dụng các quỹ quy định tại Luật thực hiện theo quy định của Chính phủ. Do đó, dự thảo Nghị định quy định Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại những tổn thất về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập trong chi phí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này. Luật số 23/2026/QH16 quy định Ngân hàng Nhà nước được sử dụng kết quả tài chính để bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm trước (nếu có). Do đó, dự thảo Nghị định không quy định sử dụng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp khoản này để đảm bảo phù hợp với

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
		Luật.
Chương 4. KẾ HOẠCH VÀ BÁO CÁO THU, CHI TÀI CHÍNH	Chương 6: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ	
Điều 17. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Điều 18. Kế hoạch thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước được lập hàng năm, gửi Bộ Tài chính thẩm định và tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán và chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.	Điều 20. Kế hoạch tài chính 1. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. 2. Kế hoạch tài chính a) Ngân hàng Nhà nước lập kế hoạch tài chính hàng năm, bao gồm các nội dung cơ bản sau: a1) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của năm thực hiện, bao gồm: Khoản thu, khoản chi, kết quả tài chính, đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi, kết quả tài chính; tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính; tình hình thực hiện kinh phí quản lý hành chính; số nợ ngân sách nhà nước trong năm và tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này. a2) Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao	Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về việc lập kế hoạch tài chính và chế độ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo rõ ràng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	gồm: Khoản thu, khoản chi (thuyết minh chi tiết dự kiến điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi); kinh phí quản lý hành chính của năm kế hoạch; dự kiến trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính; số nộp ngân sách nhà nước dự kiến cho năm kế hoạch. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này. a3) Kế hoạch đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (gửi kèm theo tài liệu chứng minh về kế hoạch đóng góp vào các tổ chức quốc tế, trong đó thể hiện rõ số tiền và thời hạn phải đóng góp) của năm kế hoạch. b) Hằng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch tài chính, dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của năm kế hoạch và gửi Bộ Tài chính để phục vụ công tác xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó xác định cụ thể: b1) Số dự kiến nộp ngân sách nhà nước từ chênh lệch thu lớn hơn chi của năm kế hoạch theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định này;	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	b2) Dự toán chi ngân sách nhà nước bao gồm: Chi thực hiện dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (nếu có); số tiền đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (nếu có) và các khoản chi ngân sách nhà nước khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (nếu có). c) Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính xác định kinh phí quản lý hành chính cho Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/12 hằng năm.	
Điều 19. Báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm được lập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 hằng năm. Việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước do cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện. Kết quả kiểm toán được báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Tài chính.	Điều 21. Chế độ báo cáo 1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về việc lập và gửi báo cáo tài chính và các báo cáo khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định cụ thể tại Nghị định này. 2. Báo cáo tài chính năm của Ngân hàng Nhà nước phải được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và xác nhận. 3. Báo cáo gửi Bộ Tài chính bao gồm: a) Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo tình hình tài	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	chính; Báo cáo kết quả hoạt động; Thuyết minh báo cáo tài chính; b) Báo cáo khác gồm: Báo cáo thực hiện kế hoạch khoản thu - khoản chi; Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khoản thu - khoản chi; Báo cáo đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu - khoản chi; Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính, quỹ bổ sung vốn pháp định và khoản dự phòng rủi ro. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Thời gian chốt số liệu báo cáo tài chính và báo cáo khác: a) Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày đầu tiên của quý báo cáo đến ngày cuối cùng của quý báo cáo (đối với số liệu lũy kế là ngày đầu năm báo cáo). b) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. 5. Thời hạn gửi báo cáo tài chính và báo cáo khác: a) Thời hạn gửi báo cáo năm: Chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	b) Thời hạn gửi báo cáo quý: Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. 6. Phương thức gửi báo cáo: gửi bản giấy hoặc gửi theo hình thức điện tử trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu do Bộ Tài chính xây dựng.	
Bao gồm Chương 1, Chương 5 QĐ 07	Chương 7: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
Điều 5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch thu, chi tài chính; quản lý an toàn, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn và tài sản được Nhà nước giao.	Điều 22. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước 1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lập kế hoạch tài chính; triển khai thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch mua sắm tài sản cố định và thực hiện các quy định về quản lý tài chính quy định tại Nghị định này. 2. Quản lý an toàn, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả các nguồn vốn và tài sản được Nhà nước giao quản lý và sử dụng. 3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm ban hành các quy chế nội bộ, bao gồm: a) Quy chế quản lý người đại diện tại các doanh nghiệp đặc thù do Ngân hàng Nhà nước góp vốn thành lập theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. b) Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.	Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan (Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính) để đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Điều 6. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước. Điều 20. Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Chế độ này ./.	Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính 1. Xác định kinh phí quản lý hành chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước. 2. Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và số nộp ngân sách nhà nước từ chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước; 3. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.	
Khoản 6, Điều 9. Số dư của khoản dự phòng rủi ro được trích lập từ khi có Nghị định số 100/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ được chuyển thành số dư đầu của khoản dự phòng rủi ro được trích lập theo Chế độ này để tiếp tục sử dụng theo quy định.	Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp 1. Số dư của khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được trích lập từ trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành được chuyển thành số dư đầu kỳ của khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để tiếp tục sử dụng theo quy định. 2. Đối với các khoản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng chưa chi, Ngân	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
	hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt. 3. Đối với các khoản sử dụng chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước để đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này. 4. Đối với các khoản hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước, từ năm 2027 được bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. 5. Sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch tài chính năm 2027 theo quy định tại Điều 20 Nghị định này, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, xử lý theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.	
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013. Các chế độ tài chính quy định tại Quyết định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Điều 3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ	Điều 25. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng năm Các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.	

QUYẾT ĐỊNH 07/2013/QĐ-TTG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	2. Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. 4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	

Số: 9096/NHNN-TCKT

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy
định chế độ tài chính của NHNN

Kính gửi: Bộ Tài chính

Về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) kèm theo công văn số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28/9/2026 của Bộ Tài chính, sau khi nghiên cứu, NHNN thấy rằng nhiều nội dung của dự thảo chưa có cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động đặc thù của NHNN với vai trò là Ngân hàng Trung ương (NHTW) của Việt Nam. Do đó, NHNN đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, xem xét các nội dung của dự thảo Nghị định để đảm bảo tính phù hợp và khả thi như sau:

1. Về Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 1 Dự thảo quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm: (i) mức vốn pháp định; (ii) nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro, xử lý tổn thất; (iii) cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác định kết quả tài chính của NHNN.

Các nội dung trên được giao tại khoản 5 Điều 1 và khoản 6 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16. Tuy nhiên, các nội dung đề cập tại Điều 1 Dự thảo không bao gồm mức trích lập và việc sử dụng các quỹ tại khoản 1 Điều 45 theo nội dung được giao tại khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16. Đồng thời, khoản 5, 6 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16 không giao Chính phủ quy định việc “xử lý tổn thất”. Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát và làm rõ các vấn đề nêu trên.

2. Về Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

Theo Chế độ tài chính hiện hành của NHNN ban hành theo Quyết định 07/2013/QĐ-TTg (và các chế độ tài chính áp dụng trong lịch sử hoạt động của NHNN), NHNN không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng. Quy định này phù hợp với hoạt động của NHNN (điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, không hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, các khoản thu được sau khi trừ chi phí đều nộp vào NSNN) và pháp luật về thuế.

Tuy nhiên, tại Dự thảo Nghị định đã bỏ quy định “*NHNN không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng*” với lý do dự thảo về cơ chế tài chính không quy định các vấn đề về thuế; việc thực hiện nghĩa vụ thuế thực hiện theo pháp luật về thuế. Qua rà soát cho thấy hiện pháp luật về thuế không quy định nội dung này¹. Như vậy, việc không quy định rõ ràng trong Chế độ tài chính của NHNN sẽ dẫn đến khoảng trống pháp lý, gây khó khăn cho quá trình thực hiện của NHNN và cơ quan thuế có liên quan.

Do đó, NHNN đề nghị tiếp tục quy định nội dung “*NHNN không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng*” tại Điều 3 Dự thảo.

¹ Luật Quản lý thuế không quy định. Luật Thuế TNDN và nghị định hướng dẫn không quy định thu nhập được miễn thuế gồm thu từ hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng của NHNN.

3. Về Điều 4. Vốn, Quỹ và tài sản nợ

3.1. *Vốn pháp định (điểm a, khoản 1, Điều 4):*

- Dự thảo quy định mức Vốn pháp định của NHNN là 10.000 tỷ đồng và nguồn hình thành vốn pháp định bao gồm: (i) Vốn pháp định được phản ánh trên sổ sách kế toán của NHNN tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành; (ii) Vốn bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn pháp định; Ngân sách Nhà nước cấp. Quy định này có bất cập như sau: Tại Quyết định 07/2013/QĐ-TTg xác định vốn pháp định của NHNN bao gồm chênh lệch đánh giá lại TSCĐ của NHNN, do đó, căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP, Nghị định 186/2025/NĐ-CP, hàng năm NHNN thực hiện đánh giá lại giá trị TSCĐ vô hình là các quyền sử dụng đất theo khung giá đất do UBND tỉnh ban hành, đã làm tăng giá trị vốn pháp định của NHNN đến thời điểm 29/9/2026 là 24.250 tỷ đồng, vượt hạn mức 10.000 đồng.

Do đó, để đảm bảo phù hợp giữa mức vốn pháp định và nguồn hình thành vốn pháp định theo số liệu thực tế, NHNN đề xuất quy định theo một trong 02 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Nâng mức vốn pháp định của NHNN lên 30.000 tỷ đồng. Việc điều chỉnh mức vốn pháp định sẽ phù hợp với giá trị quyền sử dụng đất tăng lên của NHNN, đồng thời cũng tạo vị thế tương xứng về vốn của NHNN so với các NHTW trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa, tăng hạn mức vốn pháp định nhằm tạo nguồn lực để đầu tư, đổi mới sáng tạo cho NHNN theo các Nghị quyết của Đảng.

Trường hợp 2: Giữ nguyên mức vốn pháp định 10.000 tỷ đồng và điều chỉnh nội dung nguồn hình thành vốn pháp định bao gồm: (i) Giá trị vốn pháp định do NSNN cấp và vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ của NHNN tại thời điểm Nghị định có hiệu lực thi hành; (ii) Vốn bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn pháp định, NSNN cấp. Quy định này sẽ thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định khi đưa nội dung chênh lệch đánh giá lại TSCĐ của NHNN vào khoản mục Vốn khác.

- Dự thảo quy định về các trường hợp bổ sung vốn, tuy nhiên, chưa quy định trường hợp giảm vốn pháp định. Điều này gây ra bất cập khi NHNN thực hiện bàn giao đất đai kèm trụ sở về cho UBND tỉnh quản lý khi sắp xếp bộ máy nhưng không có cơ chế ghi giảm vốn tương ứng. Do đó, NHNN đề nghị bổ sung các trường hợp ghi giảm vốn pháp định.

3.2. *Vốn khác theo quy định của pháp luật (điểm b, khoản 1, Điều 4):*

Dự thảo quy định khoản vốn khác là “Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật”, như vậy, không có quy định trong trường hợp đánh giá lại TSCĐ nhưng có chênh lệch giảm. Do đó, NHNN đề nghị sửa lại thành “Chênh lệch ~~tăng~~ do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật”.

3.3. *Vốn nhà nước do NHNN quản lý (khoản 2, Điều 4):*

Khoản 2 Điều 4 Dự thảo quy định vốn nhà nước do NHNN quản lý gồm: (i) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế (TCQT) mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn NSNN cấp và (ii) Vốn góp vào các TCQT mà NHNN là đại

diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn chênh lệch thu chi của NHNN trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Hiện nay, đối với phần vốn góp từ nguồn chênh lệch thu chi của NHNN nêu tại điểm (ii), NHNN đã thực hiện theo dõi trên tài khoản Vốn vì nguồn tài chính để góp được lấy từ kết quả tài chính hàng năm của NHNN.

Tuy nhiên, dự thảo quy định NHNN ghi nhận vào tài khoản Vốn trên Bảng cân đối kế toán đối với các khoản vốn góp từ nguồn NSNN cấp (tại điểm (i)) là không có cơ sở pháp lý, không đúng quy định về tài chính do:

- Đối với các khoản NSNN đã thực góp trong lịch sử: Các khoản này là NSNN góp vốn trực tiếp cho các TCQT, không phải là cấp vốn cho NHNN để góp vốn. Do đó, NHNN không có hồ sơ gốc để hạch toán và khi ghi nhận vào Tài khoản vốn, không có nguồn tiền tương ứng để đảm bảo cân đối về tài chính.

- Nhiều khoản góp vốn của Chính phủ tại một số TCQT đã được thực hiện bằng Hối phiếu nhận nợ do Bộ Tài chính phát hành, chưa thực hiện chuyển tiền cho các TCQT (đây là khoản nợ của NSNN). Do đó, NHNN không có cơ sở pháp lý để ghi nhận vào khoản Vốn đã góp của NHNN. Việc hạch toán khoản góp vốn khi NHNN chưa góp vốn và không có nguồn tiền góp sẽ vi phạm nguyên tắc ghi sổ kép của Kế toán và không cân đối được tài chính.

Do đó, NHNN đề nghị bỏ nội dung tại điểm a, khoản 2, Điều 4 để phù hợp với thực tế. Trường hợp Bộ Tài chính vẫn giữ nguyên quy định này, NHNN đề nghị Bộ Tài chính cấp vốn từ NSNN tương ứng với các khoản đã góp vốn và các khoản hối phiếu nhận nợ để NHNN ghi nhận nguồn và tài sản tương ứng.

3.4. Về Tài sản nợ của NHNN

Đề nghị sửa khoản 4 Điều 4 thành: *4. Tài sản nợ của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện phản ánh chức năng của Ngân hàng trung ương gồm: ...*

Lý do: Khoản 3 Điều 2 Luật NHNN 2010 quy định NHNN thực hiện chức năng của NHTW về phát hành tiền. Khi NHNN thực hiện chức năng phát hành tiền thông qua cho vay, mua GTCG/ngoại tệ với TCTD thì hình thành tiền dự trữ (tiền mặt hoặc tiền gửi TCTD/tiền gửi của KBNN) và NHNN hạch toán tăng Tài sản Nợ tương ứng với tăng Tài sản Có (tăng cho vay, tài sản có ngoại tệ,...). Vì vậy, Tài sản nợ liệt kê tại khoản 4 Điều 4 là kết quả phản ánh chức năng NHTW của NHNN.

4. Về Điều 5. Sử dụng vốn, quỹ và tài sản nợ

Tại khoản 1, 2, 3, 4, dự thảo quy định từng nhóm Vốn, quỹ, tài sản nợ của NHNN sẽ sử dụng theo từng mục đích riêng. Tuy nhiên, quy định này không phù hợp với hoạt động ngân hàng bởi Ngân hàng sử dụng toàn bộ nguồn vốn (vốn, quỹ, tài sản nợ) để phục vụ cho các hoạt động thuộc tài sản có (tiền mặt, đầu tư, mua sắm tài sản,...); không phân biệt từng hạng mục tài sản nợ tương ứng với từng hạng mục tài sản có.

Việc quy định như dự thảo sẽ hạn chế hoạt động của NHNN và gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản và thanh tra, kiểm tra sau này. Mặt khác, Luật số 23/2026 không giao Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản nợ, tài sản có của NHNN. Do đó, NHNN đề nghị chỉ quy định nội dung sử dụng Vốn

pháp định, các quỹ cho hoạt động của NHNN. Đối với tài sản nợ, tài sản có nói chung sẽ thực hiện theo nghiệp vụ ngân hàng.

5. Về Điều 6. Dự án đầu tư công, mua sắm tài sản cố định

- Tại khoản 2 quy định dự án đầu tư công sử dụng từ nguồn vốn pháp định, NHNN thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công áp dụng đối với trường hợp sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

Tuy nhiên, tại dự án Luật Ngân sách nhà nước hợp nhất, trong đó sửa đổi định nghĩa "*Vốn đầu tư công là vốn NSNN chỉ cho đầu tư công*"², không bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước. Dự án Luật NSNN hợp nhất dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026). Như vậy, quy định như tại Dự thảo sẽ không phù hợp với định hướng xây dựng Luật NSNN hợp nhất. Do đó, NHNN đề nghị bỏ nội dung khoản 2, Điều 6 để tránh trường hợp Nghị định trái Luật.

- Tại khoản 3 quy định NHNN lập kế hoạch mua sắm TSCĐ hàng năm gửi Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (kèm phụ lục chi tiết theo từng tài sản): NHNN thấy quy định này không có cơ sở pháp lý, không hiệu quả trong thực tế, làm phát sinh nhiều thủ tục hành chính cho NHNN, Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ cùng các cơ quan liên quan vì:

+ Về pháp lý, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công quy định: "*Căn cứ phạm vi dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí được phép sử dụng, cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện mua sắm tài sản công theo quy định của pháp luật về đấu thầu, không phải ban hành Quyết định mua sắm*".

+ Về thực tiễn: NHNN có gần 4000 cán bộ với 17 Vụ, Cục và 15 Chi nhánh khu vực; đồng thời, hoạt động của NHNN tương đối đa dạng, phức tạp nên có số lượng TSCĐ lớn (khoảng 6.080 tài sản). Hằng năm, NHNN xây dựng Kế hoạch mua sắm TSCĐ với khoảng 500-700 tài sản và trong năm thường xuyên điều chỉnh do phát sinh các yêu cầu mới, cần xử lý gấp trong hoạt động an toàn kho quỹ, chuyển đổi số, an toàn và hoạt động liên tục của hệ thống thông tin nói chung và Hệ thống thanh toán quốc gia nói riêng. Do đó, trường hợp Kế hoạch mua sắm TSCĐ hàng năm của NHNN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm cả điều chỉnh kế hoạch (số lượng, giá, tiến độ mua sắm, tiến độ giải ngân...) sẽ làm phát sinh khối lượng công việc lớn cho các cấp, nhiều thủ tục hành chính và kéo dài thời gian mua sắm, không đáp ứng yêu cầu công việc, đặc biệt đối với các nhu cầu trang bị tài sản cấp bách. Hơn nữa, hiện nay, Thủ tướng Chính phủ cũng không phê duyệt kế hoạch/danh mục tài sản cố định của các Bộ ngành (các Bộ trưởng tự quyết định).

Do đó, NHNN đề nghị bỏ quy định này và giao Thống đốc NHNN phê duyệt kế hoạch mua sắm tài sản và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

6. Về Điều 7. Quản lý vốn góp tại doanh nghiệp đặc thù

² Khoản 44 Điều 4 dự thảo Luật NSNN hợp nhất.

Tại khoản 4 quy định Thống đốc ban hành “Quy chế nội bộ quản lý người đại diện tại các doanh nghiệp đặc thù do NHNN góp vốn thành lập”, tuy nhiên, đề nghị Bộ Tài chính xem xét đây có phải là Quy chế “nội bộ” vì NHNN quản lý người đại diện với vai trò cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Đồng thời, đề nghị bỏ trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế về quản lý người đại diện tại các doanh nghiệp đặc thù do NHNN góp vốn thành lập đã được quy định tại Luật số 68/2025/QH15 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

7. Về Điều 8. Đóng phí, góp vốn của NHNN vào tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam

7.1. Về nguồn và cơ chế đóng góp vào TCQT:

Tại Điều này quy định việc đóng phí cho các tổ chức quốc tế do NSNN bố trí dự toán. Hàng năm, NHNN xây dựng dự toán chi NSNN đối với phần phí gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán chung; trong năm khi chưa có dự toán, NHNN sử dụng Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ để tạm ứng chi và hoàn tạm ứng khi năm tiếp theo được dự toán NSNN bố trí. Tại Điều này quy định cả nội dung xử lý chênh lệch tỷ giá và khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận thu được từ khoản vốn góp nộp về NSNN.

NHNN thấy rằng quy định này không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, phát sinh nhiều quy trình thủ tục không cần thiết như sau:

- Không đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất: Khoản đóng góp (vốn) vào TCQT được quy định lấy từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ của NHNN, không phải từ nguồn NSNN cấp nhưng khoản phí, thu nhập từ các khoản đóng góp lại quy định sử dụng từ và nộp về NSNN là không thống nhất. Hiện nay, các khoản góp vốn lấy từ chênh lệch thu chi của NHNN, chi phí và thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn này được ghi nhận vào chi phí, thu nhập của NHNN.

- Làm phát sinh nhiều thủ tục hành chính: Do việc lập, phê duyệt dự toán NSNN không tương thích với các thời điểm góp vốn, đóng phí, do đó việc lập dự toán NSNN sẽ gặp khó khăn do không xác định chính xác số phí phải nộp; việc phê duyệt dự toán chậm so với thời điểm nộp nên phải tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ dẫn đến một nghiệp vụ nhỏ nhưng phải mất 2 năm tài chính mới hoàn thành, tắt toán.

- Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ của NHNN không thực hiện đúng chức năng, tên gọi mà trở thành nguồn tạm ứng cho NSNN là không phù hợp với Luật NHNN. Luật NSNN.

Do đó, NHNN đề nghị đối với hoạt động này, Bộ Tài chính xây dựng theo phương án thống nhất, đồng bộ, giảm thiểu thủ tục hành chính như sau:

Phương án 1: Việc góp vốn, đóng phí và thu cổ tức, lợi nhuận thực hiện hoàn toàn từ NSNN và do BTC thực hiện; không ghi nhận vào Bảng cân đối của NHNN.

Phương án 2: Việc góp vốn, đóng phí và thu cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động góp vốn sử dụng từ nguồn tài chính của NHNN (từ chênh lệch thu chi hoặc từ chi phí) và ghi nhận vào kết quả tài chính của NHNN.

7.2. Về đồng tiền nộp cổ tức, lợi nhuận từ TCQT vào NSNN:

Khoản 6 Điều 8 Dự thảo quy định: *“Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ khi NHNN nhận được cổ tức, lợi nhuận từ các tổ chức quốc tế, NHNN thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước. Đồng tiền nộp ngân sách nhà nước là ngoại tệ nhận được từ việc góp vốn”*. Tuy nhiên hiện nay, NHNN thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước thông qua Kho bạc Nhà nước (KBNN) vào tài khoản của KBNN tại Sở Giao dịch NHNN hoặc tài khoản tại ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, các tổ chức này hiện chỉ có tài khoản đồng USD và EUR tại NHNN. Trường hợp cổ tức, lợi nhuận nhận được bằng các đồng tiền khác không phải là USD/EUR, NHNN cần có phương án chuyển đổi sang USD/EUR để có thể nộp cho NSNN vào tài khoản của KBNN (nếu đồng tiền nhận không thuộc rổ tiền tệ của Quỹ Dự trữ NHNN thì NHNN không trực tiếp làm được mà phải thực hiện qua ngân hàng thương mại). Theo đó, phương án xử lý có thể kéo dài hơn 5 ngày làm việc. Do vậy, đề nghị xem xét lại quy định này của dự thảo để linh hoạt thuận lợi trong thực tiễn xử lý.

8. Về Điều 9. Kế khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản và khấu hao TSCĐ

Khoản 2 Điều 9 Dự thảo quy định *“Căn cứ tính chất, nguồn hình thành, mục đích sử dụng tài sản, NHNN thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo quy định của pháp luật”*. Quy định này chưa rõ ràng để có thể triển khai do quy định của pháp luật về việc trích khấu hao là khác nhau đối với cơ quan hành chính nhà nước và doanh nghiệp (xác định nguyên giá TSCĐ, trích khấu hao/hao mòn). Với đặc thù hoạt động của NHNN từ trước đến nay, các chế độ tài chính đều quy định NHNN thực hiện trích khấu hao theo quy định của doanh nghiệp. Do đó, việc dự thảo không quy định rõ NHNN áp dụng theo quy định nào sẽ gây khó khăn cho NHNN trong việc áp dụng pháp luật.

9. Về Điều 11. Các khoản chi của NHNN

Điều 43 Luật NHNN quy định *“Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước”*. Như vậy, danh mục các khoản chi quy định tại Chế độ tài chính của NHNN phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phát sinh tại NHNN, làm cơ sở để hạch toán kế toán và xác định kết quả tài chính hàng năm. Tuy nhiên, tại khoản 1, Điều 11 dự thảo Nghị định, NHNN thấy thiếu các khoản chi sau đây:

- Chi làm thêm giờ, làm đêm theo Bộ Luật Lao động.
- Các khoản chi từ nguồn tài chính tiết kiệm: Phải có nội dung chi mới có thể hạch toán kế toán và ghi nhận vào báo cáo kết quả tài chính hàng năm.
- Chi khấu hao TSCĐ.
- Chi lễ tân, khánh tiết (hoặc chi tiếp khách trong nước) theo quy định tại Thông tư 35/2026/TT-BTC.

- Chi giám định tư pháp theo quy định tại Luật giám định 2025, Nghị định 177/2026/NĐ-CP, Quyết định 08/2025/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 22/2026/QĐ-TTg.

- Chi khám sức khỏe, thuốc y tế trong cơ quan theo quy định của Luật an toàn vệ sinh lao động và Bộ Y tế nên cần phải đưa vào khoản chi hợp lệ của NHNN; không thể sử dụng từ nguồn kinh phí tiết kiệm.

- Chi thanh toán những ngày được nghỉ phép hàng năm nhưng do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định: Đây là quyền lợi của cán bộ, công chức theo Luật Cán bộ, công chức nên là khoản chi hợp pháp, hợp lệ của NHNN; do đó, cần đưa vào danh mục chi để làm cơ sở tính toán mức khoản chi và hạch toán kế toán.

- Chi quỹ thưởng 10% theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP.

- Chi bảo lưu thu nhập đối với các đơn vị tài chính đặc thù quy định tại Nghị định 161/2026/NĐ-CP³. NHNN đề nghị duy trì khoản chi khen thưởng phúc lợi như cơ chế tài chính hiện hành để thực hiện bảo lưu chênh lệch thu nhập từ nguồn này.

- Chi hỗ trợ cán bộ làm chuyển đổi số và công nghệ thông tin, xây dựng pháp luật và đối ngoại theo các Nghị quyết của Quốc hội.

- Chi ăn trưa, chi trang phục: Đây là khoản thu nhập của CBCC NHNN, do đó, đề nghị được bảo lưu cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới (dự kiến hiện nay, BNV đang chuẩn bị trình Đề án tiền lương mới).

- Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài ngành: Đặc thù hoạt động của NHNN cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị ngoài ngành ngân hàng như Bộ Tài chính, thuế, hải quan, công an,...đặc biệt trong công tác phối hợp điều hành chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, công tác đảm bảo an ninh tiền tệ, phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Hiện nay một số Bộ, cơ quan có tính chất công việc phải phối hợp sát sao với cơ quan khác cũng có cơ chế chi khen thưởng ngoài ngành như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng,...Do đó, NHNN đề xuất tiếp tục được duy trì nội dung chi này để động viên, ghi nhận đóng góp của các tập thể, cá nhân ngoài ngành ngân hàng đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của NHNN.

- Chi hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp: Dự thảo bỏ khoản chi này, tuy nhiên, NHNN đề nghị xem xét, tiếp tục quy định khoản chi này do hiện nay NHNN chỉ có Thời báo Ngân hàng (TBNH) là đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên và phần chênh lệch chi lớn hơn thu được hỗ trợ từ khoản chi của NHNN (thay cho NSNN). Số liệu hỗ trợ cho TBNH được Bộ Tài chính thẩm định và phê duyệt. Như vậy, về cơ bản, tài chính của TBNH được thực hiện theo quy định chế độ tài chính của đơn vị sự nghiệp; số kinh phí hỗ trợ được Bộ

³ Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với CBCC, viên chức và lực lượng vũ trang quy định: Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương, theo điểm c khoản 6.2 Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV thì: Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2026 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2026 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù.

Tài chính thâm định, phê duyệt chặt chẽ như hỗ trợ từ nguồn NSNN. Việc dùng nguồn kinh phí NHNN (thay cho NSNN) chỉ nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính cho NHNN và Bộ Tài chính vì số kinh phí hỗ trợ hằng năm cho đơn vị này không lớn và chỉ còn duy nhất đơn vị này cần hỗ trợ kinh phí thường xuyên. Hơn nữa, dự toán kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho TBNH chưa được đưa vào dự toán NSNN năm 2027, do đó, trường hợp Nghị định được ban hành và áp dụng cho năm 2027 và bỏ khoản chi NHNN hỗ trợ thì TBNH sẽ không có nguồn bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu của năm 2027.

Do đó, NHNN đề xuất tiếp tục quy định khoản chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp từ chi phí của NHNN (thay cho NSNN) cho đến khi TBNH thực hiện tự chủ hoàn toàn kinh phí thường xuyên như các đơn vị sự nghiệp khác.

- Chi hỗ trợ công đoàn ngành: NHNN đề xuất tiếp tục quy định khoản chi hỗ trợ Công đoàn ngành từ chi phí của NHNN cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới.

- Cần quy định rõ các khoản đã hạch toán thu nhập nhưng không thu được được ghi nhận vào chi phí khi khác kỳ kế toán để đảm bảo đúng nguyên tắc tại điểm c khoản 2 Điều 10 Dự thảo.

Trên cơ sở các ý kiến trên, NHNN đề nghị sửa Điều 11 cụ thể tại Phụ lục I đính kèm.

10. Về Điều 12. Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý

10.1. Về cơ chế tự chủ đối với NHNN:

Cơ chế tự chủ quy định tại dự thảo được áp dụng theo mẫu cho các cơ quan hành chính nhà nước khác nên chưa phù hợp với hoạt động của NHNN. Đối với các đơn vị hành chính khác, tổng kinh phí được giao trên cơ sở định mức phân bổ ngân sách và tổng định biên được giao; trong đó, định mức phân bổ ngân sách được tính toán đầy đủ các chi phí phát sinh. Khi đó, trong tổng mức kinh phí được giao, các đơn vị có thể tiết kiệm để bổ sung thu nhập cho CBCC. Hơn nữa, số lượng CBCC của các cơ quan Bộ ít hơn nhiều so với NHNN nên việc tiết kiệm chi phí quản lý hành chính để bổ sung thêm 01 lần lương cho CBCC là có thể thực hiện.

Tuy nhiên, NHNN là đơn vị có đặc thù trong hoạt động và tài chính, thực hiện cả hoạt động quản lý nhà nước và chức năng NHTW, do đó, không tách bạch được chi phí theo định mức phân bổ ngân sách. Tổng kinh phí giao cho NHNN được tính chi tiết theo từng khoản mục chi phí và là số thực tế cần cho hoạt động, do đó, NHNN không thể thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính để đảm bảo các khoản chi cho CBCC như dự thảo quy định. Về số liệu thực tế: Tổng chi phí quản lý hành chính giao khoán hằng năm của NHNN khoảng 350 đến 400 tỷ đồng; trong khi quỹ tiền lương của NHNN là khoảng 500 tỷ đồng; nên việc tiết kiệm chi phí quản lý để chi 01 lần lương và các khoản khác là không thể thực hiện được.

Hơn nữa, cách xác định nội dung chi, tổng mức kinh phí và điều chỉnh kinh phí tại Dự thảo còn có các vấn đề sau:

- Về nội dung chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính (khoản 4, Điều 12): Bổ sung đầy đủ các khoản chi như đề nghị tại điểm 9 trên đây (trừ khoản chi hỗ trợ kinh phí cho đơn vị sự nghiệp và chi hỗ trợ công đoàn ngành) để đảm bảo tổng kinh phí được giao đủ cho NHNN hoạt động và có cơ sở để tiết kiệm kinh phí.

- Về tổng mức kinh phí giao hàng năm (quy định tại khoản 5, Điều 12): việc xác định tổng mức kinh phí giao hàng năm ngoài các yếu tố (*tình hình thực hiện năm trước liền kề, số biên chế định biên của NHNN, các định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước*) như dự thảo Nghị định quy định, cần phải tính toán trên các cơ sở: kế hoạch công tác năm giao kinh phí; chỉ số tăng giá tiêu dùng; các nhiệm vụ phát sinh đột xuất so với năm trước; các thay đổi chính sách của Nhà nước...

- Về điều chỉnh kinh phí khoán của NHNN: Khoản chi thực hiện trong 2 trường hợp: điều chỉnh biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, phụ cấp. Nội dung này chưa tương đồng với quy định tại Nghị định 75/2026/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của cơ quan nhà nước, trong đó quy định 05 trường hợp được điều chỉnh là thay đổi biên chế, thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi nhiệm vụ, thay đổi định mức chi và trường hợp khác.

10.2. Về tự quyết định định mức chi tiêu:

- Tại khoản a2, khoản 7 quy định: *"Thống đốc được quyết định mức chi cho từng nội dung công việc phù hợp với đặc thù của cơ quan nhưng không được vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp; không vượt quá mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định tại văn bản hướng dẫn sử dụng nguồn thu hợp pháp đối với nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật"*

Tuy nhiên, NHNN không sử dụng nguồn NSNN nên đề nghị bỏ đoạn *"nhưng không được vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp"*; đồng thời, hiện nay cũng chưa có văn bản quy định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi từ nguồn thu hợp pháp nên đề nghị Bộ Tài chính làm rõ về quy định này.

- Tại khoản a3, khoản 7 quy định: *"Trường hợp chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, chưa có văn bản hướng dẫn nguồn thu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền nhưng cần thiết để phục vụ công việc thì Thống đốc NHNN được áp dụng các mức chi tương ứng với các công việc tương tự đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nhưng không được vượt quá mức chi tối đa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với các công việc tương tự"*

Về quy định này, NHNN thấy khó khăn trong việc thực hiện do không có tiêu chí để xác định **"công việc tương tự"**, đặc biệt NHNN là cơ quan duy nhất thực hiện hoạt động ngân hàng trung ương nên có nhiều công việc, hoạt động mà các Bộ ngành, cơ quan khác không có. Do đó, NHNN không xác định được các **"công việc tương tự"** để áp dụng tiêu chuẩn, định mức.

10.3. Chưa quy định các khoản chi quản lý hành chính không giao thực hiện chế độ tự chủ:

Dự thảo Nghị định chưa quy định rõ các khoản mục chi nào thuộc cơ chế tự chủ kinh phí, khoản mục chi nào không thuộc cơ chế tự chủ kinh phí. Do đó, sẽ không xác định được các nội dung chi thuộc tổng mức kinh phí khoán giao hàng năm. Căn cứ Nghị định 75/2026/NĐ-CP, ngoài các khoản chi giao theo chế độ tự chủ kinh phí (tương tự như kinh phí khoán hiện nay) còn có nhiều khoản chi phát sinh nhưng không giao chế độ tự chủ như quy định tại Điều 10 Nghị định 75/2026/NĐ-CP. Ngoài ra, với đặc thù của NHNN còn nhiều khoản chi nghiệp vụ, chi khấu hao, chi dự phòng rủi ro,...

10.4. Về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ:

Các hướng dẫn về việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ tại đ (đ1,2,3,4,5), khoản 7 là không cần thiết, có thể tham chiếu đến Nghị định 75/2026/NĐ-CP.

10.5. Việc quy định kế hoạch kinh phí quản lý hành chính cho NHNN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

Mặc dù, dự toán NSNN giao cho các Bộ ngành do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng thuộc phạm vi tổng thể dự toán NSNN và áp dụng cho nhiều đơn vị. Trường hợp quy định chỉ riêng kinh phí giao cho NHNN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sẽ làm tăng nhiều thủ tục hành chính, thời gian cho các cơ quan liên quan và Thủ tướng Chính phủ. Do đó, NHNN đề xuất Bộ Tài chính thẩm định và giao kinh phí cho NHNN như từ trước đến nay.

10.6. Về tỷ lệ bổ sung kinh phí trong trường hợp hoàn thành dự toán NSNN:

Hiện nay, NHNN là đơn vị hàng năm đều hoàn thành dự toán thu NSNN với giá trị nộp rất cao. Do đó, để phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 61 Luật NSNN về thưởng vượt dự toán thu, NHNN đề nghị bổ sung quy định cho NHNN được thưởng vượt dự toán thu để bổ sung kinh phí tự chủ của năm tài chính với tỷ lệ 5% chênh lệch giữa số nộp NSNN trong năm so với dự toán thu NSNN được giao. Khoản thưởng vượt dự toán thu nhằm bổ sung kinh phí hoạt động cho NHNN, đồng thời có cơ sở để có thể tiết kiệm kinh phí để chi các khoản khen thưởng, phúc lợi động viên cán bộ, công chức NHNN.

10.7. Về bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi:

Đối với kinh phí tiết kiệm được sử dụng để chi khen thưởng, phúc lợi năm tài chính hoặc các năm tiếp theo. Do đó, để phù hợp với nguyên tắc kế toán, tài chính, NHNN đề nghị bổ sung khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn kinh phí tiết kiệm để thuận lợi trong việc quản lý nguồn kinh phí tiết kiệm và chuyển nguồn giữa các năm tương tự như cơ chế tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (quy định tại Điều 24, Nghị định 233/2025/NĐ-CP). Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm.

Căn cứ các nội dung nêu trên, NHNN đề xuất sửa đổi cụ thể Điều 12 tại Phụ lục I đính kèm.

11. Về Điều 13, 14 quy định trích lập dự phòng rủi ro, xử lý tổn thất

11.1. Về việc trích lập dự phòng rủi ro (DPRR) (Điều 13):

- Tại khoản 1: Dự thảo Nghị định đã bỏ nhiều nội dung về cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN tại các quy định hiện hành, tuy nhiên cơ quan soạn thảo chưa thuyết minh lý do của các sửa đổi này, cũng như cơ sở đề xuất các nội dung mới về dự phòng rủi ro của NHNN và đánh giá tác động, tính khả thi, phù hợp của những quy định này với hoạt động của NHNN.

+ Tại điểm a khoản 1 về các khoản gửi tiền, cho vay và thanh toán với các đối tác là ngân hàng nước ngoài, các khoản cho vay tổ chức tín dụng (TCTD): dự thảo Nghị định quy định NHNN thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng và xác định số dự phòng rủi ro cần trích lập theo quy định áp dụng đối với TCTD. NHNN thấy rằng quy định này là không phù hợp với NHNN vì các lý do sau:

(i) Hoạt động của NHNN là hoạt động của ngân hàng trung ương (vai trò người cho vay cuối cùng, cho vay TCTD để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ), khác với hoạt động của TCTD (cho vay tổ chức, cá nhân vì mục tiêu lợi nhuận và có thể đối mặt với rủi ro mất khả năng thanh toán). Do đó, việc NHNN phân loại nợ theo phương pháp định lượng với khung thời gian/tiêu chí như TCTD là không cần thiết.

(ii) TCTD thực hiện phân loại nợ để xác định số dự phòng rủi ro phải trích từ chi phí để bù đắp các tổn thất nên việc phân loại nợ cần phù hợp với mức độ rủi ro có thể xảy ra của TCTD. Tuy nhiên, đối với NHNN, việc phân loại nợ và xác định số dự phòng rủi ro chỉ để tính toán mức tối đa của khoản chi trích lập dự phòng rủi ro. Do đó, việc phải thực hiện phân loại nợ chi tiết để xác định mức trích lập dự phòng rủi ro như TCTD là không phù hợp và không cần thiết; đồng thời, phát sinh chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin và áp lực về nhân sự để theo dõi, phân loại các khoản vay trong bối cảnh thắt chặt biên chế.

+ Tại điểm b khoản 1: Đề nghị bổ sung quy định trích lập dự phòng rủi ro đối với vàng gửi tại ngân hàng nước ngoài. Lý do: Giá vàng có thể biến động theo giá thị trường vàng quốc tế và tại thuyết minh dự thảo cũng đã đề cập đến việc rủi ro phát sinh trong khi NHNN thực hiện đầu tư dự trữ ngoại hối tại thị trường quốc tế.

+ Đề nghị bổ sung quy định phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư trên thị trường quốc tế. Thuyết minh tại Dự thảo chỉ đề cập nhóm chứng khoán đầu tư trên thị trường quốc tế hầu như không phát sinh rủi ro; tuy nhiên, thực tế vẫn tồn tại rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư này. Do đó, việc không thực hiện phân loại và trích lập dự phòng đối với khoản này cũng như không có cơ chế xử lý khi xảy ra tổn thất (nếu có) sẽ gây lúng túng khi rủi ro phát sinh.

+ Dự thảo Nghị định đã bỏ nội dung về “phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước” so với quy định hiện hành và dự thảo năm 2023. Việc thay đổi chính sách này là không phù hợp với tồn tại đang diễn ra tại NHNN. Thực tế, các khoản thanh toán với Nhà nước và NSNN của NHNN có số dư lớn, tồn tại nhiều năm và đang theo dõi trên tài khoản 204 – Thanh toán với Nhà nước và NSNN trong Bảng cân đối tài khoản của NHNN. Về nguyên tắc, NSNN phải bố trí nguồn để tất toán các khoản

thanh toán này⁴. Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn ngân sách còn hạn chế và phải tập trung cho nhiều mục tiêu phát triển kinh tế, việc không quy định cơ chế cho phép sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản thanh toán này sẽ phát sinh “điểm nghẽn” do NHNN không có cơ sở và nguồn để xử lý các khoản nợ tồn đọng trên Báo cáo tài chính của NHNN.

- Tại khoản 3: Đề nghị xem xét sửa đổi thời điểm thực hiện tạm trích khoản dự phòng rủi ro hàng quý được thực hiện tại ngày cuối quý, thay vì thực hiện trong 10 ngày đầu của quý tiếp theo. Dự phòng rủi ro là một khoản chi phí trong quý này, do đó việc trích lập vào quý tiếp theo sẽ không phản ánh đúng thực trạng tài chính trong quý.

- Tại khoản 4: Tại Luật 23/2026/QH16 giao Chính phủ quy định cơ chế trích lập dự phòng rủi ro của NHNN, do đó đề nghị cơ quan soạn thảo quy định cụ thể tại dự thảo Nghị định các nội dung về cơ chế lập dự phòng rủi ro của NHNN (bao gồm phân loại tài sản có và xác định số dự phòng rủi ro cần phải trích lập) hoặc giao Bộ Tài chính ban hành Thông tư để có cơ sở pháp lý triển khai. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng của NHNN có liên quan đến các cơ quan, tổ chức ngoài NHNN (trong đó có Bộ Tài chính), vì vậy, việc ban hành quy chế “nội bộ” của Thống đốc NHNN sẽ không đủ thẩm quyền để điều chỉnh các đối tượng này. Đồng thời, việc giao Thống đốc quy định nội bộ cũng không đảm bảo các nội dung được giao quy định chi tiết có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật số 23/2026/QH16.

11.2. Về việc xử lý tổn thất (Điều 14):

- Tại khoản 2 về các khoản tổn thất của NHNN được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp:

+ Qua rà soát, danh mục các khoản tổn thất của NHNN được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp đã bị cắt giảm rất nhiều so với quy định tại Điều 9 Quyết định 07/2013/QĐ-TTg, nhiều khoản mục không được đề cập như: Các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng không được Chính phủ cấp nguồn để bù đắp cho NHNN, các khoản thanh toán với Nhà nước và NSNN, các khoản tổn thất trong hoạt động thanh toán và ngân quỹ, rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung các quy định cho phép sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản tổn thất này để không phát sinh tồn tại, vướng mắc khi triển khai do khoảng trống pháp lý.

+ Theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg, NHNN được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro trích lập từ nguồn chênh lệch thu chi để xử lý đối với khoản nợ tái cấp vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Do đó, để bao quát tất cả các trường hợp phát sinh trong thực tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đề nghị bổ sung quy định các khoản tổn thất của NHNN được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp gồm “Các trường hợp khác theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ”.

⁴ Khoản 1 Điều 60 Luật Ngân sách nhà nước 2025.

+ Đề nghị bổ sung trường hợp “có thông tin về việc đối tượng phải thu là tổ chức đã mở thủ tục phá sản trên 05 năm” vì thực tế đối với các tổ chức thành lập và hoạt động tại nước ngoài, theo quy định của pháp luật nước ngoài, quy trình mở thủ tục phá sản có thể kéo dài nhiều năm (trong khi chờ đương sự giải quyết các vụ việc tranh chấp với các chủ thể khác). Do vậy, việc có bằng chứng xác định tổ chức đó bị phá sản tương đối mất thời gian làm kéo dài thời gian xử lý, đôi khi cũng là các thủ tục mất phí (thậm chí chi phí lớn hơn khoản phải thu).

- Tại khoản 6 về hồ sơ pháp lý làm căn cứ xử lý các khoản tổn thất: Quy định tại dự thảo Nghị định về hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tài sản bị tổn thất còn khá chung chung, chưa có quy định rõ ràng gắn với đặc thù của các khoản tổn thất khác nhau. Thực tế, trong quá trình hoạt động, NHNN phát sinh các khoản nợ tồn đọng với đặc thù riêng gắn với cơ chế pháp lý khác nhau tại từng thời điểm (các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các khoản nợ cũ phát sinh trước thời điểm Luật NHNN năm 1997 có hiệu lực thi hành, các khoản thanh toán với Nhà nước và NSNN được xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ...). Do đó, cần có quy định cụ thể về hồ sơ, tài liệu tương ứng với đặc thù của từng khoản tổn thất để có cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục xử lý, tránh lúng túng trong quá trình triển khai.

- Tại khoản 7 Điều 14 Dự thảo: Đề nghị bỏ “Thủ trưởng đơn vị” do việc yêu cầu thu hồi nợ, trả nợ có thể thực hiện bởi ngân hàng được ủy quyền/ủy thác cho vay. Đề nghị bổ sung quy định không áp dụng tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả biện pháp thu hồi đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Dự thảo.

12. Về Điều 15. Kết quả tài chính hằng năm

(i) Đề nghị sửa Khoản 1 Điều 15 như sau: *“Kết quả tài chính hằng năm của NHNN được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả khoản chi trích lập dự phòng rủi ro) của NHNN”*.

Lý do: Khoản dự phòng rủi ro là toàn bộ số dự phòng rủi ro đã trích lập, không đồng nhất với khoản chi trích lập dự phòng rủi ro hằng năm theo quy định tại Điều 13 Dự thảo.

(ii) Đề nghị sửa điểm a khoản 2 Điều 15 như sau: *“NHNN không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 01 (một) lần mức vốn pháp định của NHNN quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này”*. Sửa điểm b khoản 2 Điều 15 như sau: *“NHNN không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 25% mức vốn pháp định của NHNN quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này”*.

Lý do: Quy định quy mô tối đa của quỹ theo mức tối đa của Vốn pháp định, tránh hiểu nhầm là tính theo vốn pháp định thực tế tại thời điểm trích lập quỹ.

(iii) Tại điểm c, khoản 2, Điều 15 dự thảo quy định *“Trích lập quỹ bổ sung vốn pháp định để thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Mức trích tối đa bằng 10% kết quả tài chính hằng năm. NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo*

quy định". Tại tờ trình, Bộ Tài chính thuyết minh nguồn bổ sung vốn pháp định của NHNN tương tự như các tổ chức kinh tế bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận (trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) nên bổ sung thêm 01 Quỹ cho NHNN là Quỹ bổ sung vốn pháp định với mức trích 10% kết quả tài chính hàng năm. Tuy nhiên, tại dự thảo đưa ra quy định "*NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo quy định*" là không phù hợp với định hướng mà Bộ Tài chính đã lập luận như sau:

+ Quỹ bổ sung vốn điều lệ của các tổ chức kinh tế là nguồn dự trữ, được tích lũy từ kết quả tài chính hàng năm của tổ chức theo tỷ lệ trích nhất định. Số dư quỹ được quản lý trên bảng cân đối tài sản của tổ chức, khi tổ chức được phép tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ này thì sẽ chuyển giá trị từ Quỹ sang vốn điều lệ.

+ Đối với Quỹ bổ sung vốn pháp định của NHNN về bản chất tương tự như Quỹ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức kinh tế thì cần phải được tích lũy nguồn vốn từ kết quả tài chính hàng năm nhằm đảm bảo có nguồn lực sẵn có khi cấp thẩm quyền phê duyệt tăng hạn mức vốn pháp định của NHNN. Tuy nhiên, việc dự thảo quy định "*NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo quy định*" có nghĩa là chỉ khi NHNN được cấp thẩm quyền phê duyệt tăng mức vốn pháp định mới được phép tích lũy dần nguồn Quỹ để bổ sung. Điều này là bất hợp lý khi Chính phủ phê duyệt tăng vốn khi chưa có nguồn và do tỷ lệ trích rất nhỏ (10% chênh lệch thu chi) sẽ dẫn đến NHNN cần nhiều năm mới tích lũy đủ nguồn để tăng vốn pháp định, ảnh hưởng đến hoạt động của NHNN do thiếu vốn. Do đó, NHNN đề nghị bỏ nội dung "*NHNN không thực hiện trích quỹ bổ sung vốn pháp định trong trường hợp mức vốn pháp định của NHNN đã đủ theo quy định*" tại điểm c, khoản 2, Điều 15.

13. Về Điều 16. Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ

Dự thảo quy định việc sử dụng Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ quốc gia nhằm "*tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Nghị định này*". NHNN thấy rằng quy định này không phù hợp với hoạt động của NHNN và không đúng với quy định pháp luật khác như sau:

- *Về tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên:* như đã ý kiến tại điểm 3.3 nêu trên, việc đóng phí, thu cổ tức và đóng góp vốn vào các tổ chức quốc tế cần được thống nhất cùng nguồn tài chính. Trường hợp sử dụng từ NSNN, thì NSNN cần cấp vốn để NHNN đóng góp vốn vào các tổ chức quốc tế, đồng thời các khoản thu nhập, chi phí phát sinh từ khoản góp vốn sẽ chuyển về NSNN. Trường hợp góp vốn sử dụng từ nguồn tài chính NHNN (dùng vốn, chi phí) thì chi phí, thu nhập liên quan sẽ hạch toán vào kết quả tài chính của NHNN.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 26, Luật NHNN: "*NHNN chỉ tạm ứng cho NSTW để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định*". Tại Luật NHNN và

Luật NSNN cũng không có quy định NHNN dùng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ để tạm ứng cho NSNN trong việc đóng phí tại các tổ chức quốc tế. Như vậy, quy định tại dự thảo Nghị định là không đúng với Luật NHNN và Luật NSNN.

- *Về góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Nghị định này:* Dự thảo quy định NHNN sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ góp vốn vào các tổ chức quốc tế nhưng không thuyết minh về cơ sở đề xuất (chỉ thuyết minh phần đóng phí).

NHNN thấy rằng quy định này là không phù hợp với tên gọi, tính chất của Quỹ thực hiện Chính sách tiền tệ và không có cơ sở đề xuất. Trường hợp NSNN góp vốn cần bố trí dự toán và cấp vốn cho NHNN để thực hiện góp vốn; trường hợp sử dụng nguồn tài chính của NHNN, có thể xem xét sử dụng nguồn chi phí hoặc chênh lệch thu chi như hiện nay.

NHNN đề xuất: Hiện nay các NHTW trên thế giới đều duy trì một quỹ dự trữ hình thành từ kết quả tài chính hằng năm để bù đắp khoản lỗ khi có phát sinh do điều hành chính sách tiền tệ hoặc thực hiện một số mục đích khác phục vụ việc thực hiện chức năng NHTW. Do đó, NHNN đề xuất Dự thảo quy 02 mục đích sử dụng Quỹ THCSST gồm: (i) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu năm trước (nếu có) và (ii) các khoản phát sinh khác liên quan đến thực hiện CSTT được TTCP phê duyệt về chủ trương.

14. Về Điều 17. Quỹ dự phòng tài chính

Điểm a khoản 1 Điều 17 Dự thảo quy định Quỹ DPTC được sử dụng để “*Bù đắp khoản chênh lệch chi lớn hơn thu hằng năm (nếu có). Trường hợp số dư Quỹ DPTC không đủ bù đắp thì khoản thiếu hụt này sẽ được bù đắp từ Quỹ DPTC khi NHNN có chênh lệch thu lớn hơn chi vào các năm tiếp theo*”. Quy định này chưa phù hợp với khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16 sửa đổi Điều 45 Luật NHNN quy định kết quả tài chính của NHNN sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có).

Do đó, NHNN đề nghị sửa như sau: “*Trường hợp số dư Quỹ DPTC không đủ bù đắp thì khoản thiếu hụt này sẽ được bù đắp từ Quỹ DPTC và kết quả tài chính các năm tiếp theo khi NHNN có chênh lệch thu lớn hơn chi*”.

15. Về Điều 19. Kế hoạch tài chính

- Theo quy định tại Dự thảo, NHNN phải lập kế hoạch tài chính rất phức tạp, và lập kế hoạch theo 02 nguồn (nguồn NSNN, nguồn NHNN), chi tiết theo từng khoản mục chi quản lý, kế hoạch mua sắm từng tài sản cố định, kế hoạch đóng phí cùng với thời gian lập dự toán NSNN (tháng 7 năm trước năm kế hoạch). Quy định này không khả thi trong thực tế và không đảm bảo số dự toán/kế hoạch là sát với thực tế hoạt động vì các lý do sau:

+ Tại thời điểm tháng 7 năm trước năm kế hoạch: NHNN chưa thể đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch tài chính của năm trước năm kế hoạch, đánh giá điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi do hoạt động của NHNN luôn biến động liên tục, đặc biệt vào 6 tháng cuối năm.

+ Việc kế hoạch đóng phí, góp vốn vào các tổ chức quốc tế là theo thống nhất/thông báo của các tổ chức quốc tế, không thể dự kiến được số liệu từ năm

trước. Do đó, việc yêu cầu lập dự toán từ năm trước sẽ không đảm bảo chính xác. Hơn nữa, dự thảo quy định các khoản góp vốn được quy định từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ nhưng lại yêu cầu lập dự toán NSNN là không thống nhất.

+ Việc quy định lập kế hoạch (kế hoạch các khoản chi, kế hoạch mua sắm từng tài sản cố định) quá chi tiết là không phù hợp với cơ chế tự chủ tài chính; gây khó khăn trong việc chủ động, điều hành của Thống đốc NHNN. Trường hợp có sự thay đổi so với kế hoạch đã đề xuất NHNN phải đề nghị Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch sẽ phát sinh nhiều thủ tục hành chính, thời gian và công việc cho các cấp.

+ Tại điểm d, khoản 2 Điều 19 quy định Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng phê duyệt kết quả tài chính kế hoạch trong năm kế hoạch trước 31/12 hằng năm. Tại thời điểm này, NHNN chưa kết thúc năm tài chính nên chưa thể có kết quả thực hiện kế hoạch.

+ Tại Điều 19 chưa có quy định về thời gian Bộ Tài chính giao kế hoạch kinh phí hoạt động hàng năm cho NHNN.

NHNN cho rằng việc thực hiện theo quy định hiện nay (Bộ Tài chính giao khoản chi phí quản lý của NHNN) là phù hợp với thực tế và hiệu quả. Do việc khoán chi của NHNN phụ thuộc vào kết quả chênh lệch thu chi của NHNN, với thị trường tài chính luôn biến động không ngừng nên từ đầu năm, rất khó dự báo được chính xác kết quả chênh lệch thu chi của năm. Nếu thực hiện theo quy trình trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khoản chi thì thời gian từ khi lập kế hoạch đến khi được phê duyệt, kết quả chênh lệch thu chi đã thay đổi dẫn đến mức giao khoán không sát với thực tế (*Mặc dù hiện nay NHNN và Bộ Tài chính phối hợp rất chặt chẽ, thường xuyên điều chỉnh số liệu của kế hoạch để sát với diễn biến thị trường nên thường đến quý III hàng năm mới có quyết định giao khoán kinh phí cho NHNN*).

Vì vậy, NHNN đề xuất tiếp tục thực hiện theo phương án Bộ Tài chính giao khoản chi phí quản lý cho NHNN.

16. Về Điều 20. Chế độ báo cáo

- Điểm b, khoản 3 Điều 20 quy định “Báo cáo khác gồm: Báo cáo thực hiện kế hoạch khoản thu - khoản chi; Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khoản thu - khoản chi; Báo cáo đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu – khoản chi; Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính, quỹ bổ sung vốn pháp định và khoản dự phòng rủi ro. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này”. Tuy nhiên tại Mẫu số 02, 03 đính kèm Dự thảo không hướng dẫn các nội dung này.

- Về phương thức gửi báo cáo: Khoản 6 Điều 20 Dự thảo chỉ quy định hình thức gửi báo cáo bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu điện. Quy định này chưa phù hợp với Nghị định 137/2024/NĐ-CP về chế độ thông tin, báo cáo trên môi trường điện tử và định hướng chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng CNTT của Đảng, Nhà nước.

17. Về Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

- Theo quy định tại Dự thảo, việc lập các kế hoạch tài chính, tài sản của NHNN thực hiện cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN, tức là tháng 6 năm trước năm kế hoạch. Tuy nhiên, Dự thảo chưa có quy định chuyển tiếp đối với việc lập, giao kế hoạch năm 2027.

- Dự thảo quy định kinh phí hỗ trợ cho đơn vị sự nghiệp được hỗ trợ từ dự toán NSNN năm 2027, tuy nhiên, dự toán NSNN năm 2027 không lập dự toán đối với khoản hỗ trợ kinh phí này. Do đó, NHNN đề nghị tiếp tục có khoản chi hỗ trợ đơn vị sự nghiệp như đề xuất tại điểm 9 công văn này.

18. Về các mẫu biểu kèm theo Dự thảo

- Mẫu số 02, 03 không hướng dẫn đủ nội dung quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 20 Dự thảo.

- Mẫu số 03, 05 quy định về Kế hoạch mua sắm TSCĐ, tuy nhiên, hai mẫu biểu này chưa thống nhất về tên, chỉ tiêu đánh giá, nội dung báo cáo và đơn vị tính. Đối với mẫu biểu đánh giá kế hoạch năm trước (Mẫu số 03) còn đưa nội dung kế hoạch đề xuất mới năm nay (Mục A) là chưa phù hợp. Đối với mẫu biểu kế hoạch mua sắm TSCĐ không lập thành dự án (Mẫu số 05) đưa danh mục mua sắm là mua sắm thiết bị tin học, thiết bị an toàn kho quỹ, TSCĐ khác và đơn vị tài sản/gói thầu nhưng không định nghĩa, phân loại và không quy định trong chỉ tiêu đánh giá kế hoạch tại Mẫu số 03.

- Mẫu số 04 về Kế hoạch thu nhập chi phí năm kế hoạch: Theo quy định tại Dự thảo thì NHNN phải lập mẫu này tại thời điểm tháng 6 năm trước năm kế hoạch. Như vậy không thể có số liệu để điền vào cột 3 (thực hiện những tháng đầu năm kế hoạch).

Trên đây là ý kiến của NHNN kính gửi Quý Bộ tổng hợp, xử lý tiếp.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. *gk*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống đốc (để báo cáo);
- Phó Thống đốc Phạm Tiến Dũng.
- Lưu VP, TCKT3, TTB.Ngọc.

**KT.THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Phạm Tiến Dũng



Phụ lục I

**ĐỀ XUẤT NỘI DUNG ĐIỀU 11 ĐIỀU 12 DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA NHNN**

(Kèm theo công văn số 9096/NHNN-TCKT ngày 02/10/2026 của NHNN)

Điều 11. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước

1. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước gồm:

1.1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng, gồm:

a) Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trong và ngoài nước: Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi tín phiếu phát hành, chi khác về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay.

b) Chi về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá.

c) Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.

d) Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác.

đ) Chi về hoạt động ngoại hối: Chi về mua bán vàng, mua bán ngoại tệ, chi khác về giao dịch ngoại hối.

e) Chi về các công cụ tài chính phái sinh.

g) Chi in đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, GTCG.

h) Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền.

i) Chi về nghiệp vụ thanh toán, thông tin.

k) Chi thoái thu các khoản đã hạch toán vào thu nhập khác kỳ kế toán nhưng không thu được.

l) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác.

1.2. Các khoản chi thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định này, gồm:

a) Các khoản chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước, gồm:

- Chi lương, phụ cấp lương, lương làm thêm giờ, lương làm ban đêm theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định.

- Chi thưởng theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP;

- Chi khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại Luật Thi đua-Khen thưởng và bảo lưu thu nhập theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP. Khoản bảo lưu được thực hiện cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới.

- Chi tiền công cho nhân viên hợp đồng theo quy định;

- Chi thanh toán những ngày được nghỉ phép hàng năm nhưng do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định

- Chi ăn trưa cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng. Khoản chi được thực hiện cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới.

- Chi trang phục giao dịch cho CBCC, thanh tra; Chi phương tiện bảo hộ lao động áp dụng đối với các đối tượng được trang cấp bảo hộ lao động theo chế độ hiện hành của Nhà nước;

- Chi các khoản đóng góp theo lương;
- Chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc.
- Các khoản chi hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ bao gồm:

- Chi về vật tư văn phòng; Chi xăng dầu;

- Chi về cước phí bưu điện và truyền tin: Gồm các khoản chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, thuê kênh truyền tin, telex, fax trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện;

- Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan;

- Công tác phí;

- Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị;

- Chi cho việc thanh tra, kiểm toán;

- Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ;

- Chi thực hiện các nhiệm vụ KHCN, triển khai ứng dụng KHCN, sáng kiến cải tiến, kỹ thuật;

- Chi xây dựng văn bản pháp luật, tuyên truyền, phổ biến VBQPPL;

- Chi mua tài liệu, sách báo nghiên cứu phục vụ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước;

- Chi xuất bản tạp chí, bản tin và tài liệu nghiệp vụ; Chi tuyên truyền, quảng cáo;

- Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, các đoàn thể;

- Chi bảo quản hồ sơ, chứng từ, sổ kế toán và tài liệu;

- Chi nộp thuế, lệ phí (trừ các khoản thuế, phí khi mua sắm tài sản cố định phải hạch toán vào giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật);

- Chi về bảo hiểm tài sản;

- Chi công tác quyết toán năm do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định;

- Các khoản chi khác theo thực tế phát sinh và có chứng từ hợp lệ.

c) Chi về tài sản, gồm: Chi sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản; Chi mua sắm công cụ, dụng cụ.

1.3. Các khoản chi ngoài cơ chế tự chủ, gồm:

a) Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa;

b) Chi trích khấu hao tài sản cố định.

c) Chi thuê tài sản; chi nhượng bán, thanh lý tài sản; chi giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán.

d) Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của các ngành có đóng góp xuất sắc cho Ngân hàng Nhà nước.

đ) Chi hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng Nhà nước hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính một phần.

e) Chi cho cán bộ công đoàn ngành Ngân hàng Việt Nam để đảm bảo quyền lợi và phúc lợi tập thể theo quy định của Luật Công đoàn. Khoản chi được thực hiện cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương mới.

g) Chi trích lập Khoản dự phòng rủi ro.

2. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước là các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; có đủ hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan. Ngân hàng Nhà nước thực hiện và chịu trách nhiệm về việc quyết định các khoản chi nghiệp vụ theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính

1. Kinh phí quản lý hành chính là nguồn kinh phí chi cho bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm

a) Bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này.

c) Thực hiện quyền tự chủ, đồng thời gắn với trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện công khai, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động.

3. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước từ các nguồn thu hợp pháp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ gồm các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

5. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xác định và giao hằng năm trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện của năm trước liền kề, số biên chế định biên của Ngân hàng Nhà nước, các định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng, kế hoạch công tác năm kế hoạch, nhiệm vụ được giao hằng năm, nhiệm vụ đột xuất (nếu có).

6. Điều chỉnh kinh phí quản lý hành chính

a) Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau: Do điều chỉnh biên chế hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do Nhà nước thay đổi các chính sách về tiền lương, phụ cấp;

điều chỉnh các định mức chi; các trường hợp cần thiết khác phải điều chỉnh kinh phí quản lý hành chính.

b) Khi có phát sinh các yếu tố làm thay đổi mức kinh phí quản lý hành chính đã giao, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị điều chỉnh kinh phí, giải trình chi tiết các yếu tố làm tăng, giảm kinh phí gửi Bộ Tài chính để phê duyệt.

7. Trường hợp trong năm tài chính Ngân hàng Nhà nước nộp ngân sách vượt mức dự toán thu được giao, Ngân hàng Nhà nước được hưởng mức thưởng vượt dự toán thu ngân sách nhà nước tối đa bằng 5% số vượt dự toán thu để bổ sung vào kinh phí tự chủ ngoài mức kinh phí Bộ Tài chính đã giao. Số bổ sung kinh phí hằng năm (nếu có) do Bộ Tài chính xác định và quy định trong Quyết định giao kinh phí quản lý hành chính hằng năm.

8. Nội dung tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quyết định định mức chi tiêu; sử dụng kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ; xác định và sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được

a) Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quyết định định mức chi tiêu:

Trong phạm vi kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được quyết định mức chi cho từng nội dung công việc phù hợp với đặc thù của cơ quan nhưng không vượt quá mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định tại văn bản hướng dẫn sử dụng nguồn thu hợp pháp đối với nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật. Đối với các nội dung chi chưa có định mức của Nhà nước, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn, định mức và chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

Nội dung này phải được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, hoặc phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định bằng văn bản trong trường hợp chưa được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

b) Sử dụng kinh phí quản lý hành chính được giao thực hiện chế độ tự chủ:

Trong phạm vi kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với các nội dung sau:

- Bố trí kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ vào các nhiệm vụ chi cho phù hợp và điều chỉnh kinh phí giữa các nhiệm vụ chi để phù hợp với tiến độ, yêu cầu nhiệm vụ được giao trong năm;

- Quyết định giao khoán toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động thường xuyên cho từng bộ phận để chủ động thực hiện nhiệm vụ. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khoán bảo đảm đúng quy trình kiểm soát chi và chứng từ, hóa đơn theo quy định của pháp luật, trừ các khoản chi thực hiện khoán không cần chứng từ, hóa đơn gồm: Chi công tác phí; chi văn phòng phẩm (đơn vị căn cứ vào mức kinh phí thực hiện của năm trước liền kề, xây dựng mức khoán kinh phí văn phòng phẩm theo đơn vị, theo từng cá nhân, theo tháng, quý hoặc năm để thực hiện khoán); các khoản chi khác thực hiện khoán không cần chứng từ, hóa đơn theo quy định của cấp có thẩm quyền (nếu có);

- Quyết định chi thanh toán tiền cho những ngày được nghỉ phép hằng năm nhưng do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng

không hết số ngày nghỉ hằng năm theo quy định để đảm bảo quyền lợi của cán bộ, công chức theo Luật Cán bộ công chức; chi thanh toán tiền điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong cơ quan;

b4) Được quyết định sử dụng toàn bộ kinh phí tiết kiệm được theo quy định tại điểm d Khoản 8 Điều này.

c) Xác định kinh phí tiết kiệm chi quản lý hành chính

Kết thúc năm tài chính, sau khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao, trường hợp Ngân hàng Nhà nước có số chi thực tế thấp hơn số kinh phí được giao và số bổ sung kinh phí do thương vượt dự toán thu ngân sách nhà nước thì phần chênh lệch này được xác định là kinh phí tiết kiệm.

d) Sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được:

- Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, người lao động (theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập). Ngân hàng Nhà nước được áp dụng hệ số tăng thêm tối đa không quá 1,0 lần so với quỹ tiền lương thực tế của cán bộ, công chức, người lao động (không bao gồm các khoản phụ cấp theo lương; các khoản đóng góp theo lương nếu có) do Nhà nước quy định để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, người lao động; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định phương án chi trả thu nhập tăng thêm cho từng cán bộ, công chức, người lao động theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người, đồng thời có tính đến các chế độ, chính sách đặc thù về tăng thu nhập của cán bộ, công chức, người lao động để đảm bảo công bằng trong nội bộ Ngân hàng Nhà nước;

- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập để chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định mức trích trong phạm vi kinh phí tiết kiệm được;

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, số dư tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm để:

- + Chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân theo kết quả công việc và thành tích đóng góp (nếu có), ngoài chế độ khen thưởng theo quy định hiện hành của Luật Thi đua khen thưởng và chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- + Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của cán bộ, công chức, người lao động theo quy định của pháp luật: Trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ, công chức, người lao động, kể cả đối với những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tình giãn biên chế; chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức và người lao động trong những trường hợp khác (như hỗ trợ điều động, biệt phái); chi hỗ trợ các hoạt động đoàn thể; hỗ trợ các ngày lễ, tết, các ngày kỷ niệm (kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam, ngày Thương binh liệt sỹ, ngày Quân đội nhân dân...); trợ cấp hiếu hỷ, thăm hỏi ốm đau; chi xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, nghỉ

dưỡng, tham quan cho cán bộ, công chức và người lao động; chi các hoạt động phúc lợi tập thể khác phù hợp với đặc thù của cơ quan;

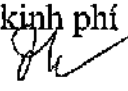
- Số kinh phí tiết kiệm được còn lại chưa sử dụng hết cuối năm được chuyển vào quỹ dự phòng ổn định thu nhập để chi thu nhập tăng thêm.

- Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 75/2026/NĐ-CP.

9. Xây dựng, phân bổ, giao, hạch toán và quyết toán kinh phí quản lý hành chính

a) Trước ngày 30 tháng 01 hằng năm, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch kinh phí quản lý hành chính gửi Bộ Tài chính để xem xét quyết định giao kinh phí quản lý hành chính cho Ngân hàng Nhà nước.

b) Căn cứ mức kinh phí quản lý hành chính được Bộ Tài chính giao, Ngân hàng Nhà nước phân bổ và giao kinh phí cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Việc hạch toán kế toán, quyết toán kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán. 



THANH TRA CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3577/TTCP-PC

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

V/v góp ý đối với hồ sơ dự thảo Nghị
định của Chính phủ về chế độ tài chính
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phúc đáp nội dung Văn bản số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28/9/2026 của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau khi nghiên cứu, Thanh tra Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Tại điểm d2 khoản 7 Điều 12 dự thảo Nghị định dẫn chiếu đến Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, cập nhật vì Nghị định số 73/2024/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ.

2. Tại điểm a1 khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, rà soát sửa cụm từ “Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ” thành “Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia” để đảm bảo tính thống nhất trong dự thảo Nghị định và phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16).

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan để chỉnh lý, hoàn thiện.

Thanh tra Chính phủ kính gửi Bộ Tài chính nghiên cứu, tổng hợp.

Trân trọng./. *leu*

Nơi nhận: *leu*

- Như trên;
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Phó Tổng TTCP Lê Tiên Đạt (để b/c);;
- Cục VI;
- Lưu: VT, PC (02).

**TL. TỔNG THANH TRA
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ**



Trần Đăng Vinh

Thư
Đ



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG

Ngày ký: 01-10-2026 13:51:57 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **7360** /BQP-TC

Hà Nội, ngày **01** tháng **10** năm 2026

V/v tham gia ý kiến đối với dự
thảo Nghị định của Chính phủ
về chế độ tài chính của Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính.

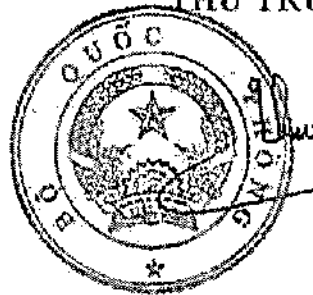
Bộ Quốc phòng nhận được Công văn số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28/9/2026 của Bộ Tài chính đề nghị tham gia ý kiến đối với Dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau khi nghiên cứu, Bộ Quốc phòng thống nhất đối với Dự thảo Nghị định của Bộ Tài chính.

Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, tổng hợp. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục Tài chính;
- Lưu: VT, THBD. Hải05.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Văn Hiến

**BỘ CÔNG AN
CỤC AN NINH KINH TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1853/ANKT-ANTT

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2026

V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính
(qua Vụ Các định chế tài chính)

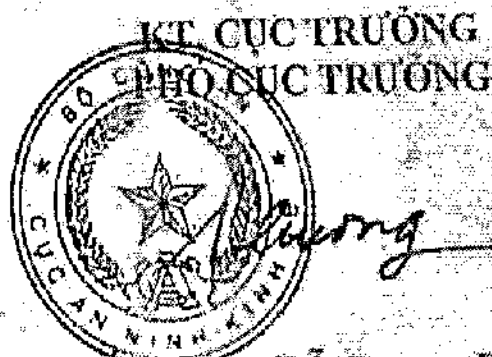
Trà lời Công văn số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28/9/2026 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; được sự đồng ý của lãnh đạo Bộ Công an, Cục An ninh kinh tế trao đổi như sau:

- Cơ bản nhất trí với dự thảo Nghị định quy định chế độ tài chính của NHNN.
- Đề nghị: ^(a)Bổ sung nội dung "Mức trích lập và việc sử dụng các quỹ" để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật NHNN; nội dung "Quỹ dự phòng ổn định thu nhập" vào khoản 3 Điều 4 để phù hợp với khoản 1 Điều 23; Thuyết minh về mức vốn pháp định 10.000 tỷ đồng; ^(a)Rà soát toàn bộ căn cứ, dẫn chiếu (phần căn cứ chưa có Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (68/2025/QH15), Luật Đầu tư công (58/2024/QH15), Luật Kế toán, Luật Kiểm toán nhà nước; việc viện dẫn Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng lao động làm cơ sở chi thu nhập tăng thêm); ^(a)Nghiên cứu bổ sung quy định tỷ lệ/hạn mức dùng vốn pháp định cho tài sản cố định, đầu tư; xác định rõ đại diện chủ sở hữu và giám sát vốn tại doanh nghiệp đặc thù; ^(iv)Nghiên cứu bổ sung quy định về mức trần và điều kiện chi tự chủ kinh phí quản lý hành chính và thu nhập tăng thêm gắn với kết quả thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ, kết quả kiểm toán; bảo đảm phù hợp mặt bằng chính sách tiền lương chung (Nghị quyết 27-NQ/TW); Bộ Tài chính thẩm định Quy chế chi tiêu nội bộ; ^(v)Nghiên cứu bổ sung quy định việc quyết toán chỉ được phê duyệt sau khi có kết quả kiểm toán và thẩm định của Bộ Tài chính; bổ sung thành phần độc lập (Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước và các bộ, ngành liên quan) trong Hội đồng xử lý tổn thất, ngưỡng giá trị tổn thất phải báo cáo cấp có thẩm quyền, cơ chế xử lý trách nhiệm cá nhân để xảy ra tổn thất do chủ quan.

Cục An ninh kinh tế trao đổi Quý Cơ quan để phối hợp công tác.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Thứ trưởng Phạm Thế Tùng (để báo cáo);
- Đ/c Cục trưởng Nguyễn Sỹ Quang (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ Công an (để phối hợp);
- Phòng Tham mưu tổng hợp (để theo dõi);
- Lưu: VT, ANKT(ANTT).Chung(07b).



Thiếu tướng Đỗ Quang Phương

Số: 7695 /BKHCN-KHTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy
định về chế độ tài chính của Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trả lời Công văn số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28 tháng 9 năm 2026 của Quý Bộ về việc lấy ý kiến về dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (dự thảo Nghị định), Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến như sau:

1. Thống nhất với quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và sự cần thiết ban hành Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhằm quy định cụ thể khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2026/QH16.

2. Dự thảo Nghị định cần hướng đến tính toàn diện, bao quát đầy đủ các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; tuân thủ các quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật xác định rõ vai trò, vị trí Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 1 định chế tài chính thực hiện chức năng vừa là Ngân hàng Trung ương vừa là cơ quan quản lý nhà nước; đảm bảo yêu cầu quản lý chặt chẽ, an toàn và hiệu quả nguồn vốn, tài sản của Nhà nước trong giai đoạn mới.

3. Đối với cơ chế hoạt động gắn với chế độ tài chính cần giữ vai trò dẫn dắt, tập trung các giải pháp ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong hoạt động ngân hàng, tài chính nhằm phát huy các thế mạnh hiện có để tạo ra những giá trị mới cho ngành ngân hàng theo tinh thần tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4. Ý kiến tham gia cụ thể:

a) Về kỹ thuật soạn thảo: Đề nghị rà soát và chỉnh sửa lỗi đánh máy tại điểm b khoản 5 Điều 14 (quy định về nhiệm vụ của Hội đồng xử lý tổn thất). Cụ thể, cần sửa câu sau "*Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao*

16ang quan để xử lý tổn thất." để đảm bảo tính chính xác về mặt ngữ nghĩa. Đồng thời, cần rà soát lại tính thống nhất trong cách đánh dấu tiêu mục của toàn bộ dự thảo để đảm bảo chuẩn hóa theo quy định về thể thức văn bản quy phạm pháp luật.

b) Về các khoản chi (khoản 1 Điều 11): Tại điểm a5 khoản 1 Điều 11 có quy định nội dung "**chi bồi dưỡng cho cán bộ tham gia công tác tiêu hủy**". Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ khoản chi bồi dưỡng này có nằm trong quỹ tiền lương/thu nhập tăng thêm thuộc cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (được quy định tại Điều 12) hay không, nhằm đảm bảo minh bạch và tránh trùng lặp chi phí.

c) Về xử lý tổn thất (Điều 14): Tại điểm a khoản 2 Điều 14 quy định thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày xác định tổn thất đối với các khoản gửi tiền, vàng tại ngân hàng nước ngoài và cho vay tổ chức tín dụng mới được sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý. Khoảng thời gian 05 năm là tương đối dài, do đó, đề nghị cân nhắc bổ sung thêm điều kiện "**hoặc khi có quyết định tuyên bố phá sản chính thức của cơ quan có thẩm quyền đối với đối tác**" để Ngân hàng Nhà nước có cơ sở pháp lý xử lý sớm hơn đối với các khoản chắt chắt không thể thu hồi.

5. Đối với các nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách pháp luật về ngân sách nhà nước, ngân hàng, tài chính có tính chất đặc thù đối với chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ không có thêm ý kiến tham gia.

Trên đây là ý kiến tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo.

Trân trọng./ LM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Đức Long;
- Bộ KH&CN: Vụ CN, Vụ TCCB;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



LM

Phạm Đức Long

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11108/BNV-KHTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2026

V/v tham gia ý kiến về dự thảo Nghị
định của Chính phủ về chế độ tài chính
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính

Trả lời Công văn số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28/9/2026 về việc lấy ý kiến về dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, sau khi nghiên cứu hồ sơ tài liệu kèm theo, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

1. Thống nhất với sự cần thiết ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ý kiến góp ý cụ thể:

- Đề nghị rà soát, hoàn thiện Hồ sơ bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (như bổ sung nội dung đánh giá về: Thủ tục hành chính; nội dung phân cấp, phân quyền; Bảo đảm an ninh, quốc phòng; Tính tương thích với các điều ước quốc tế; Đổi mới sáng tạo...), bảo đảm phù hợp chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; tuân thủ các quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật có liên quan để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ về pháp lý trong quy định về chế độ tài chính của NHNN, Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

- Tại dự thảo Tờ trình Chính phủ (trang 9, 10, 11) về cơ chế tiền lương, thu nhập của cán bộ công chức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam rà soát, làm rõ quy định tại dự thảo Nghị định bảo đảm đúng quy định tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị; trong đó có nội dung về bảo lưu chênh lệch tiền lương và thu nhập tăng thêm sau khi bãi bỏ cơ chế tài chính đặc thù.

- Về chế độ, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính (Điều 12):

Hiện nay, việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thực hiện thống nhất theo Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ¹. Theo đó, đề nghị Bộ Tài chính không quy định nội dung này tại dự thảo Nghị định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP (không cần thiết ban hành quy định riêng).

- Tại Điều 19 - Kế hoạch tài chính:

+ Điểm a2 khoản 2: Đề nghị rà soát quy định “kế hoạch chi để thực hiện mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư công) theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này”. Theo đó, khoản 2 Điều 6 quy định đối với dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn pháp định, trong khi khoản 3 Điều 6 quy định đối với mua sắm tài sản cố định không lập thành dự án đầu tư công từ nguồn vốn pháp định. Trường hợp nội dung tại điểm a2 chỉ nhằm quy định kế hoạch mua sắm tài sản cố định không lập thành dự án đầu tư công, đề nghị bỏ dẫn chiếu khoản 2 Điều 6, sửa thành “theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này” để bảo đảm chính xác, thống nhất.

+ Điểm b1 khoản 2: Đề nghị sửa dẫn chiếu “điểm a khoản 2 Điều 15” thành “điểm đ khoản 2 Điều 15”, do điểm a quy định về trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, còn điểm đ mới quy định phân kết quả tài chính còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Trên đây là ý kiến tham gia góp ý của Bộ Nội vụ, đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Mạnh Khương;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Khương

¹ Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước.

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 9012 /BNG-NGKT

V/v dự thảo Nghị định của Chính phủ về
chế độ tài chính của Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Phúc công văn số 15315/BTC-ĐCTC ngày 28/9/2026 của Quý Bộ về việc góp ý dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong phạm vi lĩnh vực phụ trách, Bộ Ngoại giao có ý kiến như sau:

1. Dự thảo Nghị định có một số nội dung liên quan trực tiếp đến các quy định về quyền, nghĩa vụ của Việt Nam theo các quy định của các điều ước quốc tế¹ (Cụ thể như: Khoản 2 Điều 4 quy định về đóng phí, góp vốn của Ngân hàng Nhà nước vào tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện cho Chính phủ Việt Nam). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đại diện cho Chính phủ tham gia góp vốn vào một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS)...; là cơ quan chức năng đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về dịch vụ tài chính trong CPTPP. Do đó, đề nghị rà soát, đánh giá cụ thể thêm tính tương thích của dự thảo Nghị định với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Điều lệ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), CPTPP, GATS, Hiệp định thành lập Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)...

2. Ngoài ra, đề nghị tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các tài liệu theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Bộ Ngoại giao xin gửi ý kiến nêu trên để Quý Bộ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, NGKT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Minh Hằng

Ký bởi: Nguyễn Minh Hằng
Cơ quan: BỘ NGOẠI GIAO

¹ Tại dự thảo, Bộ Tài chính đánh giá "Nội dung tại dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến các điều ước quốc tế".